U'U-THIÊN BÙI KỶ

QUỐC VĂN CỤ THỂ

TÂN VIỆT

Tựa

Sự học ở nước ta ngày nay đã biến đổi hầu hết, và sự sinh-hoạt cũng đã cải-cách đi nhiều, thế mà người mình vẫn giữ được cái tính lưu-truyền rất chuộng văn-chương. Đó chính là một cái tính tốt của người Việt-Nam ta. Song chỉ tiếc vì văn-chương của ta xem ra mỗi ngày một kém, là vì người thật sành văn hết dần đi, mà sách vở thì ít, thành thử những người hậu tiến ai muốn học làm văn phải nhiều nỗi khó-khăn, thành ra lắm người chán-nản. Mà dù có làm, thì cũng vơ-vẩn, ít khi thành văn hay được. Ấy là một việc chúng ta nên chú ý lắm vậy.

Văn-chương mà biết dùng ra, không phải là vô ích ; chính là một phần học, rất có lợi cho sự giáo-dục. Kẻ có chí-khí, có tâm-tình, lấy văn-chương làm cho phấn-chấn lòng người ; kẻ có học-thức, có kiến-văn, lấy văn-chương mà truyền-bá cái tư-tưởng ra thiên-hạ. Song văn-chương là cái nghệ-thuật, tất phải có phương-pháp, có qui-củ, để học-giả biết đường lối mà luyện tập cho thuần-thục, thì văn mới hay và nghề mới tinh được.

Người mình từ đời Trần, đời Lê trở đi, nghề văn đã sành. Văn Hán-tự chẳng kém gì người Tàu, mà văn quốc-âm thì có nhiều lối rất hay. Ấy là cái nền vạn của ta đã có sẵn, mà cũng đủ lấy làm vẻ-vang vậy.

Cái nền ấy của tổ-tiên lưu-truyền lại, ta nên dìn-giữ lấy, rồi cố sức mà tô-điểm cho tốt-đẹp thêm. Văn-chương của ta là cái tinh-thần của dân-tộc ta, cái tinh-hoa của tiếng ta, dù ta có muốn sửa đổi thế nào nữa, ta cũng chưa dễ đã thoát-ly được cái phạm-vi các lối văn cũ. Là vì trừ lối văn xuôi ra không kể, còn lối văn vần, thì tất phải theo từ-điệu và âm-hưởng của tiếng nước ta mới làm được vần.

Tiếng nước ta là tiếng độc-âm, không thể bắt-chước những lối văn làm bằng tiếng liên-âm được. Văn làm bằng tiếng độc-âm phải theo cái điệu thanh vận và cái luật bằng trắc, thì lời nói mới êm-ái và câu văn mới dẫn-dỏi. Đó là chỗ khó trong sự làm văn của ta.

Xưa kia ta học làm văn, thì có thầy dạy ; người đi học phải luyện tập lâu ngày mới thành tài và mới làm được vần. Nay lối học cũ đã bỏ đi, thầy giỏi ngày một hiếm có. Nếu không có quyển sách nói rõ-ràng về các lối làm văn, và những cách-thức làm các lối văn ấy là thế nào, thì những người muốn học làm văn biết sở-cứ vào đâu mà học tập. May sao có Châu-giang Bùi Ưu-thiên, không nỡ để cái nền văn-học cũ mai-một đi, chịu khó làm quyển QUỐC-VĂN CỰ-THỂ,

bàn rõ cái nguyên-ủy và các thể-tài những lối văn cũ của ta khi xưa, để sau này ai muốn học làm văn, có chỗ sở-cứ mà học tập. Sự học làm văn bằng quốc-âm, nhờ quyển sách này may ra có cơ lại tiến-hành được.

Bùi Ưu-thiên là một nhà văn-học có giá-trị hiện thời ở nước ta, và lại là dòng-dõi thi lễ khoa giáp trong mấy đời, cho nên nghề văn của ông đã tinh, mà học-lực lại uyên-bác. Ông lại có lĩnh-hội được cái tinh-thần Tây-học, và biết sự cần-dùng của người mình, bèn đem cái sở đắc của ông mà làm ra sách này, có phương-pháp rõ-ràng, ý tứ phân-minh, và lời lẽ rất lưu-loát. Đọc quyển sách của ông có nhiều thú-vị và lại hiểu được rõ cái qui-tắc của các lối làm văn ngày xưa. Ấy thật là Bùi Ưu-thiên có công giúp cho sự văn-học của nước nhà vậy.

Việc học của một nước không phải là chỉ chuyên ở một mặt nào. Cách sinh-tồn của một dân-tộc phải có văn-chương, có khoa học, có công-cổ, có nông-phố, thì tương-lai mới có thể điều-hòa mà tiến-hóa được. Vậy đang lúc ta còn thiếu-thốn đủ mọi đường, mà có người đem dâng cho một quyển sách như quyển QUỐC-VĂN CỤ-THỂ *này, thì ta há lại không vui lòng hoan-nghênh, đem để riêng vào một chỗ trong tủ sách của ta hay sao ?*

Nay kính tựa

Lệ-thần **TRẦN TRỌNG KIM**

THIÊN THỨ NHẤT

CHƯƠNG THỨ NHẤT

VĂN-CHƯƠNG

Văn-chương bởi tình-cảm mà sinh, phàm những sự mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, thích, muốn, khi nào phát ra lời nói, hay viết ra chữ, có từ-lý, có mạch-lạc, có âm-vưởng, đều gọi là văn, văn tức là một bức tả-chân của tình-cảm vậy.

Mỗi một dân-tộc, có một thứ tiếng, tất có một thứ văn, mỗi một thứ văn, lại có một tinh-thần riêng, cái tinh-thần ấy chính là tinh-thần của một dân-tộc.

Tiếng nước ta thuộc về một loài tiếng đan-âm cũng như tiếng Tàu. Chữ cồ hoặc không có, hoặc có mà chưa thành, hoặc có mà mất đi, sự đó thuộc về một vấn-đề kè-cứu riêng. Song xét nguyên ở trong tiếng nói thì thấy những cách kết-cấu và thành-lập, thật là thần-diệu và tinh-vi. Lại nhờ có chữ Tàu thâu-nhập vào tiếng nói, đến sáu bảy phần mười, làm cho cái kho văn-liệu của tiếng ta, một ngày một giàu. Một thứ tiếng như tiếng ta, không có chữ viết, chỉ nhờ ở cửa miệng lưu-truyền, lại ở dưới cái áp-lực rất mạnh rất nặng của Hán-tự, trong mấy mươi trăm năm,

khoa-cử không dùng đến, học-hiệu không giảng đến, sĩ-phu ít khi luyện-tập đến, thế mà tiếng ta đã không bị tiêu-diệt, lại còn có sức sinh-tồn, có cơ phồn-tư mãi ra, lại còn có thế muốn quật-cường đột-khởi, để cùng với Hán-tự tranh-hành, ở ngay trong những lúc Hán-học cực thịnh, vậy thì ai dám bảo tiếng ta là tiếng nghèo, là tiếng yếu, không đủ tư-cách làm một thứ tiếng độc-lập để biệt-chiếm một áng văn-chương hay ở trên non sông Đại-Cồ-Việt này.

Quốc-văn phôi thai ở đời Trần, các nhà văn-sĩ mới mượn chữ Tàu đặt ra chữ nôm, để phiên dịch những khúc ca ngâm. Đến Lê, Nguyễn, quốc-văn một ngày một thịnh, tuy chữ nôm đặt chưa đủ, song các nhà văn-sĩ cố tìm hết cách chép chữ ra tiếng, để lưu truyền lại bao nhiêu áng văn hay về sau này.

Nay nhờ có chữ quốc-ngữ, cả nước thông dụng, tuy cách đặt chữ, chưa chắc đã được hoàn-toàn, song ta hãy có thể lợi dụng làm một thứ chữ viết của ta. Vậy ta bây giờ có đủ cả tiếng cả chữ, không còn có cái gì làm trở-lực cho sự luyện-tập về quốc-văn nữa.

Nay lược kể những điều cốt-yếu và quan-hệ đến sự học tiếng và học văn, và chia những mục như sau này :

A. — TIẾNG

Tiếng ta thuộc về loài tiếng đan âm 單音, nghĩa là một âm thành một tiếng, âm chia ra sáu thanh.

I. — SÁU THANH 爻

1. Đoản bình thanh 短平爻 tiếng không có dấu huyền

2. Tràng bình thanh 長平聲 tiếng có dấu huyền
3. Thượng thanh 上聲 tiếng có dấu sắc
4. Khứ thanh 去聲 tiếng có dấu ngã
5. Nhập thanh 入聲 tiếng có dấu hỏi
6. Hạ thanh 下聲 tiếng có dấu nặng

So với tiếng Tàu, thì tiếng ta nhiều hơn một thanh, và cách tìm ra thanh, lại rõ-ràng và dễ hiểu. Tiếng Tàu có hai thanh bình là đoản bình, trường bình, và ba thanh trắc là thượng, khứ, nhập, cộng là năm thanh. Thí-dụ âm đông:

Đoản bình thanh (1) : đông (lúc đánh thanh, thì không đánh thanh này).
Tràng bình thanh : đồng
Thượng thanh : đổng
Khứ thanh : đống
Nhập thanh : đốc

hay là :

Đoản bình thanh : đông (lúc đánh thanh, thì không đánh thanh này).
Tràng bình thanh : đồng
Thượng thanh : đổng
Khứ thanh : động
Nhập thanh : độc

Trong năm thanh của Tàu, có hai thanh bình là giống tiếng ta, còn ba thanh thượng, khứ, nhập, thì không giống. Đây mượn bốn chữ bình, thượng, khứ,

(1) Có người cho tiếng không có dấu huyền là thượng bình thanh, và tiếng có dấu huyền là hạ bình thanh, đấy là hiểu lầm chữ thượng bình thanh và chữ hạ bình thanh ở trong bộ Vận-tập-thành. Kỳ thực bình thanh chia làm hai quyển, thượng bình thanh là quyển thượng, hạ bình thanh là quyển hạ. Trong bộ Thi-pháp-chỉ-nam chia làm âm bình, dương bình, song chữ âm chữ dương nghe ra khó hiểu, đây theo Quảng-vận gọi là đoản bình và tràng bình có lẽ đúng hơn.

nhập, của Tàu, đặt thêm ra chữ hạ để phân biệt sáu thanh và gọi tên những dấu chữ quốc-ngữ cho tiện.

II. — BẰNG TRẮC 平 仄

Sáu thanh chia ra bằng trắc :

Đoản bình thanh Tràng bình thanh	Hai thanh bằng
Thượng thanh Khứ thanh Nhập thanh Hạ thanh	Bốn thanh trắc

Tiếng nào nguyên là bằng, thì có đủ sáu thanh : hai thanh bằng và bốn thanh trắc, như tiếng nam : ***nam***, ***nàm*** là bằng ; ***nám***, ***nảm***, ***năm***, ***nạm***, là trắc. Tiếng nào nguyên là trắc thì chỉ có hai thanh trắc, như tiếng quốc : ***quốc***, ***quộc***, đều là thanh trắc.

III. — CÁCH KẾT-CẤU CỦA TIẾNG

Tiếng ta lập thành ra có ba lối : lối thứ nhất là ***tiếng đơn***, lối thứ nhì là ***tiếng kép***, lối thứ ba là ***tiếng ghép***. Nhờ có ba lối ấy mà có những cách kết-cấu như sau sau này :

1. **Hoán-thanh âm** 換聲音 (tiếng đơn). — Nhân tiếng chính mà đọc trạnh ra âm khác, hoặc để cho mạnh nghĩa lên, hoặc để đặt ra một nghĩa nữa gọi là hoán-thanh : ***ung***, ***ủng*** ; ***miệng***, ***miếng*** ; ***lưng***, ***lửng***, v. v. . .

2. **Điệp-thanh âm** 疊聲音 (tiếng kép). — Một tiếng mà đọc lắp lại hai lần, làm cho kém nghĩa đi, gọi là ***điệp-thanh***.

Tiếng nào nguyên là bằng thì cứ để vậy, không đổi thanh, như : *đen-đen, vàng-vàng, to-to, con-con.*

Tiếng nào là thanh trắc, thì tiếng trên đổi làm thanh bằng như : *trăng-trắng, đo-đỏ, nhon-nhón, be-bé.*

Tiếng nào theo vần *ac, ắc,* thì tiếng trên đổi làm *ang, ăng,* như : *đằng-đặc, răng-rắc,* v. v. . .

Tiếng nào theo vần *ach* thì tiếng trên đổi làm *anh,* như : *anh-ách, tanh-tách,* v. v...

Tiếng nào theo vần *ap, ập,* thì tiếng trên đổi làm *am, ầm,* như : *dam-dáp, hầm-hập,* v. v. . .

3. **Thuận-thanh âm** 順聲音 (tiếng kép). — Theo nguyên tiếng chính đặt thêm ra một thanh nữa, mà đọc lên, vừa thuận miệng, vừa êm tai, lại làm cho nghĩa rõ thêm hay mạnh thêm ra, gọi là thuận-thanh:

	Thuận-thanh
Đủng đỉnh	Đủng đa đủng đỉnh
Xúc xắc	Xúc xa xúc xắc
Gật gù	Gật gà gật gù
Khúc khích	Khúc kha khúc khích

4. **Tổng-xưng âm** 總稱音 (tiếng kép). — Hai tiếng đi đôi dùng để gọi tóm những sự vật gì đồng một loại, như : *thợ-thuyền, phu-phen, nhà-cửa, làm-lụng, v. v .,*

5. **Tượng-thanh âm** 象聲音 (có cả tiếng đơn và tiếng kép). — Theo tiếng kêu mà đặt ra, gọi là tượng-thanh, như : *đùng, sầm, ồ-ồ, róc-rách,* v. v...

6. **Hình-dung âm** 形容音 (tiếng kép). — Tiếng nào đọc lên mà tưởng-tượng ra nghĩa, như : *thánh-thót, thiết-tha, nỉ-non, thoi-thóp.*

7. **Thấu-hợp âm** 湊合音 (tiếp ghép). — Hai tiếng, mỗi tiếng có một nghĩa, ghép vào làm một, thành ra một nghĩa khác, như : ***cửa-võng, lồng-bàn, bản-lề***. v. v...

IV. — CÁC THỨ TIẾNG

1. **Danh-từ** 名字. — Những tiếng dùng để gọi tên : ***Trời, Đất, Lê, Trần***, v. v. . .

2. **Xưng-hô-từ** 稱呼字.— Xưng-hô-từ bởi danh-từ mà sinh ra, song chỉ dùng để tự xưng mình và gọi người. Thí-dụ : ***Tôi***, tiếng mình tự xưng mình. ***Ông***, tiếng gọi người ở trước mặt mình. ***Ông ấy, người ấy, nó***, tiếng gọi người vắng mặt.

Nên nhận rõ rằng tiếng xưng-hô của ta, không phải như tiếng đại-danh từ (pronom) ở trong tiếng Pháp. Tiếng xưng-hô tùy theo địa-vị của mình và của người mà thay đổi, như con đối với cha mẹ hay đối với hàng cha mẹ, em đối với anh chị hay đối với hàng anh chị, v. v... Tiếng xưng-hô tuy là phiền phức, song đẳng-cấp phân minh, không phải là không có ích-lợi.

3. **Loại-từ** 類字. — Loại-từ cũng bởi danh-từ mà ra, dùng để chỉ rõ loài nào ra loài ấy. Trừ những tiếng nào không thể phân-biệt được loài như : ***trời, đất, nước, lửa***, và những tiếng không cần phải phân loài như : ***cha, mẹ, anh, chị***, không bao giờ dùng đến loại-từ, còn hết thảy các tiếng, đều phải dùng đến loại-từ cả.

Con : chỉ các động-vật, hay cái gì cho là có thể động đậy được.

Cái : chỉ các bất-động-vật.

Tiếng nào không thể dùng tiếng ***con*** hay tiếng ***cái***

làm loại-từ, thì phải dùng tiếng danh-từ làm loại-từ, như : *cây*, làm loại-từ cho tất cả loài cây : *cây* thông, *cây* đa ; *gỗ* cho tất cả loài gỗ : *gỗ* thông, *gỗ* đa, v. v. Tiếng loại-từ không những theo nghĩa chính, mà lại có thể dùng ra nhiều nghĩa rộng nữa, như tiếng *cánh*, nguyên là cái cánh chim, có thể dùng làm loại-từ để trỏ cái gì như cái cánh : *cánh* tay, *cánh* cửa, v. v... Tiếng *chưn*, nguyên là cái chưn đi, có thể dùng làm loại-từ để trỏ cái gì như cái chưn : *chưn* ghế, *chưn* giường. Ta có thể nhân thế mà suy mãi ra được.

4. **Động-từ** 動 字. — Tiếng trỏ về những sự hành vi : *ngồi*, *đứng*, *ăn*, *uống*, v. v....

5. **Tĩnh-từ** 靜 字.— Tiếng trỏ về những phần thể, những tính chất : *dài*, *ngắn*, *to*, *nhỏ*, *đẹp*, *xấu*, *khoẻ*, *yếu*, v. v. . .

5. **Trạng-từ** 狀 字. — Trạng-từ bởi tĩnh-từ mà ra, dùng để trỏ những thái-trạng của những sự hành vi và của những phần thể : *lúng-túng*, *lôi-thôi*, *lù-xù*, *xồ-xề*, v. v. . .

7. **Phụ-trạng-từ** 附 狀 字. — Phụ - trạng - từ là những tiếng tĩnh-từ mà ở đằng sau mỗi tiếng có một tiếng riêng đi theo ; tiếng ấy dứng một mình không có nghĩa, mà khi đi với tiếng trên, thành một tiếng kép lại làm cho rõ nghĩa ra, như *xì* đi với đen, *xóa* đi với trắng, *tênh* đi với buồn, *lẽo* đi với lạnh, v. v...

8. **Chỉ-nghĩ-từ** 指 疑 字. — Tiếng trỏ về số mục, về thời-gian, về xứ-sở, về duyên-cớ, hoặc ý quyết-định, hoặc ý nghi-ngờ : *những*, *các*, *lắm*, *bao*, *mấy*, (*số-mục*) ; *đâu*, *đây*, (*xứ-sở*) ; *sắp*, *đã*, *đang*, *chưa* (*thời gian*) ; *sao*, *gì* (*duyên-cớ*), v. v. . .

9. **Trợ-ngữ-từ** 助語字. — Tiếng dùng để giúp nghĩa cho một câu : ***nếu, nhưng, vả, vậy, ru,*** v. v...

Những điều phân giải như trên này, tuy chưa lấy gì làm tinh-tường, song cũng có thể giúp được ít nhiều phần cho các nhà kê-cứu về quốc-âm.

Nay nên xét xem văn ta có bao nhiêu lối, và mỗi lối phát nguyên ở đâu.

B. — CÁC LỐI VĂN

Văn ta có bốn lối :

1. Có vần mà không đối nhau.
2. Có vần mà đối nhau.
3. Đối nhau mà không có vần.
4. Văn xuôi hay tản-văn, không có vần và không đối nhau.

Trong bốn lối ấy lại chia làm ba loại :

1. **Việt-văn** 越文. — Theo cái âm-trởng tự-nhiên của tiếng ta, lập thành ra lối văn, có những thể-tài riêng như lục-bát, song-thất, và những biến-thể của hai lối ấy.

2. **Hán-văn** 漢文.— Trong thời-đại Hán-học thịnh hành, ta học theo những lối văn Tàu, rồi lâu ngày trong nước thông dụng, các nhà văn-sĩ theo lối Tàu đặt bằng quốc âm, thành ra lối văn của ta, cũng có thơ, phú, tứ-lục, như những lối văn Tàu.

3. **Hán-Việt hợp-dụng thể** 漢越合用體.—Văn dùng lẫn cả lối ta, lối Tàu, như chèo, tuồng, và những ca khúc, v. v. . .

Muốn xét về những lối văn ấy ta cần phải kê-cứu hai điều cốt-yếu như : thế nào là vần và thế nào là đối nhau.

I. — THẾ NÀO LÀ VẦN

Tiếng có bằng trắc, cho nên vần cũng có bằng trắc.
Vần chia làm hai thứ : 1. Vần chính ; 2. Vần thông.

Vần chính. — Một thanh mà đọc theo một dọng, thành ra vần, như là :

ba ca là một vần		bằng
bì lì	»	
bế kế	»	trắc
bỏ cỏ	»	
lũ cũ	»	
lẹ mẹ	»	

Hai thanh bằng hay bốn thanh trắc mà đọc theo một dọng cũng thành vần, như là :

ba ca bà cà	hai thanh cùng một vần
bi li bì lì	hai thanh cùng một vần
bế kế bề kề bễ kễ bệ kệ	bốn thanh cùng một vần
bó có bỏ cỏ bõ cỗ bọ cọ	bốn thanh cùng một vần
bú cú bủ củ bũ cũ bụ cụ	bốn thanh cùng một vần

lẻ mẹ
lẻ mẻ
lẽ mẽ
lẹ mẹ
} bốn thanh cùng một vần

Vần thông. — Cùng thanh bằng, hay thanh trắc, mà dọc theo một dọng tương-tự, cũng có thể cho nhập vào một vần như là :

Co to (vần chính) thông với ***cô tô*** (vần thông).

Lành mành (vần chính) thông với ***linh minh*** (vần thông).

Lục cục (vần chính) thông với ***lộc cộc*** (vần thông).

Lã cã (vần chính) thông với ***lỡ cỡ*** (vần thông)

II. — LỐI GIEO VẦN

Văn nước nào cũng phát-nguyên bởi những bài ca-dao, là những bài hát có vần.

Lối gieo vần của Tàu, bao giờ cũng để chữ có vần xuống cuối cùng câu, thí-dụ :

Anh-anh điểu minh,
Cầu kỳ hữu thanh.
Minh với ***thanh*** là một vần.
Triển-chuyển phản-trắc,
Cầu chi bất đắc.
Trắc với ***đắc*** là một vần.

Vì vần ở cuối cùng câu, nên bài văn có thể gieo được nhiều vần.

Lối riêng của ta gieo vần khác hẳn lối Tàu, câu trên vần ở chữ cuối cùng, còn câu dưới thì vần không ở chữ cuối cùng :

1. Vần ở chữ thứ nhất câu dưới :

Khôn cho người ta dài,
Dại *cho người ta thương.*

2. Vần ở chữ thứ nhì câu dưới :
Cơn đằng đông,
Vừa trông *vừa chạy.*
Cơn đằng nam,
Vừa làm *vừa chơi.*

3. Vần ở chữ thứ ba câu dưới :
Đãi cứt sáo lấy hạt đa,
Đãi cứt gà *lấy tấm mẳn.*

4. Vần ở chữ thứ tư câu dưới :
Nhất sĩ nhì nông,
Hết gạo chạy rông, *nhất nông nhì sĩ.*

5. Vần ở chữ thứ năm câu dưới :
Gái không chồng như nhà không nóc,
Trai không vợ như cọc *long chưn.*
Lối này sau thành ra lối song-thất.

6. Vần ở chữ thứ sáu câu dưới :
Mồng tám tháng tám không mưa,
Chị em bán cả cày bừa *mà ăn.*
Lối này sau thành ra lối lục-bát.

Vì lối riêng của ta không gieo vần vào chữ cuối cùng câu dưới, cho nên lối lục-bát chỉ có ba vần, lối song-thất chỉ có hai vần là cùng. Mà khi nào muốn làm bài văn nhiều vần, phải bắt chước lối Tàu.

Theo cách gieo vần mà xét các lối văn vần, có thể phân-biệt được ngay lối nào là nguyên của ta, lối nào là của Tàu mà ta bắt-chước.

III. — THẾ NÀO LÀ ĐỐI NHAU

Đối nhau là một lối văn của những nước dùng

tiếng đan-âm, như nước ta, nước Tàu, vì chỉ có tiếng đan-âm mới có thể đối nhau được. Đối nghĩa là thành đôi và tương-xứng với nhau. Đối nhau cần phải có hai phép :

1. Đối tiếng : bằng đối với trắc, trắc đối với bằng.

2. Đối nghĩa : nghĩa hai tiếng ngang nhau mới đối nhau được. Ta thuở xưa học tiếng chia ra tiếng thực, tiếng hư, tiếng bán-thực, tiếng bán-hư. Phàm thuộc về tiếng xưng-hô của người, của sự-vật, như : ***trời, đất, cây, cỏ, nhà, cửa, Đinh, Lê***, là tiếng thực ; thuộc về tiếng đưa đẩy, như : ***đã, chưa, sắp, rồi***, là tiếng hư ; thuộc về sự hành-động hay cái đức-tính gì, như : ***ăn, uống, béo, gầy***, là tiếng bán-thực ; thuộc về những thái-trạng gì, như : ***lạnh ngắt, buồn tênh***, là tiếng bán-hư. Thực, cắt nghĩa nôm là nặng ; hư, là nhẹ ; bán-thực, là hơi nặng ; bán-hư là hơi nhẹ. Lúc mới học văn, học đối chữ một, đối hai chữ, ba bốn chữ, dần-dần đối từng câu, từng đoạn, song lối ấy phải học lâu mới tinh được.

Nay tham-dụng lối mới, phân ra tự-loại có lẽ dễ hiểu hơn.

Danh-từ	Trời đất, Đinh, Lê	Tiếng nặng.
Tĩnh-từ	To, nhỏ Béo gầy	Tiếng hơi nặng
Động-từ	Ăn, uống Làm, nghĩ	
Trợ-ngữ-từ	Bao, bấy Vậy, ru	Tiếng nhẹ
Trạng-từ	lạnh ngắt, buồn tênh	Tiếng hơi nhẹ

Khi đối nghĩa thì nặng đối với nặng, nhẹ đối với nhẹ, hơi nặng đối với hơi nặng, hơi nhẹ đối với hơi nhẹ.

Cả tiếng cả nghĩa đều đối được ngang nhau thì gọi là đối cân, trái lại là đối lệch. Tiếng cân mà nghĩa không cân, không được ; nghĩa cân mà tiếng không cân cũng không được. Vậy phải tiếng cân mà nghĩa cũng cân mới được. Thí-dụ :

Trời cao đối với ***đất thấp.***

Hiu-hiu gió thổi đối với ***vắng-vặc trăng soi.***

Đối có hai cách :

1. Tiểu-đối : nghĩa là những chữ trong một câu đối với nhau. Thí-dụ :

Khi gió mát, lúc trăng thanh.

Cũng trong một câu mà ba chữ trên đối với ba chữ dưới.

Bàn vây điểm nước, đường tơ họa vần.

Cũng trong một câu mà bốn chữ trên đối với bốn chữ dưới.

2. Bình-đối : nghĩa là câu trên đối với câu dưới. Thí-dụ :

Đã mang tiếng ở trong trời đất,

đối với :

Phải có danh gì với núi sông.

Trong khi làm văn, đối tiếng thật là dung-dị : bằng đối với trắc, trắc đối với bằng, không khó-khăn gì. Song đến đối nghĩa, hơi sơ ý một tí thành ra lệch ngay. Cho nên làm văn phải nên chú-ý về phần đối nghĩa.

CHƯƠNG II

VIỆT-VĂN

Lục-bát — Song-thất - Lục-bát

LỤC-BÁT

Việt-văn là lối văn riêng của ta mà Tàu không có. Lối này có lục-bát, song-thất - lục-bát, và các biến-thể của hai thể ấy.

Lục-bát là lối văn có vần mà không đối nhau. Phát-nguyên bởi những ca-dao, phương-ngôn, ngạn-ngữ đời cổ, kỳ thủy mỗi câu hoặc bốn năm chữ, hoặc sáu bảy tám chín chữ, không nhất-định, dần-dần lựa vào êm tai, đọc ra thuận miệng, thành ra một thứ âm-điệu, như hát trống-quân, hát quan-họ, cứ câu sáu tiếng, tiếp luôn câu dưới tám tiếng, cho nên gọi là *lục-bát*.

Lục-bát bao giờ cũng dùng vần bằng. Chữ thứ sáu câu lục với chữ thứ sáu câu bát theo một vần ; chữ thứ tám câu bát với chữ thứ sáu câu lục nối sau, theo một vần ; chữ thứ sáu câu bát, lại nối vần với chữ thứ sáu câu lục ở trên. Thí-dụ :

1. *Trăm năm trong cõi người* ta,
2. *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét* nhau.

3. *Trải qua một cuộc bể* dâu,

4. *Những điều trông thấy mà* đau-*đớn lòng.*

Nếu cho bốn câu là một dịp (diệp) thì thấy câu 1, 2 có hai vần : *ta* và *là*. Câu 2, 3, 4 có ba vần : *nhau*, *dâu* và *đau*. Thế thì biết văn lục-bát chỉ gieo được ba vần là cùng.

Trong câu lục :

tiếng thứ nhì : bằng,

tiếng thứ tư : trắc,

tiếng thứ sáu : bằng.

Song cũng có khi tiếng thứ nhì dùng tiếng trắc, như câu :

Đau-đớn *thay phận đàn-bà.*

hay câu :

Lần-quất *chi chốn phồn-hoa.*

Trong câu bát :

tiếng thứ tư : trắc

tiếng thứ sáu : bằng

tiếng thứ tám : bằng.

Tiếng thứ sáu thứ tám tuy là hai thanh bằng, song không được đi cùng một thanh, phải một thanh là đoản-bình, một thanh là tràng-bình. Thí-dụ :

Chữ tài chữ mệnh khéo là *ghét* nhau

Những điều trông thấy càng đau *đớn lòng.*

Là : tràng-bình ; *nhau* : đoản-bình.

Đau : đoản-bình ; *lòng* : tràng-bình.

Văn lục-bát có khi dùng lối tiểu-đối. Thí-dụ :

Sương in mặt, tuyết pha thân.

Sương in mặt đối với *tuyết pha thân.*

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Thành xây khói biếc, đối với *non phơi bóng vàng.*

Lối này dùng trong khi tả cái gì ngang nhau, hay là so-sánh cái nọ với cái kia. Song cách tiểu-đối không phải là một luật bó buộc, không đối cũng không quan-hệ gì.

SONG-THẤT LỤC-BÁT

Song-thất lục-bát là lối văn có vần, thường hai câu song-thất không đối nhau, song đối nhau cũng được. Cứ bắt đầu hai câu bảy chữ, rồi kế đến một câu lục và một câu bát. Đặt nguyên lối song-thất, vẫn thành một thể văn, song đặt đến ngoại hai mươi câu trở lên, nghe ra chán tai và không được êm-ái như lối lục-bát, cho nên mới đặt thêm ra, song-thất lục-bát. Thí-dụ :

Trải phách quế gió vàng hiu-hắt,
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng. — Song-thất

Oán chi những khách tiêu-phòng,
Mà vui mệnh bạc nằm trong má đào. — Lục-bát

Những câu song-thất phát-nguyên tự những câu phương-ngôn ngạn-ngữ, cho nên tuy là hai câu bảy chữ, song không phải là hai câu thơ như thơ luật.

Câu thất trên :

Chữ thứ ba, tiếng trắc ;

chữ thứ bảy, tiếng trắc.

Song chữ thứ ba có khi dùng tiếng bằng, như câu :

Duyên đã may *có sao lại rủi.*

hay câu :

Được hay thua *kẻ làm chi vật.*

Câu thất dưới :
Chữ thứ ba, tiếng bằng ;
chữ thứ năm, tiếng trắc ;
chữ thứ bảy, tiếng bằng.

Chữ thứ bảy câu thất trên (câu bắt đầu) với chữ thứ năm câu dưới cùng theo một vần. Thí-dụ :

Trải phách quế gió vàng hiu-hắt,
Mảnh vũ-y lạnh-ngắt *như đồng*.

Chữ thứ bảy câu thất dưới với chữ thứ sáu câu lục cùng theo một vần. Thí-dụ :

Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng. (câu thất)
Oán chi những khách tiêu-phòng. (câu lục)

Khi nào câu thất đứng sau câu bát, thì chữ thứ năm phải nối vần với chữ thứ tám câu bát. Thí-dụ :

Mà xui mệnh-bạc nằm trong má đào. (câu bát)
Duyên đã may có sao *lại rủi*. (câu thất)

Hai câu thất, mỗi câu bảy chữ, số chữ đã đều nhau, thì có thể đối nhau. Thí-dụ :

Cầu thệ-thủy ngồi trơ cổ-độ,
Quán thu-phong đứng rũ tà-huy.

hay là câu :

Chiếc ngựa trắng đi về góc bể,
Đàn chó xanh lẻ-tẻ chơn trời.

Song cách đối nhau, không phải là một luật bó-buộc. Đối được chữ cho chỉnh, nghĩa cho chỉnh, thì hay thật, nhược bằng không đối cũng không can gì, quí-hồ câu văn có ý-tứ hay thì thôi.

CHƯƠNG III

BIẾN-THỂ CỦA LỤC-BÁT VÀ SONG-THẤT

Hát xầm — Hát nói — Mẫu

HÁT XẦM

Hát-xầm là lối biến-thể của lục-bát. Cách đặt câu không nhất-định là câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ, song cách gieo vần cũng theo như lối lục-bát, mà bao giờ cũng kết bằng một câu lục. Thí-dụ :

1. *Sông kia nước chảy đôi giòng.*
2. *Đèn khêu hai ngọn anh trông ngọn nào ?*
3. *Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,*
4. *Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.*
5. *Đôi tay vin cả đôi cành,*
6. *Quả chín thì hái, quả xanh thì đừng.*
7. *Ba bốn năm nay anh ăn-ở trong rừng,*
8. *Chim kêu vượn hót anh nửa mừng nửa lo.*
9. *Sa chân lỡ bước xuống đò,*
10. *Gieo mình xuống sạp còn lo nỗi gì ?*
11. *Gặp nhau thiên tải nhất thì.*

Câu trên bao nhiêu chữ mặc lòng, vần bao giờ cũng gieo ở cuối câu ; câu dưới, vần không nhất-định ở chữ thứ sáu, vì có khi làm đến chín, mười chữ. Song xem như bài thí-dụ trên này :

Câu 2 : *trông* ngọn *nào*
4 : *vào* rừng *xanh*
6 : *xanh* thì *đừng*
7 : *mừng* nữa *lo*
10 : *lo* nỗi *gì*

Tiếng *trông* và *nào*, *vào* và *xanh*, *xanh* và *đừng*, *mừng* và *lo*, *lo* và *gì*, không đi cùng một thanh, nghĩa là không được dùng hai tiếng đoản-bình hay trường-bình đi luôn với nhau, thì biết lối hát-xẩm, đích là cùng với lối lục-bát làm một lối.

HÁT NÓI

Hát nói là biến-thể của lối song-thất, mà bao giờ cũng kết bằng một câu lục. Câu thứ năm thứ sáu có khi dùng hẳn hai câu thơ, song không phải là một luật nhất-định ; gieo vần cũng y như lối song-thất. Thí-dụ :

1. *Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,*
2. *Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.*
3. *Thôi công đâu mà chuốc lấy sự đời,*
4. *Tiêu-khiển một vài chung liếu-láo.*
5. *Đoạn tống nhất sinh duy hữu-tửu,*
6. *Trăm-tư bách kế bất như nhàn.*
7. *Bóng thiều-quang thấp-thoáng dưới Nam-san,*
8. *Ngoảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ.*
9. *Khoảng trời đất cỏ kim kim cổ.*
10. *Mảnh hình-hài không có có không.*
11. *Lọ là thiên tử vạn chung.*

Chữ cuối cùng câu thứ nhất, nhất-định phải là tiếng trắc ; chữ cuối cùng câu thứ nhì, tiếng bằng ;

chữ cuối cùng câu thứ ba, tiếng bằng ; chữ cuối cùng câu thứ tư, tiếng trắc ; chữ cuối cùng câu thứ năm, tiếng trắc ; rồi cứ thế mà đặt luôn đến hết bài ; kết bằng một câu lục. Chữ cuối cùng ở câu đứng trên câu lục bao giờ cũng phải là tiếng bằng. Xem như cái biểu kê sau này :

Chữ cuối cùng câu

1. Trắc (1)
2. Bằng } Vần
3. Bằng }
4. Trắc } Vần
5. Trắc }
6. Bằng } Vần
7. Bằng }
8. Trắc } Vần
9. Trắc }
10. Bằng } Vần
11. Bằng }

Phần nhiều bài hát nói làm mười câu, không kể câu lục ở cuối cùng ; nhưng làm nhiều hơn cũng được. Chỉ nên nhớ rằng muốn thêm thì thêm bốn câu một, tám câu một, chứ không thêm hai câu hoặc sáu câu bao giờ. Vì theo như cái biểu kê rõ trên kia, thì chữ cuối cùng câu thứ 10 là tiếng bằng, nếu thêm bốn câu hay tám câu nữa, thì chữ cuối cùng câu mười bốn hay mười tám cũng là tiếng bằng, mới có thể cho câu lục cuối cùng nối theo và cùng đi một vần bằng được.

(1) Tiếng này cùng tiếng thứ 5, câu 2 một vần, nhược bằng không có vần cũng được.

MIỄU

Miễu tức là bốn câu lục-bát đặt trên bài hát nói. Thí-dụ :

Công ai chọn ngọc thử vàng,
Chọn càng ra sỏi thử càng ra thau.
Thôi thôi cũng chuyện đâu-đâu,
Cả cười trông mặt nhìn nhau cũng tình.

Bốn câu lục-bát ấy gọi là *miễu*. Miễu bao giờ cũng chỉ có 4 câu. Hát bốn câu miễu xong, rồi mới hát theo một bài hát nói như bài sau này :

Vốn đã biết phù-sinh là kỷ,
Nhọc làm chi mà ganh-tị làm chi ?
Đã túi cơm giá áo chẳng ra gì,
Thì bầu rượu túi thi suông cũng chán.
Sao mà chán, chán vì không bạn,
Lủi-thủi chơi trên cạn một mình.
Ước bao giờ tây hóa tỉnh, trọc hóa thanh,
Để ly-thoát cái hình ngoài cái dịch,
Bỏ những lúc gió trăng tịch-mịch,
Đem hạo-nhiên mà khúc-khích cùng nhau.
Ngán thay bạn ở đâu-đâu.

THIÊN THỨ HAI

CHƯƠNG THỨ NHẤT

HÁN VĂN

THƠ

Hán-văn là lối văn của Tàu, ta dùng quốc-âm mà làm theo lối ấy, cũng có thơ, phú và các lối văn khác như văn Tàu.

Tiếng thơ bởi chữ *thi* mà ra. Từ đời Chu về trước, ca-dao chép vào một bộ sách, chia làm Phong, Nhã, Tụng, gọi là kinh Thi. Chữ thi lúc bấy giờ dùng để gọi chung các thứ văn vần. Đến đời Chiến-quốc, có lối văn của Khuất-Nguyên, gọi là Sở-từ hay Ly-tao, song cũng là biến-thể của cổ-thi. Văn kinh Thi đặt bốn năm chữ một câu, văn Sở-từ đặt đến bảy tám chữ một câu, khác nhau chỉ ở số chữ ít và nhiều mà thôi. Cũng vì thế, bởi kinh Thi mà sau thành ra lối thơ ngũ-ngôn (năm chữ), bởi Sở-từ mà sau thành ra lối thơ thất-ngôn (bảy chữ).

Hai lối này đến đời Hán mới đặt ra. Ngũ-ngôn phát-nguyên bởi những văn xướng-họa của Lý-Lăng và Tô-Vũ, thất-ngôn phát-nguyên bởi khúc Bách-lương của Hán Vũ-đế. Từ đó về sau, chữ *thi* thành ra

một nghĩa riêng, chỉ dùng để gọi kinh Thi, và hai lối văn ngũ-ngôn, thất-ngôn mà thôi ; còn những lối từ, ca, hành lại biệt thành một lối khác.

Thơ chia ra làm hai thể. Cổ-phong và Đường-luật.

I. — CỔ-PHONG

Cổ-phong là lối văn có vần mà không đối nhau. Nếu có đối nhau, là tùy ý của nhà làm văn, không phải là một luật nhất-định. Cổ-phong không có niêm-luật, không hạn câu, tự bốn câu cho đến bao nhiêu câu cũng được.

Cả bài dùng một vần gọi là độc-vận. Thí-dụ :

NGŨ-NGÔN ĐỘC-VẬN

QUI THIỀU

Rừng lau gió lác-đác.
Chim hôm bay xáo-xác.
Gánh củi lững-thững về,
Đường quen không sợ lạc.

(Vô-danh)

THẤT-NGÔN ĐỘC-VẬN

TỬU-HỮU

Hôm qua có bạn rượu lại hết.
Hôm nay có rượu bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào.
Càng uống càng vui trời đã tít.
Khi say quên cả ai là ta,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt.

(Vô-danh)

Cả bài dùng nhiều vần gọi là liên-vận. Thí-dụ :

NGŨ-NGÔN LIÊN-VẬN

ĐIỀN GIA LẠC

Năm ngoái ruộng được mùa,
Nhà bà bốn cót thóc.
Ăn tiêu hãy còn thừa,
Bán cho con đi học — một vần

Năm nay trời hạn-hán,
Mười phần thu được ba.
Ăn tiêu đang lo thiếu,
May ra được mùa cà. — một vần

Con học không có tiền,
Bố phải đi vay nợ,
Nhà nghèo con học được,
Còn hơn tiền chôn lỗ. — một vần

(Vô-danh)

THẤT-NGÔN LIÊN-VẬN

CẢNH TẠO-HÓA

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá dệt như vóc. — một vần

Trời quang mây tạnh gió hiu-hiu.
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu. — một vần

Mới biết hóa-công tay khéo vẽ,
Không mực không thuốc mà đủ vẻ. — một vần

Tay người điểm-xuyết ra nước non.
Bể-cạn non-bộ nhỏ con-con. — một vần

Sao bằng tiêu-dao cùng tạo-hóa,
Bốn mùa phong-cảnh thật không giả. — một vần

(Vô-danh)

II. — ĐƯỜNG-LUẬT

Luật. — Vì từ đời Đường mới bắt đầu đặt ra luật thơ, nên gọi là **Đường-luật**, hay là thơ luật. Thơ luật là lối văn có vần mà đối nhau, cũng đủ cả ngũ-ngôn thất-ngôn như cổ-phong, song khác với cổ-phong là hạn-định tiếng bằng tiếng trắc trong câu thơ, tiếng nào bằng, tiếng nào trắc phải theo y như thế, sai thì gọi là thất-luật. Thơ luật chỉ dùng vần bằng và bao giờ cũng dùng độc-vận. Khởi luật tự chữ thứ nhì câu đầu. Chữ thứ nhì tiếng bằng là luật bằng, chữ thứ nhì tiếng trắc là luật trắc. Luật bằng và luật trắc phải theo như những mẫu sau này :

NGŨ-NGÔN TÁM CÂU NĂM VẦN

LUẬT BẰNG

b	b	tr	tr	b	(vần)	
tr	tr	tr	b	b	(vần)	
tr	tr	b	b	tr		đối nhau
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau
b	b	b	tr	tr		đối nhau
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		
b	b	tr	tr	b	(vần)	

LUẬT TRẮC

tr	tr	tr	b	b	(vần)	
b	b	tr	tr	b	(vần)	
b	b	b	tr	tr		đối nhau
tr	tr	tr	b	b	(vần)	đối nhau
tr	tr	b	b	tr		đối nhau
b	b	tr	tr	b	(vần)	đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần)

NGŨ-NGÔN MƯỜI SÁU CÂU TÁM VẦN

LUẬT BẰNG

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần) } đối nhau

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần) } đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần) } đối nhau

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần) } đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần) } đối nhau

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần) } đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần) } đối nhau

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần)

LUẬT TRẮC

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần) } đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần) } đối nhau

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần) } đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần) } đối nhau

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần) } đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần) } đối nhau

tr tr b b tr
b b tr tr b (vần) } đối nhau

b b b tr tr
tr tr tr b b (vần)

THẤT-NGÔN TÁM CÂU NĂM VẦN

LUẬT BẰNG

b b tr tr tr b b (vần)
tr tr b b tr tr b (vần)
tr tr b b b tr tr
b b tr tr tr b b (vần) } đối nhau

b b tr tr b b tr
tr tr b b tr tr b (vần) } đối nhau

tr tr b b b tr tr
b b tr tr tr b b (vần)

LUẬT TRẮC

tr tr b b tr tr b (vần)
b b tr tr tr b b (vần)
b b tr tr b b tr
tr tr b b tr tr b (vần) } đối nhau

tr tr b b b tr tr
b b tr tr tr b b (vần)

b b tr tr b b tr
tr tr b b tr tr b (vần)

Niêm. — Niêm nghĩa là dính với nhau, dán với nhau, bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Niêm tính từ chữ thứ nhì, có câu lập-thành : « **Nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất** ».

Chữ thứ nhì câu thứ nhất niêm với chữ thứ nhì câu thứ tám.

Chữ thứ nhì câu thứ nhì niêm với chữ thứ nhì câu thứ ba.

Chữ thứ nhì câu thứ tư niêm với chữ thứ nhì câu thứ năm.

Chữ thứ nhì câu thứ sáu niêm với chữ thứ nhì câu thứ bảy.

Hễ thấy câu thứ nhất với câu thứ tám tiếng bằng trắc giống hệt như nhau là hợp niêm. Xem hai cái vẽ sau này thì biết rõ :

NIÊM LUẬT BẰNG

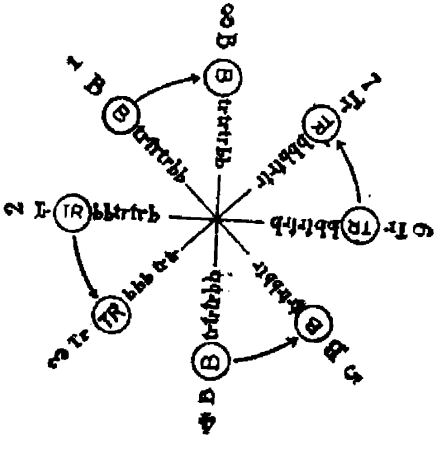

NIÊM LUẬT TRẮC

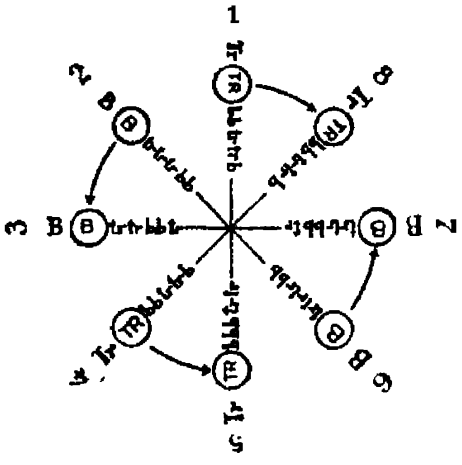

Cách gieo vần.— Gieo vần có hai cách : một cách là ***hạn-vận***, bạn phải theo vần gì, người làm thơ phải theo vần ấy mà gieo, không được làm vần khác. Một cách là ***phóng-vận***, tùy ý người làm thơ muốn làm vần gì thì làm.

Cách đặt câu. — Câu đầu gọi là phá
Câu thứ nhì gọi là thừa

»	ba	gọi là thực hay là lĩnh
»	tư	
»	năm	gọi là luận hay là cảnh
»	sáu	
»	bảy	gọi là kết
»	tám	

Phá, nghĩa là mở ra, nói đả-động đến đề-mục.

Thừa, là theo ý câu phá mà nói vào bài.

Thực, là cắt nghĩa đầu bài.

Luận, là bày tỏ ý-kiến hay tình-cảm của người làm thơ.

Kết, là đóng lại. Thí dụ :

NGŨ-NGÔN TÁM CÂU NĂM VẦN

MẶT TRĂNG

(Hạn vận : dùng vần *lên*)

Vầng-vặc bóng thuyền-quyên,
Mây quang gió bốn bên.
Nề cho trời đất trắng,
Quét sạch núi sông đen.
Có khuyết nhưng tròn mãi,
Tuy già vẫn trẻ lên,
Mảnh gương chung thế-giới,
Soi rõ mặt hay hèn.

(Vô-danh)

Bài trên này hạn vận, dùng vần *lên*, thì chữ *lên* là vần *cái*, nhà làm thơ không những phải theo vần *lên* mà làm, lại phải nhớ gieo chữ *lên* làm vần ở trong một câu thơ, nếu bỏ sót, gọi là lạc vần cái.

THẤT-NGÔN TÁM CÂU NĂM VẦN

HOÀI - CỔ

(Phóng-vận)

Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường,
Đến nay đã trải mấy tinh-sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu-thảo,
Ngõ cũ lâu dài bóng tịch-dương.

Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương.
Nghìn thu gương cũ soi kim-cổ,
Cảnh ấy người đây luống đoạn-trường.
(Bà Thanh-quan)

Ngũ-ngôn mười sáu câu tám vần. — Ngũ-ngôn mười sáu câu tám vần, tức là hai bài ngũ-ngôn tám câu chập lại. Chỉ khác một điều là hai câu đầu đối nhau, nên mới thành ra tám vần. Lối này chỉ dùng về thi Hội, còn các nhà ngâm-vịnh ít dùng.

Theo như trên kia, thơ luật bắt-cứ ngũ-ngôn hay thất-ngôn, chỉ có một lối tám câu năm vần là thông-dụng nhất. Ngoài lối này, còn một lối nữa là tám câu bốn vần, sáu câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối, cũng gọi là thơ luật.

Thơ tám câu bốn vần. — Hai câu đầu gọi là song-phong, nghĩa là hai ngọn núi đối nhau, còn câu thứ ba, thứ tư, cũng gọi là thực, câu thứ năm, thứ sáu, là luận, câu thứ bảy, thứ tám là kết, như những lối thơ đã nói ở trên. Thí-dụ :

NGŨ-NGÔN TÁM CÂU BỐN VẦN

NĂM MỚI

Tuổi mới non sông cũ.
Người xưa vận hội nay.
Trải bao cơn nóng rét,
Đeo mãi cái râu mày.
Tháng tháng mòn con mắt,
Năm năm bấm đốt tay.
Trẻ thơ khôn lớn mãi,
Tuổi-tác vẫn còn đây. (Vô-danh)

THẤT-NGÔN TÁM CÂU BỐN VẦN

TỰ THÁN

Lờ-đờ mắt trắng đời không bạn,
Lận-đận đầu xanh tuổi đã già.
Sống nổi không chìm nên mến nước,
Người tan muốn hợp phải lo nhà.
Rạp tuồng vãn-cầu còn đông khách,
Góc tủi càn-khôn đủ chứa ta.
Hơn kém cõi đời vinh với nhục,
Nhục vinh rồi cũng hóa ra ma.

Bất-luận. — Theo thơ-luật, trong câu thơ, chữ nào bằng, chữ nào trắc, là lệ nhất-định, không được thay đổi. Song các thi-gia cho thế là bó-buộc, cho nên mới đặt ra lệ bất-luận. Bất-luận nghĩa là không kể, không theo bằng trắc y như trong luật, mà không kể là thất-luật.

Nhất tam bất-luận. — Chữ thứ nhất, thứ ba, không kể bằng trắc. Lệ này dùng vào thơ ngũ-ngôn. Thí-dụ :

Theo luật	Theo lệ bất-luận
b b *tr* tr b	*tr* b *b* tr b
tr tr *tr* b b	*b* tr *b* b b
tr tr *b* b tr	*b* tr *tr* b tr
b b *tr* tr b	*tr* b *b* tr b

Nhất tam ngũ bất-luận. — Lệ này dùng cho thơ thất-ngôn, chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm, không kể bằng trắc. Thí-dụ :

Theo luật	Theo lệ bất-luận
b b *tr* tr *tr* b b	*tr* b *b* tr *b* b b
tr tr *b* b *tr* tr b	*b* tr *tr* b *b* tr b

tr tr *b* b *b* tr tr *b* tr *tr* b *tr* tr tr
b b *tr* tr *tr* b b *tr* b *b* tr *b* b b

Khổ-độc. — Câu thơ đọc lên nghe ra trúc-trắc, không kêu, không êm tai, gọi là khổ-độc. Các nhà làm thơ, học thơ, không nói đến khổ-độc của lối cổ-phong, vì lối cổ-phong có một âm-điệu riêng, trừ phải tinh lắm về cách hòa-hài và cách liên-hợp của sáu thanh, thì mới hiểu rõ được khổ-độc của lối cổ-phong, cho nên thông-thường chỉ nói khổ-độc của Đường-luật. Khổ-độc gọi là thi-bệnh, trong thi-pháp có chia ra nhiều bệnh, như phong-yêu, hạc-tất, đại-vận, tiểu-vận, v. v. . . (1) song vừa phiền-phức vừa câu-chấp, làm sai mất cái thể-cách thiên-nhiên của nghề thơ. Nay chỉ dùng một lối giản-dị, phân-giải như sau này, để nhà học thơ khỏi bối-rối. Nếu cứ theo như luật, không mấy khi có khổ-độc, khổ-độc bởi lệ bất-luận mà sinh ra.

Nhất bất-luận. — Thí-dụ :

tr (nguyên là b) b b tr tr
b (nguyên là tr) tr tr b b } Không khổ-độc.

b (nguyên là tr) tr b b tr : tiếng bằng không khổ-độc.
tr (nguyên là b) b tr tr b : tiếng trắc hơi khổ-độc.

Nên nhận rằng thơ ngũ-ngôn hai tiếng đầu câu là *tr, tr*, bất-cứ ở câu trên hay câu dưới, đổi làm *b tr* được cả, hai tiếng đầu câu là *b b*, ở câu trên đổi là *tr b* cũng được. Nhược bằng ở câu dưới mà đổi làm *tr b*, thì tiếng *tr* ấy khổ-độc. Còn thơ thất-ngôn thì chữ thứ nhất không có khổ-độc.

(1) Những lối này sẽ bàn rõ ở quyển Thi-pháp.

Tam bất-luận. — Lệ này nhà làm ngũ-ngôn vẫn được dùng, song phần nhiều cố tránh, khi nào bất-đắc-dĩ lắm mới phải dùng, vì tiếng *tr* ở chữ thứ ba đổi là *b*, bao giờ cũng dễ nghe, mà *b* đổi là *tr* vẫn chướng tai. Chỉ có thơ thất-ngôn hay dùng lệ này, song dùng phải cẩn-thận. Thí-dụ :

tr tr *tr* (nguyên là b) b b tr tr
b b *b* (nguyên là tr) tr tr b b } Không khổ-độc

b b *b* (nguyên là tr) tr b b tr : tiếng b không khổ-độc.
tr tr *tr* (nguyên là b) b tr tr b : tiếng tr khổ-độc.

Nên nhận rằng câu trên ba tiếng tr tr tr đi luôn với nhau không khổ-độc, nếu ở câu dưới thì khổ-độc.

Ngũ bất-luận. — Lệ này dùng cho thất-ngôn, chỉ hay khổ-độc ở câu trên, nhất là khi nào tiếng *b* đổi làm *tr*. Thí-dụ :

1. tr tr b b *tr* tr tr tiếng *tr* này khổ-độc.
2. b b tr tr *tr* b tr tiếng *tr* này không khổ-độc.

Nên nhận rằng câu trên tiếng *tr* khổ-độc, vì tiếng thứ sáu thứ bảy đều là *tr* thành ra ba tiếng tr đi luôn ; câu dưới tiếng trắc không khổ-độc vì có tiếng thứ sáu là b đi theo : tr b tr.

Đây là nói qua các thể-lệ, để nhà học thơ có chỗ mà kê-cứu. Kỳ-thực nói cho đúng thi-pháp, thì thơ có tự-nhiên mới hay, nếu hành-xích quá, có thể làm kém mất cái khí, cái thế trong bài thơ ; vả ta bây giờ ngâm vịnh tự-do, không phải câu-thúc như lối tràng-ốc ngày trước, vậy cũng không nên nệ lắm về những qui-tắc cũ.

CÁC LỐI THƠ

Ngoài mấy lối đã kể trong hai thể thơ trên này, còn

nhiều lối thơ khác, như tứ-tuyệt, liên-hoàn v. v. hoặc theo cổ-phong, hoặc theo Đường-luật, đều tùy ý nhà làm thơ, cho nên đây để riêng ra một mục.

I. — TỨ-TUYỆT

Tứ-tuyệt là lối thơ bốn câu, hoặc hai vần, hoặc ba vần, hoặc cả bốn câu đối nhau, hoặc hai câu trên đối nhau, hoặc hai câu dưới đối nhau, hoặc cả bốn câu không đối nhau. Có người cho là chỉ có Đường-luật mới có tứ-tuyệt. *Tuyệt* nghĩa là cắt, cắt tám câu trong bài thơ luật mà lấy bốn câu. Thí-dụ :

1. Cắt bốn câu trên, thành ra bài thơ ba vần, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau.

2. Cắt bốn câu giữa, thành ra bài thơ hai vần, cả bốn câu đối nhau.

3. Cắt bốn câu dưới, thành ra bài thơ hai vần, hai câu đầu đối nhau, hai câu dưới không đối.

4. Cắt hai câu đầu hai câu cuối, thành ra bài thơ ba vần, cả bốn câu không đối.

Song xét những thơ cũ truyền lại, tứ-tuyệt nhiều bài dùng cổ-phong, thì biết rằng cái nghĩa cho chữ *tuyệt* là cắt như trên kia không đúng. Thiết-tưởng theo như nghĩa sau này đúng hơn : *Tuyệt* là *tuyệt-diệu*, mỗi câu chiếm một địa-vị đặc-biệt. Chỉ trong bốn câu mà thiền thâm, ẩn hiện, chỉnh kỳ, khởi phục đủ cả, cho nên gọi là *tuyệt*. Các nhà học tinh về nghề thơ, đều cho lối tứ-tuyệt là khó, vì cả bốn câu đều khó làm, và khó làm hay được.

a) BA VẦN, KHÔNG ĐỐI NHAU

CẢNH MẶT NƯỚC (ngũ-ngôn)

Bốn mùa cảnh vắng teo,

Một vùng nước trong veo,
Phấp-phới thuyền ai đó ?
Xa-xa một mái chèo.
(Nguyễn-Khuyến)

CÁI PHẢO (thất-ngôn)

Xác không vốn những cậy tay người,
Khôn-khéo làm sao buộc cũng rời.
Kêu lắm lại càng xơ-xác lắm,
Cũng mang một tiếng ở trên đời.
(Nguyễn-Chĩnh)

b) HAI VẦN, HAI CÂU TRÊN ĐỐI NHAU

ĐỜI NGƯỜI (ngũ-ngôn)

Người hết danh không hết,
Đời còn việc vẫn còn.
Tội gì lo tính quẩn,
Lập những cuộc con-con (Vô-danh)

c) BA VẦN, HAI CÂU DƯỚI ĐỐI NHAU

VIỄNG BẠN (thất-ngôn)

Ta càng bác quen nhau đã lâu.
Khi thơ lưng túi, rượu lưng bầu.
Trời đất yêu ta, ta ở lại,
Non sông nhớ bác, bác đi đâu ? (Vô-danh)

d) HAI VẦN, BỐN CÂU ĐỐI NHAU

TỰ THÁN (ngũ-ngôn)

Mê quá nên quên dại,
Tỉnh dậy mới biết say.
Cần đèn cũng sáng mắt,
Xa dao không đứt tay. (Vô-danh)

II. — TRÀNG-THIÊN

Tràng-thiên là bài thơ làm nhiều câu, phần nhiều theo lối cổ-phong, nhưng theo luật cũng được, tùy-ý nhà làm thơ, muốn làm độc-vận hay liên-vận cũng được. Khi nào gặp cái đề-mục bao-la, phải nói nhiều mới hết ý, thì dùng lối này :

PHONG-CẢNH KIẾP-BẠC

Trời Nam riêng một cõi doanh-bồng,
Sơn-thủy thiên-nhiên cảnh lạ-lùng.
Bắc-đẩu Nam-tào chia tả hữu,
Huyền-đăng trăm ngọn đá chông-vông.
Mấy vùng cỏ-thụ bóng sầm-uất,
Một dãy cao-phong thế trập-trùng.
Bãi cỏ sè-sè hình lưỡi kiếm,
Nước trong leo-lẻo một dòng thông.
Dáng tỏa chiều hôm chim rìu-rít,
Mây tuôn ban tối khói mịt-mùng.
Phong-cảnh bốn mặt đẹp như vẽ,
Một tòa lâu-đài cao sát không.
Rèm ngọc sáng choang mây núi bắc,
Gác hoa bóng lộn sóng triều đông.
Đại-vương khi nhàn rê trượng trúc,
Theo sau một vài đứa tiểu-đồng.
Thủng-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
Thung-dung ngâm-vịnh lúc trăng trong.
Nghĩ mình thú hứng vui ngày sớt,
Ngẫm cảnh non sông thỏa tấc lòng.
Tuổi già cảnh thú công danh trọn,
Than ôi ! Đại-vương thật anh-hùng.

(Vô-danh)

III.— THỦ-VĨ-NGÂM

Trong bài thơ, câu đầu, câu cuối giống nhau, gọi là *thủ-vĩ-ngâm*.

KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH-TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !
Cái nợ ba-sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
Tung hê hồ-thỉ bốn phương trời.
Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất,
Miệng túi càn-khôn thắt lại rồi
Hăm-bảy tháng trời là mấy chốc,
Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !

(Hồ Xuân-Hương)

IV.— LIÊN-HOÀN

Khi nào hai bài thơ hay nhiều bài mà câu cuối cùng bài trên và câu đầu bài dưới giống nhau, thì gọi là liên-hoàn.

HŨ NHO TỰ THÁN

I

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà !
Phen này cát hủ xua đi hết,
Cứ để cười nhau hủ mãi a ?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta ta cũng biết rằng ta.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lề xưa mãi thế a ?

(Trần Đức-Văn)

V. — YẾT-HẬU

Bài thơ, câu sau cùng chỉ dùng một tiếng như tiếng thét gọi là *yết-hậu*.

ANH NGHIỆN RƯỢU

Sống ở nhân-gian đánh chén nhè,
Thác về âm-phủ cắp kè-kè.
Diêm-vương phán hỏi : mang gì đó ?
Be !

(Chiêu Lý)

VI. — LỤC-NGÔN-THỂ

Bài thơ thất-ngôn cổ-phong chen vào vài câu sáu chữ, gọi là lục-ngôn-thể. Lối này đời Đường dùng nhiều. Nước ta, Trần, Lê, Mạc, Hậu-Lê cũng thông-dụng. Nhiều người không xem lục-ngôn-thể, khi gặp bài thất-ngôn, thấy có câu sáu chữ, như câu thơ của ông Trần Danh-Án :

Khứ hậu mộ bàng nhân chỉ điểm,
Lê-triều Tiến-sĩ tỉnh Trần,

cho là thiếu một chữ, song đó chính là lục-ngôn-thể. Thí-dụ :

THẾ SỰ

Chưa dễ ai là Phật Thích-ca,
Mọi niềm nhân nghĩa nhẫn thì qua.
Lòng vô-sự trăng in nước, } lục ngôn
Của thảng-lai, gió thổi hoa. }
Khi khách xuân-xanh thuở trẻ, } lục ngôn
Mấy người đầu bạc tuổi già, }
Thanh-nhàn ấy ắt là tiên-khách,
Được thú ta, là có thú ta.

(Bạch Vân-Am)

CHƯƠNG II

CÁC BIẾN-THỂ CỦA THƠ

Những lối văn vần như minh, trâm, tán, đều là lối văn vần, tuy tên đặt khác nhau, song kỳ-thực đều bởi cổ-thi mà ra, cho nên gọi là biến-thể của thơ.

MINH

Minh là bài văn vần đối nhau hay không đối nhau, khắc vào vật gì hay dán trên chỗ ngồi, dùng để ghi nhớ hoặc công-đức sự-nghiệp của ai, hoặc những câu cách-ngôn đời cổ, hoặc những câu tự ý mình đặt ra. Làm bao nhiêu chữ cũng được, cốt nhất là lời đặt cho gọn, rút, cứng, dắn. Cuối cùng bài bia có mấy câu văn vần cũng gọi là minh.

BÀI MINH TỰ THÂN

Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen.
Làm ơn chớ nên nhớ,
Chịu ơn chớ nên quên.
Lời khen không đủ mến,
Chỉ lấy đức làm nền.

TRÀM

Trâm nghĩa là răn, là bài văn vần làm để khuyên-răn mình, hay khuyên-răn người. Lối văn cũng như lối minh.

BÀI TRÀM CẦN-NGÔN

Lòng người phát động,
Bởi nói mà ra.
Lòng chớ nóng-nảy,
Trước giữ khoan-hòa.
Cái máy đầu lưỡi,
Nên hay, nên vạ.
Lành dữ, nhục vinh,
Bởi tự đó cả.

TÁN

Tán nghĩa là khen, là bài văn vần dùng để khen ngợi phẩm-thảo, sự-nghiệp của người, hay tự mình làm để khen mình.

BÀI TỰ THÁN

Lấy ngu làm khôn,
Lấy vụng làm khéo.
Vào đâu cũng hợp,
Không tròn không méo.
Biết mình đỡ lo,
Nhường người khỏi hận.
Tị được ganh hơn,
Không bằng yên phận.

CHƯƠNG III

TỪ'-KHÚC

Lối từ-khúc của Tàu có rất nhiều điệu, song đều là biến-thể của cổ-thi cả. Tuy mỗi một khúc có đặt một tên riêng, song có thể gọi tóm là Trúc-chi-từ, đặt câu dài ngắn, nhiều ít không có luật nhất-định, dùng độc-vận hoặc liên-vận, hoặc trong khúc có câu lạc vận (1) cũng được, lại có khi dùng cách biến-thanh (2).

Nay lược kê mấy điệu sau này :

I. — MỘNG-TRUNG-DUNG

夢 中 逢

Vấn quân tùng thậm xứ, lai ngã hàng-biên,
問 君 從 甚 處，來 我 旁 邊
Hành khinh-khinh bộ-bộ tiên-tiên,
行 輕 輕 步 步 仙 仙
Lập ngã tiền,
立 我 前

} một vần

(1) Lạc-vận nghĩa là xuất-vận, không có vần.

(2) Biến-thanh nghĩa là đang đi vần bằng' đột-nhiên gieo một thanh trắc. Cách này hay dùng về cuối khúc.

Tọa dữ ngã tề kiên.
坐 與 我 齊 肩
Huề ngã thủ, cộng đạo hàn-huyên,
携 我 手, 共 道 寒 暄
Triền-chuyển tương triền-miên,
輾 轉 相 纏 綿
Thanh hựu thanh, ái ái liên liên.
聲 又 聲, 愛 愛 憐 憐
} một vần

Thúc nhiên táp táp liêm thanh động,
倏 然 颯 颯 簾 聲 動
Thôi trầm tự bồi-hồi,
推 枕 自 徘 徊
Lưỡng mục hà minh mộng,
兩 目 何 曾 夢
Tứ cố bàng biên bất kiến quân,
四 顧 旁 邊 不 見 君
Giác lai tương-phùng nguyên thị mộng.
覺 來 相 逢 原 是 夢
} một vần

II. — DỊCH-THỦY-KHÁCH

易 水 客

Nhã thị đầu lô cương thiết, tẩu tận phong-trần,
我 是 頭 顱 鋼 鐵, 走 盡 風 塵,
Ngẫu quá lục Triều cố địa,
偶 過 六 朝 故 地
Tàn chi bại phấn vô nhất nhân,
殘 脂 賸 粉 無 一 人
} một vần

Ngã từ Giang-tả phồn-hoa, ngẫu lai Kế-bắc,
我 醉 江 左 繁 華 偶 來 薊 北
Bạng liễu tùy hoa, đạp tuyết tầm mai,
傍 柳 隨 花 踏 雪 尋 梅
Kết thức túy sinh-nhai,
結 識 醉 生 涯
Cúc nghiệt thị khứ phục lai,
麴 蘗 事 去 復 來
Bất-giác ngọc-sơn đổi,
不 覺 玉 山 頹
Do hướng đương lô sách cựu bồi.
猶 向 當 壚 索 舊 醅

một vần

III. — HÀNH-LỘ-NAN

行 路 難

Hành lộ-nan, hành lộ-nan,
行 路 難, 行 路 難
Bộ bộ dan quan,
步 步 艱 關
Ba đào kinh-cức tràng man-man,
波 濤 荊 棘 長 漫 漫
Kỷ đa khứ khứ hành hành sắc,
幾 多 去 去 行 行 色
Đồ bô quyện tụy kỷ nhân hoàn,
塗 痛 倦 瘁 幾 人 還,

một vần

Bội lao lục thông mang,
倍 勞 碌 匆 忙
Y-quan khôi lỗi xa-cái cuồng,
衣 冠 傀 儡 車 蓋 狂
Lộ thượng không hoàng-hoàng,
路 上 空 皇 皇
Kỷ thời khang-trang.
幾 時 康 莊
} một vần

Hà bất hồi đầu nhất trụ túc
何 不 回 頭 一 住 足
Hưu lư thúc bi giải chinh y
休 驢 束 轡 解 征 衣
Tràng phú qui lai, qui lai vị trì,
長 賦 歸 來 歸 來 未 遲
Tùng cúc y y,
松 菊 依 依
Bất tiếu du-tử si
不 笑 遊 子 痴
Tùng thử phong vi cầm, nguyệt vi thi
從 此 風 爲 琴 月 爲 詩
San vân dã hạc lai tương kỳ
山 雲 野 鶴 來 相 期
} một vần

Tràng tác giang hồ tản-nhân khứ
(biến thanh)
長 作 江 湖 散 去

IV. — ĐÔNG-PHONG OÁN

東 風 怨

Phong hà cuồng vũ hà sậu,
風 何 狂 雨 何 驟
Phong tàn vũ bạo tối vô-tình,
風 殘 雨 暴 最 無 情
Nhẫn sử kiều hồng nộn lục phiêu-linh,
忍 使 嬌 紅 嫩 綠 飄 零
Cuồng sậu hữu thanh, hoa điệp lạc vô thanh,
狂 驟 有 聲 花 蝶 落 無 聲
Thùy vị tố bất-bình.
誰 爲 訴 不 平.

một vần

Vô hạn hận
無 限 恨
Tố bất tận
訴 不 盡

một vần

Ẩn ức khôn đoạn-tràng,
隱 抑 空 斷 腸
Khả hận đông-quân bạc-bãnh lang.
可 恨 東 君 薄 倖 郎
Mạc tự thương,
莫 自 傷
Phong vũ hà phương.
風 雨 何 妨
Khúc bạm tẫn già-trương
曲 欖 儘 遮 張

một vần

Giá hộ hảo,
迓 護 好
Xuân bất lão,
春 不 老
} một vần

Xuân khứ xuân phục lai,
春 去 春 復 來
Nhất niên tranh tự nhất niên giai.
一 年 爭 似 一 年 佳
Mạc tương quai,
莫 相 乖
Tiếu nhan khai,
笑 顏 開
Ký ngự đáo Chương-đài.
寄 語 到 章 臺.
} một vần

Bốn bài kể trên này, mỗi bài có một lối, tuy còn nhiều lối khác nữa, song cũng chẳng qua là đại-đồng tiểu-dị mà thôi.

Những lối từ-khúc của ta (1) phần nhiều bởi những lối trên này, song không giống hẳn nguyên-điệu, cũng có thay đổi đi ít nhiều, và không hay dùng vần trắc.

---

(1) Có nhất thuyết cho là những lối từ-khúc của ta ngẫu-nhiên ám-hợp với những lối từ-khúc của Tàu. Song cứ như thiển-kiến thì chỉ có lối lục-bát và song-thất mới đích thật là lối văn riêng của ta. Cứ xét về cách gieo vần của ta và của Tàu khác nhau đã nói rõ ở thiên I, chương I, thì những lối từ-khúc cũng như những lối thơ, phú, tứ-lục, đều phát nguyên ở lối văn Tàu cả.

Nay kể mấy điệu ca-khúc của ta như sau này :

CỔ-BẢN

(nguyên điệu cổ)

Duyên thắm duyên càng dượm, vì giống đa-tình,
Thêm nhiều ngày mặn nồng càng xinh,
Bậc khuynh-thành thực là tài-danh,
Song duyên kia đừng phụ, nào trách chi mình,
Chỉ non thề nguyện cùng trời xanh,
Lòng đặn lòng cho đành,
Nỗi kết mình kết mình. — một vần

Thư nhạn đưa tin tháng ngày,
Nguồn ân-ái dám đâu vơi dầy,
Thương càng bận làm bận lòng đây,
Vấn-vương tình-tự tử đây,
Tơ hồng khéo xe thực là may. — một vần

Trăng soi thềm hoa,
Lầu ngọc sáng lòa,
Hương dượm ngạt nhà,
Khắp gần xa
Tiếng đàn hòa ca. — một vần

Ngâm vịnh mấy chén quỳnh,
Say-sưa cùng mình. — một vần

Cùng mình sánh tầy vai,
Nhân nghĩa lâu dài,
Vui dám nào phai,
Tâm đầu ý hợp như ngô mấy lời,
Ngọc vô hà Biện-hòa mới hay,
Một ngày tương-tri tình-tự ấy là ai. — một vần

Muôn vàn mua một tiếng cười, } một vần
Gọi mười người như mười.

Anh-hùng đâu có là đâu,
Thôi thôi đừng thôi đừng năn-nỉ năn-nỉ thêm sầu, } một vần
Mặc ai đầu.

Lại hầu thương yêu,
Mặn lòng bao nhiêu. } một vần

Đường còn lâu,
Chút tình sâu, } một vần
Vui lòng ưng-ý danh-lợi chi cầu.

Khúc này có chín vần gọi là cửu điệp (chín dịp), điệu đầu theo dịp thứ nhất khúc « Mộng-trung-phùng» còn tám điệp dưới xuất nhập ở các khúc khác.

NAM-AI

Khuyên ai gắng bó báo đền công-trình thầy mẹ,
Ân nặng dường sông, nghĩa chất non cao,
Ơn cúc-dục cù-lao,
Sinh-thành lo sợ xiết bao,
Ẩm bồng ra vào. } một vần

Nâng-niu bú mớm đêm ngày xem tày vàng ngọc,
Hay chạy hay đi, lúc nắng lúc mưa,
Từ xưa đến giờ,
Lúc hãy còn thơ,
Đến bây giờ, chịu nhuốc nhơ. } một vần

Biết bao nhiêu mà,
Trông năm trọn ngày qua,
Da mồi tóc bạc mấy xa,
Khuyên trong cõi người ta,
Thảo ngay mới là.

một vần

Khúc này có ba vần gọi là tam-điệp (ba dịp), dịp đầu theo điệu « Dịch-thủy-khách », dịp thứ nhì cùng dịp đầu một điệu, dịp thứ ba là điệu thêm.

HÀNH-VÂN

Một đôi lời, một đôi lời,
Nhắn bạn tình ôi,
Thề non nước giao ước kết đôi,
Trăm năm tạc dạ, dầu xa cách,
Song tình thương chớ phụ thì thôi.

một vần

Niềm trọn niềm, xin đừng xao nhãng,
Trời kia định nợ ba sinh,
Đẹp duyên lành,
Trọn niềm phu phụ bậc tài-danh tài-danh.

một vần

Dầu tiên có lại non Bồng,
Kết mối tơ hồng,
Ấy thời trông thời trông.

một vần

Nghĩa sắc cầm.
Hòa hợp trăm năm hỏi vì xa cách,
Nhắn nhe cùng bạn tri-âm.

một vần

Khúc này có bốn vần gọi là tứ-điệp (bốn dịp), dịp đầu theo điệu khúc « Hành lộ nan », còn ba dịp dưới là điệu thêm.

KIM-TIỀN

Xa xôi gửi lời thăm,
Lúc nhắn-nhe đôi bạn sắt cầm,
Mong kết-nghĩa đồng-tâm,
Với người tri-âm. — một vần

Thương nhau hoài, nhớ nhau mãi,
Thương nhau hoài ai chớ phụ tình ai,
Duyên vì trúc mai,
Hòa hợp cùng bạn lâu dài,
Thương thì xin đó đừng phai, — một vần

Chớ phai hỡi người tình-tự (biến thanh).

Khúc này có hai vần gọi là song-điệp (hai dịp), dịp đầu và dịp cuối theo dịp thứ nhì và thứ ba khúc « Hành-lộ-nan).

TỨ-ĐẠI-CẢNH

Cơn phong-trần, tay khí võ,
Nay mới tỏ tài-tình,
Thôi thôi thực gặp buổi đường danh,
Ngẫm trời xanh,
Mở hội hoàn-doanh,
Bày cuộc đua tranh. — một vần

Xui nên chuyện,
Vang châu huyện, — một vần

Lắm chuyện kỳ thay !
Ai là kẻ hào-kiệt ra tay ?
Nay mừng thay,
Cờ mở gió bay,
Trống động trời lay. — một vần

Trông ra dạng,
Nguy-nga trạng. — một vần

Chức trọng quyền cao,
Nghiêng bể trời lừng-lẫy xiết bao,
Xưa phỉ nguyền rày ước mai ao,
Ngày khát dèm khao. — một vần

Người đâu tung-hoành thế ?
Mới hay biết tay anh-hùng,
Luống những mong,
Lượng bể bao-dong.
Phận bỗ-liễu đoái trông,
Lòng lòng mong,
Ân tình thắm có xong ? — một vần

Có xong chăng là ?
Mưa sa, chùm hoa sân ngọc rườm rạp thêm xuân,
Mấy phen chung-tình,
Xin xét đến có từng ấy chuyện,
Xin ghi tạc có từng ấy lời. — lạc vận

Khúc này có bảy vần gọi là thất-điệp (bảy dịp) năm dịp trên theo điệu « Đồng-phong-ân » còn hai dịp dưới là điệu thêm.

Nói tóm lại, lối từ-khúc của Tàu và của ta, có thể cho là cùng chung một nguồn gốc. Tuy những bài dẫn để làm thí-dụ như trên này, chưa gồm được đủ hết các lối, song nhân đây mà suy rộng ra đại-khái cũng tương-tự như nhau hết cả.

CHƯƠNG IV

PHÚ

Phú là lối văn vần cũng phát-nguyên tự cổ-thi. Chữ phú cũng lấy ở trong ba chữ « phú, tỉ, hứng », cho nên Ban-Cố đời Hán cắt nghĩa phú có nói rằng : « Cổ thi chi lưu : một dòng của cổ-thi ». Song vì cách đặt câu khác hẳn với thơ, cho nên thành ra một lối văn riêng.

1. Cổ-thể, có vần mà không đối nhau.

2. Đường-phú, có vần mà đối nhau, vì lối này đến đời Đường mới đặt ra, cho nên gọi là Đường-phú. Còn cách gieo vần cũng như thơ, có cả độc-vận và liên-vận, hạn-vận và phóng-vận.

Cổ-thể như bài ca thật dài, hay là bài văn xuôi mà có vần, không có hành-xích gì, như hai bài phú Xích-bích của Tô Đông-pha. Nay chỉ xét về Đường-phú, vì đời sau lối này thông-dụng hơn.

Cách đặt câu của Đường-phú. — Hai câu bốn chữ đối nhau, gọi là *bát-tự* ; hai câu đối nhau mà mỗi câu ngoại năm chữ trở lên, gọi là *song-quan* (hai cái cửa) ; hai câu làm một vế trên, đối với hai câu vế dưới, gọi là *cách-cú*; ba bốn câu một vế trên, đối với vế dưới cũng ba bốn câu, gọi là *hạc-tất*. Thí-dụ :

XUÂN-THIÊN PHÚ

(Phóng-vận)

Vườn hoa rắc gấm,
Giặng liễu buông mành. — bát-tự

Phấp-phới bướm bay trước gió,
Ni-non chim hót đầu cành. — song-quan

Giang-sơn mở mặt tươi-cười, trời êm mây tạnh ;
Tạo-hóa ra tay tô-điểm, nụ thắm màu xanh. — cách-cú

Mới ngày nào thu ủ đông rầu, sương sa như bạc, lá rụng như vàng, chiều tịch-mịch vừa trêu vừa gợi ;
Mà nay đất trời tươi đất tỉnh, núi vẽ ra mày, hoa cười ra miệng, cảnh xuân-thiều càng ngắm càng xinh. — hạc-tất

(Vô-danh)

Trong bài phú có thể chia ra làm nhiều đoạn, tùy ý nhà làm văn. Theo lối thường, mỗi đoạn bắt đầu bằng câu bát-tự hay là câu song-quan, rồi mới đến câu cách-cú hay là câu hạc-tất, chứ không bắt đầu bằng câu cách-cú bao giờ.

TRƯƠNG LƯU-HẦU PHÚ

(Độc-vận và phóng-vận)

Trương Lưu-hầu, Trương Lưu-hầu, (1)
Ngao-cực gây thiêng,

(1) Lối dùng hai câu láp đi láp lại đặt trên đầu bài phú là lối của Cố-Lê, như bài phú Hàn Vương-tôn, bắt đầu hai câu : « Hàn Vương-tôn, Hàn Vương-tôn » ; bài phú Tây-hồ bắt đầu hai câu : « Đẹp thay cảnh Tây-hồ, đẹp thay cảnh Tây-hồ ».

Hồ-tinh dậy sáng.
Quăng-quắc mi thanh mục tú, kỳ sĩ phong-tư ;
Nhơn-nhơn thức viễn tài cao, danh-nho khí-tượng.
Y-bát theo một lối cầm-thư,
Chung-đỉnh dõi năm đời khanh-tướng.
Trời đất thuở gió vàng bụi tía, áng công-danh thừa uốn lưỡi Nghi Tần ;
Nước nhà khi bể bạc non xanh, mưu bảo-phục há kém tay Kha Nhượng.
Tan ngàn vàng họp khách thiếu-niên,
Nâng chiếc dép tôn người lão-trượng.
Bác-lãng một dùi tiết-nghĩa, mất vía Tổ-long ;
Trần-lưu ba quyển lược-thao, mở lòng đình-trưởng.
Ngôi quân-sư nảy chốn phúc-tâm,
Việc trù-sách vận trong duy-trướng.
Bóng cờ phất thập-thò trên núi Khối, sơn-hà trăm hai lẻ, một khắc hóa tan-tành ;
Tiếng kêu đưa dìu-dặt chốn thành Cai, tử-đệ tám nghìn người, nửa đêm xui khẳng-tẳng.
Việc năm năm đưa tắc lưỡi còn thừa,
Cơ ngàn dặm quyết trong tay một thoáng.
Cung Tần rớt một liều thuốc đắng, bệnh phú-ông tỉnh lại lúc tê-mê ;
Cửa Hồng khuyên ba chén rượu nồng, hồn qui-phủ xiêu về cơn chuếnh-choáng.
Xui trượng Phàn dương mắt lại quân-trung,
Theo ông Bái dạo chân về Bá-thượng.
Áo gấm ví-von xui miệng trẻ, dục trùng đồng đốt dạ lại chồn chồn ;

Chén châu chua-chát ghẹo gan già ; làm ngu-lão tức mình deo choảng-choảng.
Đồ mồ-hôi xem lời khách vừa xong,
Lau nước mắt nghĩ việc nhà lai-láng.
Bao-quản tiền đưa xe ngựa Hán, dập-dìu xui đốt nẻo dục-đòng :
Huỳnh-đương vun-vén nước non Hàn, dùng-dằng rắp gây nền thụ-đảng.
Chí ngùi-ngùi khôn chiếm đất trung-nguyên,
Lòng ngài-ngại phải băng miền tây-hướng.
Ý-nhiệm bán gươm ba thứ, lòng chí-sĩ như sơn ;
Mưu sâu vạch đũa tám điều, mặt thụ-nho phải choáng.
Việc quyền-quan chia Tín Bố đương quyền,
Chước hoãn-chiến, bởi Tề Lương phản trạng.
Gương trung-nghĩa treo tranh Tề-Cảnh, Kỷ tướng-quân khi gấp khúc phải liều ;
Cõi hiểm-thâm dành mái Sơn-dương, Phàn tráng-sĩ lúc nguy-nghi càng gắng.
Bài gián Sở dục chàng nhụ-tử, tuốt xương dễ cánh chước càng ghê ;
Việc vương Tề chiêu kẻ vương-tôn, bấm gót rỉ tai lời phải khoảng.
Lừa Hạng, đưa một bức khiêm-cung,
Ngăn Sở đỗ ba người tiểu-tráng.
Hồng-câu thuở chia sông một dải, nuôi hùm đã định chước tiêm-cừu,
Cố-lăng khi cắt đất hai phần, dối khỉ những êm bài ngự-tướng.
Ngắm thiên-văn hay phá Sở cơ mầu,
Xem địa-thế biết hưng Lưu khi vượng.

Điền-phủ trỏ vời miền trạch-tả, ai hay chăng ấy chước cao thâm ;
Ngư-ông dòng đợi bến Ô-giang, ai biết chẳng là mưu liệu lượng.
Lũ bách-thảm (?) nào đọ sức kinh-luân,
Trong tam-kiệt sá so công chiến-tướng.
Phấp-phới lá cờ trước gió, huân-lao há kể thứ Phàn Đẳng;
Vẫy-vùng cán việt trên đàn, công-tích thông (1) so loài Giáng Quản.
Đế-sư cao một bậc, trọng đức tôn-danh ;
Hầu-tước hậu ba muôn, luận công hành thưởng.
Đường báo-quốc nhờ lưng Xích-đế, tiệc cung nam đã vẹn tiếng vin rồng ;
Chước bảo-thân mượn dấu Hoàng-công, miền thành bắc lại tìm nơi ấp phượng.
Giá đã cao nên đủng-đỉnh công-hầu.
Mình được nhẹ mặc tiêu-dao ngày tháng.
Rờ-rỡ như son khoán sắt, lời nãi-ông dầu trỏ nước thề non ;
Thênh-thênh núi đá non thông, nguyền tiên-tử đã quen mây mến ráng.
Trót phải duyên cùng họ Hán mà theo,
Nên làm dấu lấy chữ Lưu kẻo đẳng. (2)
Đạo ấy sá bàn chân với nguỵ, đẳng cao-minh chi nhằm sự hữu vô ;
Lòng này ai biết Hán hay Hàn, phải biện-bạch kẻo thẹn trong phủ ngưỡng.

---

(1) Chữ thông cũng như chữ thừa.

(2) Không rõ, không ai biết.

Trần-huyên chẳng bận ấy thần tiên,
Thanh-tĩnh góp dần nên đạo dưỡng.
Ngào-ngạt chè thông rượu cúc, lọ chắt-chiu hồ ngọc vơi đầy ;
Thảnh-thơi quạt gió đèn trăng, mảng hôi-hốt sa đan nấu nướng.
Bầu tiên chén thánh mặc khề-khà,
Khóa lợi dàm danh nào dính-dáng.
Tưởng lại lúc hương lồng khỉ tắm, đã trống Hàm-quan, lại dùi Cửu-lý, giận anh-hùng từ đấy rửa làng-làng;
Trông về sau trâu mỏi ngựa già, kìa xe Vân-mộng, nọ ấn Thượng-lâm, lòng du-tử ngẫm thay cười sang-sảng.
Hà Tham vị thứ, áng bọt lênh-đênh ;
Tín Việt công-danh, làn mây thấp-thoáng.
Thua dược thừa điều Hán Sở, túi xích-tùng đủng-đỉnh mái thanh-san.
Nhục vinh gác truyện Tiêu Hàn, buồm Phạm-Lãi dọc ngang dòng Bích-lãng.
Ở giang-hồ thì cao-sĩ phong-lưu,
Vào lăng-miếu lại đại-thần thể-dạng.
Nghe văng-vẳng chốn xa trung dục-dịch, bảng-lảng lửa then đầy chốt, giải chúng-tâm nâng một kẻ oán thù ;
Thấy hiu-hiu khí quốc-bản lung-lay, khoan-thai chắp cánh vin lòng, an trừ-vị dắt bốn người dật-khoáng.
Hay dùng, nào hết chước huyền-vi,
Khéo dấu, dễ nhằm cơ bí-tạng.
Đi lại tha-hương cố-quốc, hưởi anh-hùng khôn dò chốn thiền-thâm ;

Ra vào đế-tử tiên-ông, lòng tri-thuật dễ ngự trong lai-vãng.
Nghĩa thủy-chung biện-bạch cũng êm,
Đường tiến-thoái thung-dung chẳng cuống.
Một giấc mộng dọc ngang trong chín cõi, đủ xuê-xoa công Hàn nợ Hàn ;
Ba thước gươm đưa đầy ngoại năm năm, vừa trọn vẹn thù Tần oán Hạng.
Ngẫm tự trên như Trọng-Liên, Phạm-Lãi nào hơn,
So xuống dưới dẫu Lý-Tĩnh, Khổng-Minh chưa đáng.
Ngôi đế-sư mà danh cao-sĩ, ngoài vật há còn trong lưới, nghìn thu chữ thắm chẳng phai thơm ;
Nền nho-giả mà giá công-thần, chẳng tiên nhưng cũng khác phàm, muôn kiếp phên xanh còn để sáng.
Nay đọc danh-thần truyện, xem thượng-hữu thiên, trách ai thượng-hữu cô-nhân, chẳng nguyện hi Tử-Phòng mà lại nguyện hi Gia-cát Lượng.

Như bài này là lối phú tràng-thiên, cả bài vừa thích-thực, vừa nghị-luận, không chia riêng ra từng đoạn, từ đầu đến cuối, không có thứ-tự mạch-lạc, chỉ cốt đối từng câu cho hay, rất thịnh-hành về cuối đời Lê. Sang đầu triều Nguyễn, thì lối này dần-dần bỏ đi, vì trong bài chỉ có lời mà không có thế.

DƯƠNG-LIÊN MẠ NGỤY TRUNG-HIỀN PHÚ

(Hạn vận : dùng vần *chẳng đánh mà đau*)

Cười kẻ lòng đen,
Thua chàng mặt trắng ;
Vị lẽ gian ngay,
Phân lời phải chẳng ;

Mồm đanh mồm thép, múa mép pha trò,
Tai họ tai làng, cuối đầu nghe mắng ;
Khẳng-khái nhẽ ! gan vàng dạ sắt, ràu mày đáng vẻ nghênh-ngang,
Bẽ-bàng thay ! giá áo túi cơm, đai mũ hết nghề bặng-nhặng ;
Nếu không phải bà già kẻ cắp, đường khứ lai lắm chuyện bật cười,
Thì ai hay thiên lý nhân tâm, quyền nghị-luận bao giờ cũng thẳng.
Nhớ đời Minh xưa,
Chính suy tà thịnh ;
Nhà giột nóc phải cữ mưa dầm,
Ao vỡ bờ gặp tuần nước mạnh ;
Ngoài quận-ấp thổ-lư khắp mặt, tay kinh-luân cũng thể xua ruồi,
Trên miếu đường một ngẫn một hàng, bàn mưu-hoạch để mà vẽ bánh.
Hữu bác Ngụy hề,
Vốn giòng bất chính ;
Kỷ rừng nho bề học chi theo-đòi,
Hựu lối lợi đường danh chi tấp-tểnh ;
Vườn hoang sổ lợn, cui ngược cui xuôi,
Nước đục béo cò, nuốt phùng nuốt phình ;
Hàng thịt chợ ra tay cắt xẻo, trẻ chẳng tha mà già chẳng thương,
Quân cướp đường mặc sức dọc ngang, thánh nào vật mà trời nào đánh.
Lại thêm :
Lắm kẻ a-dua,

Đủ điều xu-nịnh ;
Ăn-mày ban tối, ân nghĩa vở nhận bố nhận con,
Đầy-tớ dưới thềm, công đức phỉnh như thần như thánh.
Nguỵ ư thị :
Lòng càng thỉnh mãn,
Ngày một kiêu xa ;
Cũng chỗm-chuệ sập quỳ ấn đứng,
Cũng nghêng-ngang đai ngọc hốt ngà ;
Cũng khoe-khoang chức trọng quyền cao, khỉ đội mũ biết đâu là đẹp,
Cũng khoác-lác văn tài võ giỏi, ếch trông trời còn thấy đâu xa.
Bất ỷ :
Hay lội thụt vũng,
Đi đêm gặp ma ;
Hữu Dương tiên-sinh,
Vốn dòng nho-gia ;
Lòng đạo nghĩa soi vằng thu nguyệt,
Áng công danh chán vẻ xuân hoa ;
Sóng bể đông lớp lớp nghiêng trời. Lỗ-tử hắp thân lời công luận,
Gió rừng trúc ào-ào cuốn đất, Kê-sinh toan quét bọn gian tà.
Thời nhi :
Gặp ngày yến hội,
Đông mặt quan nha ;
Chật hai giẫy chân tay khép-nép,
Khắp hai hàng mũ áo thướt-tha ;
Vuốt râu đẻ phơi-phất vài chòm, Nguỵ đang bảnh-chọe,

Vươn cổ phượng vang-lừng mấy tiếng, Dương dã mắng-la.
Mắng rằng :
« Hỡi hỡi tặc tử,
« Ngươi lại thế mà ;
« Ngoài ngon-ngọt mà trong hiểm-độc,
« Chính dối-dá mà dả thật-thà ;
« Dao tham chẳng cắt mà đau, thớt ngư-nhục gia « hình trăm họ,
« Bếp lợi không đun cũng nóng, chả cao-chi nuôi bèo « một nhà ;
« Còn ai lạ gì,
« Một tổ mọt già.
« Nhi nghiễm-nhiên !
« Cũng mặt mũi,
« Cũng mày râu ;
« Cũng theo-đòi khanh tướng,
« Cũng tấp-tểnh công hầu ;
« Khéo thay dơ giáng dại hình, ra tuồng xanh vỏ,
« Quen những bưng mồm bịt mắt, nẹt kẻ đen đầu ;
« Ra gì một giống hôi tanh, dầu chung-đỉnh trâm-« bào cũng nhục,
« Ngán nỗi đồng quần ngư nhục, để di-luân liêm-sỉ « vào đâu.
Ư tư thời giả :
Tai tai nghe lọt,
Mặt mặt nhìn nhau ;
Kẻ thì gan dầy dạ tức,
Kẻ thì răng nghiến mày cau ;

Nhởn-nhơn cái vẻ phấn son, chẳng bõ-hóng nhọ-nồi cũng sạm,
Sừng-sững cỗ hình mộc thạch, không búa rìu roi vọt mà đau.
Giả sử :
Biết điều lui tới.
Hiểu lẽ nông sâu ;
Dầu phải dầu không cũng mặc,
Tìm đường tìm lối cho mau ;
Im đi dầu mang tiếng chịu lời, chẳng quá điếc tai xong chuyện,
Cãi lại chỉ bày trò dở bước, lại làm bia miệng về sau.
Tích tai !
Già mồm cục-tác,
Một đàn lau nhau ;
Tưởng nạt chúng một dòng quan trước,
Nghĩ hợm đời hai chữ sang giàu ;
Chẳng qua có tật dật mình, dẫm bằn thấy ruồi mới biết.
Không bõ dơ đầu chịu báng, bôi mỡ cho kiến nó bâu.
Dĩ chi :
Cái ung bởi cái xầy,
Con tằm hóa con sâu ;
Nặng nhẹ tiếng chì tiếng bấc,
Lòi thôi dây bí dây bầu ;
Đã hay người ba đấng, của ba loài, có quảng gà mới sa bỏ lửa,
Song đã sứa một nồi, mè một lứa, vì con đĩa bỏ cả nồi rau.
Nhiên hậu trí :

Thế băng san tan chóng,
Mùi chính khí thơm lâu ;
Đã là thân mắt thánh tai hiền, bất cứ sĩ hay nông, công hay thương, nên giữ lấy tấm lòng băng tuyết,
Kể đến lúc của đời người thế, nhất thiết phú cùng bần, qui cùng tiện, còn khác gì đống đất cỏ khâu ;
Trách ai bắc bạch thay lòng, vì nẫm lợi mồ danh mà lần-quất,
Để khách thanh cao ngửa mắt, nghĩ tình đời thói tục lại âu-sầu ;
Đáng thẹn-thùng chiếc mặt phong-trần, sống nhem-nhuốc cũng thừa một kiếp,
Khéo bỡn-cợt cái mồm nguyệt-đán, lời mỉa-mai để lại nghìn thu.

Bài này là lối phú phân đoạn, trong bài chia ra từng đoạn một, mỗi một đoạn thường dùng mấy chữ chuyển như : ư-thị, bất-ý v. v... Đoạn đầu gọi là lung, nói tóm cả đại-ý trong bài ; đoạn thứ nhì là nhập-đề rồi đến đoạn thích-thực, đoạn cuối cùng là tổng-kết. Trong bài văn chia ra làm bao nhiêu đoạn cũng được. Càng chia nhiều đoạn, mạch lạc càng phân minh.

Bài phú này, cách đặt câu hơi khác với bài phú Trương Lưu-hầu. Trong bài phú Trương Lưu-hầu, câu cách-cú thường đặt trên bảy chữ, dưới tám chữ, hay là trên tám chữ, dưới bảy chữ. Thí-dụ như :

Gương trung-nghĩa treo tranh Tề-Cảnh, Kỷ tướng-quân khi gấp khác phải liều ;
Cốt hiếm thâm dành mái Sơn-dương, Phàn tráng-sĩ lúc nguy nghi càng gắng.

Hai câu cách-cú này, đặt trên bảy chữ, dưới tám chữ. Lại thí-dụ như câu :

Một giấc mộng dọc ngang trong chín cõi, đủ xuê-xoa công Hán nợ Hàn ;

Ba thước gươm đưa đẩy ngoại năm năm, vừa trọn vẹn thù Tần, oán Hạng.

Hai câu cách-cú này, đặt trên tám chữ, dưới bảy chữ.

Còn bài phú này, câu cách-cú thường đặt trên sáu chữ, dưới bảy chữ, như câu :

Dao tham chẳng đánh mà đau, thốt ngư-nhục gia hình trăm họ ;

Bếp lợi không đun cũng nóng, chả cao-chi nuôi béo một nhà.

Hay là đặt trên sáu chữ, dưới bốn chữ, như câu :

Khéo thay dơ dáng dại hình, ra tuồng xanh cỏ,

Quen những bưng mồm bịt mắt, nẹt kẻ đen đầu.

Theo như lối đặt câu ở trong bài phú Trương Lưu-hầu, về sau cho là nặng, nghĩa là khi đọc câu văn lên tốn mất nhiều hơi, và cho đặt câu như bài này là nhẹ hơn.

Văn-tế. — Văn-tế là bài văn viếng người đã thác rồi, hay là dùng về việc tế-lễ. Hoặc viết văn xuôi như bài văn-tế ngạc-ngư của Hàn-Dũ, hoặc viết lối văn vần, mà không đối nhau, như bài văn-tế cổ-chiến-trường của Lý-Hoa, hoặc viết theo lối minh, tán, đặt mỗi câu bốn năm chữ, như bài văn-tế công-chúa của Mạc Đĩnh-Chi, hoặc viết lối song-thất lục-bát như bài văn-tế thập loại chúng-sinh của Nguyễn-Du. Những

lối văn-tế, không có thể-cách nhất định, tùy ý nhà làm văn muốn làm lối nào cũng được. Văn chúc, ta cũng gọi là văn-tế, đọc trong lúc tế thần hay trong việc hiếu hỉ, xem những bản lập thành ở trong sách Thọ-mai thì rõ. Song xét cho kỹ, văn-tế đọc theo dọng thầy cúng, thì nên dùng lối song-thất lục-bát ; còn đọc theo lối tuyên xướng, thì nên theo lối phú, cho nên từ Lê đến nay, phàm những bài văn-tế nào, theo một mục-đích đường-hoàng và trân-trọng, đều đặt theo lối phú. Song lối văn-tế không giống hệt bản như bài phú, cho nên mới gọi là biến-thể của lối phú. Đặt câu có đủ cả song-quan, cách-cú, gieo vần cũng gieo như vần phú, nhưng phần nhiều dùng độc-vận. Có một điều nên phân-biệt cho rõ, là trong bài phú, đoạn nào cũng bắt đầu bằng câu bát-tự ; còn trong bài văn-tế, riêng một đoạn đầu, bắt đầu bằng câu cách-cú, rồi đến câu song-quan là bết một đoạn. Xem hai bài thí-dụ như sau này :

I. — NAM-HẢI TẾ-VĂN

Than rằng : (1)

Bóng quang-âm vì-vụt, sự đời thôi để khúc ca bồn,
Hồn kim-cổ mơ-màng, cơ-tạo trách chi người khóc túi;
Ca như không thì khóc cũng như không,
Lặng thêm tủi dẫu nói càng thêm tủi.
Vậy sàn nhạn thuở sắt cầm lựa ngón, quế một vầng
văng-vẳng mới tròn,

(1) Đoạn này là đoạn *lung*, bao giờ cũng bắt đầu dùng hai chữ: *Than rằng*. Rồi khởi ngay bằng câu cách-cú, hay câu bạc-tất, kế đến câu song-quan là hết, không nên thêm một câu nào nữa.

Gửi phòng loan khi băng ngọc sum-vầy, lan mấy đóa lần-lần sớm chối ; (2)
Về xôn-xao phượng múa loan đờn.
Duyên đằm-thắm hoa cười ngọc nói ;
Nhà thanh bạch lấy kiệm-cần nảy mực, chăm bề kim chỉ gác trâm thoa.
Cửa nghiêm từ đem hiếu-kính treo gương, mải việc tảo-tần khuây đệm gối ;
Chiền khuê-nghi mảy chút nào sai,
Nỗi khổn-hạnh tơ hào dám lỗi ;
Đức xuân-huyên trong hai khóm, e mưa ngại nắng dạ bằng chăm,
Bề đường lệ ngoài mười cành, chống gió che sương tình đã bội ;
Nức lan-đình gương nghĩa thơm-tho,
Lừng hoa-tộc khúc hòa rặng-rỡi ;
Ấn họ Mạnh những ngang mày nảy mực, ấm êm đành hương lửa phải duyên,
Cửi nàng Tô không vác mặt làm thinh, mai mốt cũng rồng mây gặp hội ;
Chắp cánh hồng dầu muôn dặm xông pha,
Theo vó kỷ vốn một niềm gắng gỏi ;
Miền Hoan-khổn thuở theo-đòi thư-kiếm, ngàn dặm diễn mang đoàn măng sữa, vóc phù-dung từng mưa nắng dãi dầu,
Cửa tiên-công khi tan-tác đỉnh-chung, mấy thu tròn tìm thú cỏ hoa, chăn vũ-thúy những bèo mây xốc nổi ;

(2) Đoạn này là đoạn *đức tính*, nghĩa là đoạn nói tính-hạnh và sự-nghiệp của người thác mà mình đứng viếng khóc. Theo lối Lê thì đoạn đức-tính bắt đầu ngay bằng câu cách-cú, còn lối Nguyễn thì khác thế, xem hai sau sẽ biết.

Cầu thề xa mã khách đông tây,
Quán mộng công-hầu lời sớm tối ;
Miền Nam-hải mấy phen hình-hỏa, chồi ủ, hoa rơi, lá rụng, chông gai man-mác ngại đi về,
Mái Đông-dương một gánh giang-san, non vàng, ngọc quạnh, vàng thưa, mưa nắng chập-chờn riêng ngỡ ngợi ;
Những ngại-ngùng cỏ đón hoa đưa,
Từng lận-đận sương pha gió phủi ;
Buồng lãng-phố buổi dập-dờn sóng ngạc, lắng tin thu vừa yên chốn tiềm-tàng,
Giải Hàn-giang khi phảng-phất thư nhàn, pha tiết giá lại tếch chừng thăm-hỏi ;
Đầu sao chân tuyết, chiếc bóng phôi-pha,
Mặt nước sườn non, mấy lần len-lỏi ;
Dặm khách những chồn hơi chướng-vụ, buổi nặng-nề gần hoa nở châu phun,
Quê nhà vừa chực bóng xà-hùng, nay phẳng-lặng bỗng sóng cồn gió thổi ;
Gan vàng khôn chuyển lúc xôn-xao,
Giọt ngọc dễ ngừng cơn bối-rối ;
Oan khốc nhẽ ! buổi nhờ chim nhắn cá, đấu tờ quyết-tử hãy rành rành,
Chua xót thay ! khi dấu ngọc vùi hương, giọt nước tẩy nhi còn hôi-hổi.
Ôi (1) Động-đình thu vắng, nguyệt lần ngàn sương,
Lãng-uyển xuân tàn, hoa bay núi khói ;
Trong hai kỷ kết nguyền bạch-phát, êm chăn ấm chiếu đã bao lâu,

(1) Sau đoạn đức tình đến đoạn điếu văn, bao giờ cũng dùng tiếng ôi.

Ngoài ba tuần mơ giấc hoàng-lương, dứt tóc lìa tơ sao nỡ vội ;

Bóng bạch câu bay vụt cửa phù sinh,

Hình thương cầu đúc mòn khuôn đại khối.

Cơn nhất đán phi thường, còn mượn góc đường đông, gian chiếu cỏ, xót nhẽ phận nửa con khi ấy, trước mặt ngừng chồi liễu ủ, vốn đinh-ninh từ kẽ tóc chân tơ,

Lúc thiên thu vĩnh-quyết, những tròng chứng ải bắc nhắn tin nhàn, thương thay lòng hai mẹ bấy giờ, trên tay nâng cánh hoa tàn, càng đau-đớn đến buồng gan lá phổi ;

Ai làm nên mưa gió giữa đường,

Để đến nỗi uyên-ương lạc-lối ;

Cầu Chức-nữ thoắt trao phong vĩnh quyết, doành khuya dục dã thỏ đưa xuôi.

Cõi khối-hoang vừa đặt gối thàm tình, ải sớm dùng-dằng gà gáy dội ;

Gương ái ân lim-lịm có ngày mài,

Lửa li biệt bừng-bừng không lúc nguội ;

Gánh nặng những kéo dài, dầu mỏi gối chồn chân mà để lại, sao chẳng rốn ít nhiều năm nữa, khi bĩ còn có khi thái với, thấy vinh-hoa cho bõ lúc phong-trần,

Chữ đồng còn tạc để, dầu chiều oan ngậm tủi phải lìa xong, sao chẳng nhắn mấy chút lời chi, kiếp này đã vậy kiếp sau chăng, may gặp gỡ lại đính nguyền sông núi ;

Giấc suy-cứu trước để tin ngờ,

Duyên ngọc-tiêu xưa truyền thực dối ;

Đã biết cũng thòng là mạnh cả, song gia-đạo được em về vun-vén, anh thôi dứt đường xanh, thì chen gác tía, nền vinh hiển một ngày một rạng, cũng vì em mà gấm lại hoa thêm,

Đành hay tu đoản chẳng trời ru ? nhưng mạnh-đồ từ anh phải long-đong, em đã pha bề bạc, lại nép ngàn sương, lúc tử sinh nửa sợ nửa mừng, cũng vì anh để mây mờ nguyệt tủi ;

Giấc nhục-vinh tưởng lại luống bồi-hồi,

Khi li-biệt dở ra càng bối-rối ;

Cũng thì gửi cơ-phu trong một kiếp, chẳng biết rằng duyên rằng nợ, những gia-truân làm phút hợp phút tan,

Cũng thì đeo râu tóc ngoại bốn tuần, chưa xong là hiếu là trung, vì quốc-bộ những ba chìm ba nổi ;

Gập-ghềnh thế lộ luống băn-khoăn.

Man-mác gia tình khôn dở-dói ;

Bốn ân nặng còn hai chưa báo-đáp, vì tuổi-tác da mồi tóc bạc, dễ lấy ai thay việc buổi thần-hôn,

Sáu tình thâm mới một đã vun-trồng, còn ngây-thơ hòn trứng hạt sương, khôn mượn kẻ thay lời khi huấn-hối ;

Nỡ nào liều uyên khóc oanh kêu,

Nỡ nào phụ xuân già huyên cỗi ;

Ngờ nên nỗi lẻ loi chăn gối, mà phận lỡ-làng luống chịu, những băn-khoăn vui ít để buồn nhiều,

Thà trước đừng dan-díu dây tơ, kẻo công gây dựng chưa cam, thêm bứt-rứt xấu đều hơn tốt lỏi :

Sự phi-thường khôn kể tẻ cùng vui,

Điều dĩ-vãng lọ bàn may với rủi ;

Ngẫm lại cũng đành cho kẻ khuất, dẫu chưa biết non Bồng hay nước Nhược, song trần-ai từ đấy đã không rồi,

Thôi là khi hồ chút người còn, há rằng tham nẻo lợi với đường danh, mà quất-diễu buổi này thêm ngán nỗi ;

Túi cơm giá áo, ngồi đứng bẽ-bàng,

Cửa mốc sàn rêu, ra vào lủi-thủi ;

Vườn xuân cũ ong dồn bướm dật, phất-phơ trước gió liễu nằm ngồi,

Ngón đàn xưa loan ủ uyên ngừng, khắc-khoải trong sương quên ánh ỏi ;

Ngọn đèn hủ-thảo sáng bên tường,

Tay lười thanh-tràng chăng trước rõi ;

Liễu độn-thế mấy chòm trong bích thảo, sá chi cái khách trước rèm kêu,

Gối du-tiên vừa nhắp thấy thanh y, dồn-dã con oanh đầu giờ gọi ;

Cảnh thanh-tao, người cám cảnh dầu-dầu,

Người thê-thảm, cảnh chiều người thui-thủi ;

Nàng gối mong tìm trong giấc bướm, bướm ngần-ngơ mà người đà thăm-thẳm, ngao-ngán nhẽ ! tuyết thì tan, mây thì tản, hoa thì rụng, nguyệt thì tà,

Ngắm gương muốn hỏi dưới hồn loan, loan ủ-ê mà bóng đã mờ-mờ, bát-ngát thay ! hương để mốc, phấn để rêu, cầm để long, chăn để bụi.

Thôi thì thôi !

Châu rơi đáy bể, bẳng-lạng khôn dờ,

Sao lần da trời, mịt-mù để với ;

Trâm ngọc phải đường kêu thủy-phủ, dầu bể kia sâu mấy trượng cũng liều,

Bút son có lẽ gửi thiên-tào, thì mệnh ấy dẫu trăm ai cũng đổi ;
Vì túc-nhân còn ngại chút chưa xong,
Những trần-mộng có là chi sá hỏi ;
Phần thì đức cao-dầy cảm đội, nợ anh còn chịu đó chửa đền xong,
Phần thì tình trứng-nước đeo mang, dấu em để lại cho nào dứt khỏi ;
Chữ vô-duyên cam trước đã thẹn-thò,
Câu hữu-đức tưởng sau còn mong-mỏi ;
Dây đẳng-cát gây nên, san hương sẻ xạ, đành cầm nghĩa ngoài mười năm ân-ái, mùi hoa nở tựa bên màn thấp-thoáng, những săn-siu về chút phận muộn-mằn,
Đóa chi-lan gửi lại, phun tuyết ngậm sương, dám xứng tình trong chín chữ cù-lao, hạt máu rơi còn trong dọng ủ-ờ, hầu chăm-chút để đến ngày xông-nồi ;
Đã cậy hoàng-thiên có mắt, gương nghĩa ngắm lâu-dài,
Sá thù nguyệt-lão đang tay, tơ duyên xe ngắn-ngủi ;
Kiếp ấy dẫu quên chăng nhớ, sum-họp bấy nhiêu năm về trước, quẫng bán đồ mà nước chảy hoa trôi,
Trăng kia đã khuyết thì tròn, ước-ao trăm nghìn tuổi về sau, chữ đồng huyệt lại vàng tương đỏ ối.
Nay nhân : (1)
Đường tổ viện lề,
Lễ nhà theo thói ;

(1) Đoạn này là đoạn tự sự hay tự tình của người đứng viếng.

Giếng ngọc trăng thường dầm thảm, dưới mắt ngừng, trông chòi liễu phất-phơ,
Lối tây giò những thổi sầu, bên tai ngại, lắng ca cao ánh-ỏi :
Khúc bi-ai cuồn cuộn rối như vò,
Hàng thảm-thiết dòng dòng tuôn ngỡ rội ;
Hương-hồn có về đây chăng chẳng có, hay vất-vơ bên chiếu những mơ-màng.
Linh-tọa còn đề đấy cũng như còn, hãy năn-nỉ cùng anh cho gần-gụi ;
Trâm vàng thoa ngọc tưởng đăm-đăm,
Trăng bạc trời xanh tình ngụi-ngụi ;
Ai oán nhẽ ! ân tình bao trả được, cùng buổi ấy hẳn là thông buổi khác, hãy thấu cho bát nước múi hương,
Xót hỡ thay ! lễ-nghĩa gặp cơn này, bạc khi nay nào biết bận khi nao, gọi là chút lưng rau đĩa muối ;
Ngập-ngừng còn hỡ với quan chiêm,
Ấy-náy những thẹn trong dây đội.
Bi thiết chữ : « nhất thốn tâm, thiên vạn cổ », hương dâng một nén ngả đôi đường,
Cảm cảnh câu : « tam xích thổ, bách niên phần », giấy thảo ba hàng đưa chín suối.
Thượng hưởng. (1)

(Vô-danh)

II. — TRẬN-VONG TƯỚNG-SĨ TẾ-VĂN

Than rằng :

Trời Đông-phố vận ra sóc-cảnh, trải bao phen gian-hiểm, mới có ngày nay,

(1) Hai chữ lễ lối, bao giờ cũng dùng cuối bài văn-tế.

Nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang, nghĩ mấy kẻ điêu-linh, những tử thuở nọ ;
Dẫu sinh là kỳ mà tử là qui,
Song mệnh ấy yểu mà danh ấy thọ.
Ai ơi ! (1)
Tình dưới viên-mao,
Phận trong dới-trụ ;
Ba nghìn họp con em đất Bái, cung tên ngang dọc chí nam-nhi,
Trăm hai vây bởi cõi non Kỳ, cơm áo nặng dày ơn cố-chủ ;
Rắn thân cho nước, son-sắt một lòng,
Nối nghĩa cùng thầy, tuyết-sương mấy độ ;
Kẻ thì theo cơ-đích chạy sang miền khách-địa, băm-hở mài nanh dũa vuốt. chỉ non tây thề chẳng đội trời chung,
Kẻ thì đón việt-mao trở lại chốn sơ-cơ, dập-dìu vin cánh nương vây, trông cõi bắc quyết thu về đất cũ;
Nằm gai nếm mật, chung nỗi ân ưu,
Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ ;
Trước từng trải Xiêm-la, Cao-mên, về Gia-định, mới dần ra Khánh-thuận, đã mấy buổi sơn-phong bải-lễ, trời Cao, Quang, soi khắp tấm kiên trinh,
Rồi lại từ Đồ-bàn, Nam-nghĩa, lấy Phú-xuân mà thẳng tới Thăng-long, biết bao phen vũ-pháo vân-thê, đất Lũng, Thục, lặn vào nơi hiểm cố ;

(1) Đoạn này là đoạn « dức-tình » thường dùng mấy chữ : ai ôi, hay nhớ ai xưa, nhớ ông xưa, nhớ bạn xưa, v. v. . . và nối luôn hai câu bát-tự rồi mới đến câu cách-cú, khác hẳn với lối văn bài trên, đoạn dức-tình bắt đầu ngay bằng câu cách-cú.

Phận truy-tùy nghĩ lại cũng cơ-duyên,
Trường chiến-đấu biết đâu là phận-số ;
Kẻ thì chen chân ngựa quyết giật cờ trước trận, xót nhẽ gan vàng mà mệnh bạc, nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay,
Kẻ thì vin mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng để thân khinh, mảnh da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ ;
Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mịch, mịt-mù gió lốc, thổi dấu tha hương,
Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lợp-lòe lửa trợi, soi chừng cồ-độ.
Ôi ! cùng làng trung-nghĩa, khác số đoản tu,
Nửa cuộc công-danh, chia đường kim cổ ;
Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo-kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình-hài,
Nhưng mà khen dạ đá gan vàng, bóng bạch-câu xem nửa phút như không, ơn dầy đội cũng cam trong phế phủ ;
Phận dầu không gác tía đài mây,
Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ ;
Thiết vì thuở theo cờ trước gió, thân chẳng quản màn sương đệm giá, những chờ xem cao thấp bực càn thường,
Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều hơi vũ lộ ;
Vàng thượng-dực mới hồi-loan tháng trước, đoàn ứng nghĩa đất Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh, cũng vậy, đội ân-quang gieo khắp xuống đèo ngang,

Mà những người từng thượng trận ngày xưa, rắp tâu công từ Ngọ, Vị, Thân, Dậu, tới nay, treo tinh tự để nằm trong lá số ;

Ngọn cỏ rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui,

Dịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ ;

Đã biết rằng anh-hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, thì cái tử cũng không ;

Nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô tình, nghìn năm một hội tao phùng, phận thì có, sao phận chung chẳng có.

Bản chức nay :

Vâng việc biên phòng,

Trạnh niềm viễn thú ;

Dưới trướng nức mùi chung-đỉnh, sẽ nhớ khi chén rượu chuốc đầu ghềnh,

Trong nhà rõ vẻ áo-xiêm, trạnh nghĩ buổi tấm cừu vung trước gió ;

Bâng-khuâng kẻ khuất người còn,

Tưởng-tượng thấy đâu tớ đó ;

Nền phủ-định tới đây còn xốc nổi, vụ lòng một lễ, chén rượu thoi vàng,

Chữ tương-phùng nghĩ lại vẫn đinh-ninh, đông mặt ba quan, cờ đào nón dỏ ;

Có cảm-thông thì tới đó khuyên mời,

Dầu linh-thính hãy nghe lời dặn dỗ ;

Buổi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu-dương cho.

Hội thanh-bình đừng có nghĩ rằng không, dầu ai còn

cha già mẹ yếu, vợ góa con côi, an-tập hết cũng ban tôn-tuất đủ ;

Hồn-phách đâu cũng ngày tháng Thuấn, Nghiêu,

Hài-cốt đó cũng nước non Thang, Vũ ;

Cơ huyền-diệu hoặc thăng trầm chưa rõ, thiếng thì về cố-quận, để hương thơm lửa sáng, kiếp tái-sinh lại nhận cửa tiền-quân,

Niềm tôn-thân dầu sinh-tử chớ nề, thiếng thì hộ hoàng-triều, cho bể lặng sông trong, tuy vạn kỷ chẳng dời ngôi bảo-tộ.

Thượng hưởng !

Bài thứ nhất theo lối phú Lê, cốt đặt thật dài thật nhiều, cho là sung-thiệm ; bài thứ hai theo lối phú Nguyễn-sơ, cốt đặt thật rút, cho là dản-kính. Song cách phân đoạn ở trong bài văn-tế, thì Lê và Nguyễn không khác nhau. Vậy có thể chia bài văn-tế làm bốn đoạn :

1. Lung. — Khởi bằng hai chữ : ***than rằng***, rồi đặt một câu cách-cú và một câu song-quan là hết một đoạn.

2. Đức-tính. — Lối Lê thì bắt đầu ngay bằng một câu cách-cú. Lối Nguyễn thì khởi bằng mấy chữ : ***nhớ ai xưa***, rồi đến mấy câu bát tự.

3. Điếu-vãn. — Đoạn than viếng, khởi đầu bằng tiếng ***ôi***.

4. Kết. — Đoạn tự-sự hay tự-tình của người đứng viếng, thường kết bằng hai chữ : ***thượng-hưởng***.

CHƯƠNG V

TỨ-LỤC

Chiếu — Biểu — Cáo — Hịch — Trướng

TỨ-LỤC

Tứ-Lục là lối văn đối nhau mà không có vần. Lối này phát nguyên tự đời Lục-triều, đến đời Đường đã dùng nhiều, gọi là biền-văn 駢文 hay là biền-lệ 駢儷, bài hịch thảo Vũ-hậu của Lạc Tân-vương, bài biểu Cam-lộ của Liễu Tôn-Nguyên, đều đặt theo lối biền-lệ cả. Song lúc bấy giờ, lối biền-lệ chỉ là một lối phú không có vần. Đến Tống mới đặt ra *niêm*, và dùng để thi học-trò, cho nên lối văn này lại thịnh-hành hơn đời Đường. Vì lấy cớ rằng : « biền tứ lệ lục » 駢四儷六 nghĩa là đặt câu bốn chữ và câu sáu chữ chen nhau, cho nên gọi tắt là *tứ-lục*. Thí-dụ :

Gió động mành tương, (tứ) *văng-vẳng cung đàn dưới nguyệt* ; (lục)

Hoa lồng xóm hạnh, (tứ) *nhởn-nhơ má phấn trong gương*. (lục)

Song cứ câu bốn chữ, câu sáu chữ chen nhau, đọc mãi nghe cũng chán tai, cho nên nhà làm văn không

câu-nệ làm về lối tứ-lục, cũng có khi đặt cả bát-tự, song-quan, cách-cú, hạc-tất, bởi thế tứ-lục cũng gọi là biền-ngẫu. Biền-ngẫu nghĩa là đối nhau thành từng đôi một.

Xem thế thì biết cách đặt câu của lối tứ-lục hay biền-ngẫu cũng hệt như lối phú ; chỉ khác với lối phú là không có vần. Cách xếp câu thành một lối riêng, và theo một lệ riêng gọi là niêm. Tính niêm cứ tính chữ cuối cùng câu, bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Thí-dụ :

Chữ cuối cùng câu thứ nhất là bằng

»	»	nhì là trắc	niêm
»	»	ba là trắc	
»	»	tư là bằng	niêm
»	»	năm là bằng	
»	»	sáu là trắc	niêm
»	»	bảy là trắc	

Dùng sai lệ ấy gọi là thất niêm,

Văn tứ-lục đọc lên thật kêu, thật mạnh-mẽ, cho nên phàm những lối văn dùng để tuyên đọc như chiếu, cáo, biểu, trướng, đều đặt theo lối tứ-lục. Lối này, các nhà văn gọi là cận-thể, để phân biệt với cổ-thể, cũng như ở trong lối thơ, có Đường-luật để phân-biệt với cổ-phong. Vì như một bài chiếu, chưa là dụng cận-thể, thì bài chiếu ấy phải đặt theo lối tứ-lục ; nhưng nếu chưa là dụng cổ-thể, thì bài chiếu ấy, chỉ là một bài tản văn mà thôi.

Chiếu. — Chiếu là bài của vua ban bố hiệu lịnh cho dân. Thí-dụ :

CHIẾU KHUYÊN-RĂN THẦN-DÂN VỀ TIẾT XUÂN-THỦ CỦA VUA MINH-MỆNH

(Cận - thể)

Chiếu rằng :

Trẫm nghe : (1)

Kinh Lễ : bố chính ở tháng giêng,

Kinh Dịch : thân lịnh ở quẻ *tốn*.

Bởi thiên đạo hóa sinh chẳng *hết*, — Niêm, hai tiếng trắc

Đông lại sang *xuân*.

Nên nhân dân chăm chút không *quên*, — Niêm, hai tiếng bằng

Sau lo tự *trước*,

Vậy sắc - thiên nói trong Thuấn *điển*, — Niêm, hai tiếng trắc

Phải kính từng việc, từng *giờ*;

Mà kinh-thế bày trong Cơ *trù*, — Niêm, hai tiếng bằng

Phải đem làm khuôn làm *phép*. (2)

Kính nghĩ :

Đức Hoàng-khảo Thế-tổ Cao-hoàng-đế ta,

Thông minh bẩm *tính* ; — Niêm. hai tiếng trắc

Trì dũng kiêm-*toàn*.

Đánh một trận nên việc gian-*nan*, — Niêm, hai tiếng bằng

(1) Tiếng lề-lối, đứng đầu bài chiếu.

(2) Đến chỗ này là hết một đoạn đầu, tức là đoạn lưng.

Mao-việt mở cơ-đồ dằng-***đặc*** ; Mưu trăm năm lo đường nối ***dòi***,	Niêm, hai tiếng trắc
Thạch quân đủ phép-tắc rõ-***ràng***. Trẫm nối nghiệp ***to*** :	Niêm, hai tiếng bằng
Noi theo phép ***cũ***. Sớm chiều lo ***sợ***,	Niêm, hai tiếng trắc
Một lòng kính cẩn ban ***đầu*** ; Công việc thi-***hành***,	Niêm, hai tiếng bằng
Trăm mối tinh lo cất ***nhắc***, Nối chi noi việc là đạo ***hiếu***,	Niêm, hai tiếng trắc
Đương tìm chước để lo ***toan***; Ban ơn ra lệnh về mùa ***xuân***,	Niêm, hai tiếng bằng
Vậy tỏ lời để răn ***bảo***. Nào những kẻ huân thân thạc ***vọng***,	Niêm, hai tiếng trắc
Phải khuyên nhau sửa nết để cùng hưởng tôn ***vinh*** ; Nào các hàng nội ngoại trăm ***quan***,	Niêm, hai tiếng bằng
Phải gắng giữ chức mình, để cùng nên mọi ***việc***. Nhà quân sĩ phải lo luyện ***tập***,	Niêm, hai tiếng trắc
Nghề cho tinh, sức cho mạnh, lôi-đình mới tỏ được uy-***linh*** ; Đám nho-gia phải gắng học-***hành***,	Niêm, hai tiếng bằng

Biết cho rộng, nết cho thuần, lương-đống mới làm nên tài-***cán***.
Bọn nông-phu chớ lỡ thời làm ***ruộng***,

Đất chớ bỏ hoang, người đừng lười nhác, phải khuyên nhau chăm việc cấy ***cày***,
Kẻ thường dân đừng trái đạo làm ***người***,

Nết đừng đua-đởi, thói chớ gian-tà, phải bảo nhau mà noi đường lễ-***nghĩa***,
Để mà tỏ cái công ninh-tập hơn mươi năm về ***trước***,

Để mà gây cái cảnh thái-hòa, muôn nghìn đời về ***sau***. (1)
Than ôi ! (2)
Thiên-đạo đủ cả tứ ***thời***,

Kìa như trời chuyển đất xoay, cơ thần mở ***đóng***,
Thiên-hạ họp về một ***mối***,

Sẽ thấy sấm vang gió động, hóa tốt lưu-***hành***.
Bảo khắp gần ***xa*** ;
Cho đều nghe biết.
Khâm tai !

Niêm, hai tiếng trắc

Niêm, hai tiếng bằng

Niêm, hai tiếng trắc

Niêm, hai tiếng bằng

Niêm, hai tiếng trắc

Niêm, hai tiếng bằng

(1) Đến chỗ này là hết đoạn thích-thực.

(2) Câu lễ-tối, bao giờ cũng đứng đầu đoạn kết ở trong những bài chiếu hay cáo dùng cận-thể.

Đây dẫn một bài chiếu cận-thể để làm mẫu. Song vì lấy lẽ rằng, lời nói của vua nên chững-chạc giản-dị, không chuộng từ-chương hoa-mỹ, cho nên bài chiếu phần nhiều dùng cổ-thể. Chỉ có bài chế hay bài sắc là những bài phong tặng ban thưởng, hoặc hàm trước, hoặc ân sủng cho thần-dân, mỗi bài độ mươi câu trở lại, mới hay dùng cận-thể mà thôi.

Cáo. — Cáo là bài của vua tuyên-bá một chủ-nghĩa hay kết-quả một công cuộc gì, cho dân trong nước biết rõ đầu đuôi. Thí-dụ :

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO CỦA VUA LÊ THÁI-TỔ

(Cận-thể)

Bài này dịch theo bài chữ nho, ở trong bộ Hoàng-Việt văn-tuyển .

Tượng mảng :

Việc nhân-nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu-phạt chỉ vì khử bạo,
Như nước Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn-hiến đã lâu,
Sơn-hà cương-vực đã chia,
Phong tục bắc nam cũng khác.
Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc-lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương,
Dẫu cường nhược có lúc khác nhau,
Song hào-kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên

Lưu-Cung sợ uy mất vía,
Triệu-Tiết nghe tiếng dật mình,
Cửa Hàm-tử giết tươi Toa-Đô,

Sông Bạch-đằng bắt sống Ô-Mã,
Xét xem cổ-tích,
Đã có minh trưng.
Vừa rồi
Vì họ Hồ chính-sự phiền hà,
Để trong nước nhân-dân oán hận,
Quân cường Minh đã thừa-cơ tứ ngược,
Bọn gian-tà còn bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ,
Chước dối đủ muôn nghìn khoé,
Ác chứa ngót hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả cõi khôn,
Nặng khóa liễm vét không sơn trạch.
Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu,
Nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chả,
Tàn hại cả côn trùng thảo mộc,
Nheo-nhóc thay ! quan quả điên liên.
Kể há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy ! no-nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục-dịch cho vừa,
Nặng nề những nỗi phu phen,
Bắt-bớ mất cả nghề canh cửi,
Độc ác thay ! trúc rừng không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay ! nước bể khôn rửa sạch mùi.
Lẽ nào trời đất tha cho,
Ai bảo thần nhân nhịn được.
Ta đây :
Núi Lam-sơn dấy nghĩa,

Chốn hoang đã nương mình,
Ngậm non sông cảm nỗi thế thù,
Thề sống chết cùng quân nghịch tặc.
Dầu lòng dực ốc, chốc là mười mấy nắng mưa,
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối,
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế dẫn đo càng kỹ.
Những trằn-trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn-khoăn một nỗi đỗ hồi.
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang thịnh.

Lại ngặt vì :

Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu,
Việc hôn tầm thiếu kẻ đỡ-đần,
Nơi duy ấc hiếm người bàn-bạc,
Đôi phen vùng-vẫy, vẫn đăm-đăm con mắt dục đông,
Mấy thuở đợi chờ, luống dằng-dẵng cỗ xe hư-tả,
Thế mà trông người người càng vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương,
Thế mà tự ta ta phải lo toan, thêm vội-vã như khi chửng nịch,
Phần thì giận hung-đồ ngang dọc,
Phần thì lo quốc bộ khó khăn,
Khi Linh-sơn lương hết mấy tuần,
Khi Khối-huyện quân không một đội,
Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma,
Cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử.

Múa đầu gậy ngọn cờ phấp-phới, ngóng vân-nghê hỏn cõi đan hồ,
Mở tiệc quân chén rượu ngọt-ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử.
Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi,
Quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.

Dọn hay :

Đem đại-nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường bạo.
Trận Bồ-đằng sấm vang sét dậy,
Miền Trà-lân trúc phá tro bay,
Sĩ khí đã hăng,
Quân thanh càng mạnh.
Trần Trí, Sơn-Thọ, mất vía chạy tan.
Phương-Chinh, Qui-An tìm đường trốn tránh.
Đánh Tây-kinh phá tan thế giặc,
Lấy Đông-đô thu lại cõi xưa,
Dưới Ninh-kiều máu chảy thành sông,
Bến Tụy-động xác đầy ngoài nội.
Trần-Hiệp đã thiệt mạng,
Lý-Lương lại phơi thây.
Vương-Thông hết cấp lo lường,
Mã-Anh khôn đường cứu-đỡ,
Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao,
Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất.
Tưởng nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui,
Ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt.
Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người,

Tham công một thời, chẳng bõ bày trò dở duốc.
Đến nỗi đứa trẻ con như Tuyên-đức, nhàm võ không thôi.
Lại sai đồ dút-dát như Thành Thăng đem dầu chữa cháy.
Năm Đinh-mùi tháng chín,
Liễu-Thăng tự Khâu-ôn tiến sang, (1)
Mộc-Thạnh tự Vân-nam kéo đến.
Ta đã điều-binh thủ-hiểm, để ngăn lối Bắc-quân,
Ta lại sai tương chẹn ngang, để tuyệt đường lương-đạo.
Mười tám, Liễu-Thăng thua ở Chi-lăng, (2)
Hai mươi Liễu-Thăng chết ở Mã-yên,
Hai mươi nhăm, Lương-Minh trận vong,
Hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn,
Lưỡi dao ta đang sắc,
Ngọn giáo giặc phải lùi,
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc.
Sĩ-tốt ra oai tỉ-hổ,
Thần-thứ đủ mặt trảo nha,
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận sạch không kình-ngạc,
Đánh hai trận tan-tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hổng sụt toan đê cũ.

---

(1) Tiếng *sang* với *cháy* không theo niêm.

(2) Tiếng *lang* với *đạo* không theo niêm. Hai chỗ này là tự sự, có thể dùng lối tân hành, không theo niêm cũng được.

Thôi-Tụ phải quì mà xin lỗi,
Hoàng-Phúc tự trói để ra hàng.
Lạng-giang, Lạng-sơn, thây chất đầy đồng,
Xương-giang, Bình-than, máu trôi đỏ nước.
Ghê-gớm thay ! sắc phong-vân phải đổi,
Thảm-đạm thay ! sáng nhật nguyệt phải mờ.
Binh Vân-nam nghẽn ở Lê-hoa, sợ mà mất mật.
Quân Mộc-Thạnh tan chưng Thăng-trạm, chạy để thoát thân.
Suối máu Lãnh-câu, nước sông rền-rĩ,
Thành xương Đan-xá, cỏ nội đầm-đìa.
Hai mặt cứu-binh, cắm đầu trốn chạy,
Các thành cùng khấu, cởi giáp xuống đầu.
Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội,
Thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh,
Mã-Kỳ, Phương-Chính, cấp cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực,
Vương-Thông, Mã-Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ bồ-hôi.
Nó đã sợ chết cầu hòa, mở lòng thú-phục,
Ta muốn toàn quân làm cốt, cả nước nghỉ-ngơi.
Thế mới là mưu kế thật khôn,
Và lại suốt xưa nay chưa có.
Giang-san từ đây mở mặt,
Xã-tắc từ đây vững bền.
Nhất nguyệt hối mà lại minh,
Kiền khôn bĩ mà lại thái.
Nền vạn thế xây nên chăn-chắn,
Thẹn nghìn thu rửa sạch lầu-lầu.

Thế là nhờ trời đất tổ-tôn khôn thiêng giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi!

Vẫy-vùng một mảnh nhung-y, nên công đại định.

Phẳng-lặng bốn bề thái-vũ, mở hội vĩnh-thanh,

Bá cáo xa gần,

Ngõ cùng nghe biết.

Bài cáo cốt ở tự-sự cho rõ-ràng minh-bạch có đầu đuôi thứ tự mà lời văn lại phải thuần-hậu, chính-đại, không nên chuộng lời hoa quả.

Còn về lối văn cũng như bài chiếu cận-thể. Bắt đầu có hai chữ : « Tượng mang » hay là « Tượng nghe », đến đoạn kết cũng có hai chữ : « Than ôi ! » chỉ khác với bài chiếu là cuối cùng không có hai chữ : « Khâm tai ».

Hịch. — Hịch là bài văn của vua, của quan đại-tướng, của người lĩnh-tụ một đảng kể tội kẻ thù, cắt nghĩa mọi lẽ phải dụng binh và là việc khẩn-cấp để khuyến-khích lòng tướng-sĩ và lòng người. Thí-dụ :

BÀI HỊCH KHUYÊN MỌI NGƯỜI TRUNG NGHĨA CỦA VUA LÊ CHIÊU-THỐNG

Chiếc xe về đất Thục, đôi hoàng-sồ nên gắng sức dựng Đường,

Năm ngựa vượt sông Ngô, một đế trụ phải ra tay phù Tấn.

Giường cả quân thần làm trọng,

Lòng ngay kim cổ đều chung. (1)

(1) Đoạn này là đoạn lưng. Bao giờ cũng bắt đầu bằng câu cách-cú hay lục-tất, rồi đến câu song-quan là hết. Không nên đặt nhiều.

Ta :
Đế-thất ỷ-thần,
Hoàng-gia chính-phái.
Nhớ thuở Bắc binh man-mác, đình Lam-sơn mở dấu ấy thương dân,
Ngẫm cơn Sơn tặc lăng-loàn, trong hương-khồn cất yêu là vị nước.
Dường ấy gây nền phong thủy,
Bởi đâu gặp hội truân lôi.
Nỗi bình-phong trong sáu bảy thu, trời chẳn thấy thùy gia thiên-hạ.
Chìm loan-giá ngoài tám nghìn dặm, đất thêm ngừng cố-quốc giang-sơn.
Thù quân thân biết để ai lo,
Nền miếu xã phải ra sức chống.
Tồn tại tưởng nghìn năm lời ngọc-thệ, cờ cần-vương nên hợp sức khuông-phù.
Đinh-ninh vâng muôn dặm tiếng ti-ngôn, xe phản quốc đã giãi bày sách-ứng.
Câu-Tiễn trước nào còn Việt,
Tấn-vương xưa cũng sang Tần.
Tuy tộ truyền đà á Hán siêu Đường, bui trung-gian vương vị xưng thiên, đành Đông-lạc trời chưa nỡ dứt,
Dầu nguỵ-đinh đã tòng di nhập hạ, song đương nhật dân sinh đồ-địa, hẳn sơn man đâu chẳng là thù.
Khuyên người nghĩa-đảm trung-can,
Giúp thuở bàn căn thác-tiết.
Lý-Cân là quốc tử, tấc gươm mảnh giáp xông pha,
Lê-Khửu cũng quân ân, bầu nước rả cơm đón rước.

Vầng-hồng-nhật đã dan tay tải vận,
Giải Hoàng-hà dành sánh chữ đồng hưu.

(Lê Huy-Dao)

Biểu. — Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, hoặc để mừng, hoặc để tạ ơn, hoặc để bày tỏ một tình-cảnh gì. Thí-dụ :

BIỂU MỪNG TẾT VẠN-THỌ

(Cận-thể)

Thần đẳng là. . . . cúi dâng lời sau này : (1)
Nay kính gặp vạn-thọ khánh-tiết,
Cõi ngọc chứa-chan khí hòa thuận,
Tiệc đào rực-rỡ vẻ xinh tươi,
Sinh nhà thương, ghi điềm lành trong tháng trọng xuân,
Chúc vua Nghiêu, nức lòng vui khắp nơi hàm hạ. (2)
Thiết nghĩ rằng : (3)
Rồng bay trên trời, ơn rải khắp mưa nhuần gió thấm,
Chớp lòe ánh sáng, điềm ứng về núi đúc non nung.
Chốn phong-đình sáng rỡ vẻ lành,
Nơi liễu-khổn thỏa cùng tình dưới.
Kính nghĩ Hoàng-đế bệ-hạ, (4)
Thiên-tư Ngu Thuấn,
Đạo-đức Chu Văn.

(1) Câu lễ-lối đứng đầu bài biểu.

(2) Đoạn này là đoạn lưng, chỉ dùng hai câu song-quan hay một câu cách-cú, một câu song-quan không mấy khi làm đến ba câu.

(3) Câu lễ-lối ở vào đoạn nhập-đề, đoạn này cũng như đoạn trên, một câu cách-cú và một câu song-quan, hay hai câu song-quan cũng được, không mấy khi làm đến ba câu.

(4) Câu lễ-lối ở vào đoạn thích-thực.

Trời mở vận trung-hưng, điềm tường-thụy tạc ghi non Thái,
Người vui đời hữu-đạo, dạ cần-qui nao-nức biển Nam.
Vừng nhật-nguyệt giãi vẻ quang-huy,
Tuổi xuân-thu đương chừng đỉnh-thịnh.
Tiết nhị-nguyệt trời hòa khí ấm, lại gặp ngày hồ-đán vui mừng,
Tuổi vạn-niên lộc cả phúc dài, xin dâng chén hà-bôi chúc thọ,
Cuộc tiên-khuyết thừa hoan còn lắm,
Nên hoàng-gia thụ-phúc đang đài.
Thần đẳng : (1)
Bị-vị chốn thanh-phiên,
Giốc lòng nơi bắc-khuyết,
Hoàng-vương dụng đạo cả, trù ngũ-phúc chắc được kiêm-toàn,
Thượng-đế giáng phúc lành, lời cửu-như xin đem chúc tụng.
Thần đẳng mừng rỡ biết bao cho xiết, xin dâng biểu mừng tiến trình ngự-lãm. (2)

Trướng. — Trướng là bài văn chúc tụng, hoặc thượng-thọ, hoặc thăng-quan, hoặc phong-tặng, hoặc thành-hôn, v. v. . . Thí-dụ :

HỌC-TRÒ MỪNG THẦY ĂN THƯỢNG-THỌ TÁM MƯƠI

(Cận-thể)

Trộm nghĩ : (3)

(1) Câu lê-lối ở đoạn hết, đoạn này là lời của người dâng biểu tự trần, không nên nói dài.
(2) Câu lê-lối dùng cuối cùng bài biểu.
(3) Chữ lê-lối.

Đạo đức thừa công tu-dưỡng, chẳng Doanh-bồng thì cũng địa-tiên,
Thánh-hiền sẵn thú hi-di, dầu vương bá sao bằng thiên-trước.
Lòng ái-dái theo bên trượng-lũ.
Lời tụng dương dâng dưới mòn tường. (1)
Kính nghĩ Nam-châu tiên-sinh trưởng hạ : (2)
Bẩm khí Tản Lô,
Nơi lòng Thù Tứ.
Vượt bể học sang nhà đại-nhược, giang-hà bốn mặt triều tôn,
Mở rừng văn lên đỉnh cô-phong, cương phụ muôn dầu củng bái.
Nợ đăng-hỏa phải theo khoa-cử,
Chi quản dân nào ở bão-an.
Anh-hùng khi sự tả thời quai, Gia-cát khôn nâng vạc Hán,
Thế-đạo buổi phong đồi tục mị, Xương-lê nên lắng chuông Đường,
Mở giảng trường thay phép minh-đường,
Dựng chiên đàn vun nền sĩ khí.
Vầng trăng sáng soi làn thu thủy, giang-hồ riêng một tỉnh thanh,
Trận gió thơm thổi lớp dư-trần, mao-vĩ sạch không ô cấu.
Khí-tiết nhờ tay bồi thực,

(2) Đoạn đầu cũng chỉ làm hai câu, một câu cách-cú và một câu song-quan.

(3) Đoạn này là đoạn đức-tính. Cũng như bài biểu. Cách xưng hô, tùy chỗ mà dùng : « *trường hạ* » gọi là thầy học hay các bậc tôn-trưởng ; « *thị hạ* » là gọi cha mẹ ; « *các hạ* » là gọi các quan.

Trụ-duy ra sức phù trì,
Trơ kiên-tư phó mặc tuyết sương,
Đúc chính-khí hóa làm cương thiết.
Trời không cho lấy vị, song đã phú lấy đức, tất phải bù lấy tuổi, để dần dần đức hóa ngoan minh,
Thầy chẳng thiết vì thân, song vốn lo vì người, nên phải sống vì đời, để mãi mãi người nhờ giáo-hối.
Nay Tiên-sinh :
Tinh-thần quắc thức,
Đức-vọng sùng tôn,
Đèn cỏ lè đốt đến trăm lần,
Lịch hoa giáp vừa thêm hai chục,
Ba nhánh văn chi tươi tốt,
Một cây đức thụ rườm-rà,
Trên nối chi tiên-công, bất di bất khuất,
Dưới vui vầy quần qui, tương kính tương thân.
Kể lạc-sự thế đã hoàn-toàn,
Mà Tiên-sinh vẫn không mãn túc.
Có lẽ lo hậu tiến mà lòng bất lão, giỏ cho người ngồi, tuyết cho người dừng, còn trò thạc quả với kiền khôn,
Cho nên mượn tiên ưu làm thuốc tràng sinh, bể bao giờ lặng, sông bao giờ trong, muốn đốt hồng lô nung khối lỗi.
Học tinh mạnh chẳng cần duyên hống, thanh thanh trong suốt băng hồ,
Tiết thu đông mới biết bách tùng, mĩ-mĩ sà chi chúng bủy.
Há chẳng biết hình hài là mộc thạch, sống mà ngu mà dại, dẫn Kiều Tùng muôn tuổi, kể gì tuổi cỏ tuổi cây.

Song muốn phù hóa-dục của Kiền Khôn, thọ có đức có danh, thì Khổng Mạnh một đời, cũng đáng đời hiền đời thánh.

Đệ-tử chúng con :

Nương vầng nhật nguyệt,

Mừng vẻ tuyết ti,

Tụng huyền thay chén hà bôi, xếp hàng bác-diện.

Xu bái dâng lòng hương biện, kính chúc nam-phong.

Mong chiết-nhân còn tràng thọ với Thái-sơn,

Để ngõ đạo vẫn sinh tồn cùng tư thế.

Dẫu vương-giả khói tan mây nát, nào ngũ canh, nào tam lão, dẫu hồng trần không có mắt xanh.

Chốn sư-môn trống dục chuông khua, cũng hiến đức, cũng khất ngôn, mừng hắc thế vẫn còn mặt trắng.

Hà giám quá tình thanh dự,

Gọi là biểu khúc chuân thành.

CHƯƠNG VI

KINH-NGHĨA VÀ VĂN-SÁCH

Hai lối này phần nhiều viết bằng chữ Hán, không mấy khi làm bằng quốc-âm. Song xem văn Cố-Lê thấy có mấy thể nôm, cho nên cũng chép vào đây cho đủ các lối văn để tiện kê-cứu về sau này.

Kinh-nghĩa. — Kinh-nghĩa là văn đối nhau mà không có vần. Người Tàu gọi : Dịch, Thi, Lễ, Thư, Xuân-thu, Luận-ngữ, Mạnh-tử, Trung-dung, Đại-học là chín kinh. Trích từng câu trong kinh, làm đề-mục để cắt nghĩa, cho nên gọi là kinh-nghĩa. Kinh-nghĩa lúc đầu cũng làm như một bài văn xuôi, không khác gì một bài luận ; sau dần dần qui-tắc một ngày một chặt, thành ra lối văn « bát-cổ », rất thịnh hành về Minh, Thanh. Bát-cổ nghĩa là tám vế. Thể lệ kinh-nghĩa phải theo như lối sau này :

1. Phá. — Đầu mở lên hai câu.

2. Thừa. — Vài ba câu nghị-luận, nối theo câu phá. Phá và thừa không đối nhau, và là lời của người làm văn.

3. Khởi-giảng. — Nói qua cái đại-ý trong đề-mục. Bắt đầu từ đoạn này là lời nói của thánh hiền hay là

của người đứng nói ở trong bài. Đoạn này làm đối nhau hay không đối nhau cũng được.

4. Lĩnh-mạch. — một vài câu để nối đoạn khởi-giảng với đoạn dưới, không đối nhau.

5. Khai-giảng. — Hai vế ngắn đối nhau, nói dần dần vào đầu bài (hai cổ).

6. Hoàn-đề hay nhập-đề. — Một vài câu nói thẳng vào đầu bài, không đối nhau.

7. Trung-cổ, — Hai vế dài đối nhau, thích thực đầu bài (hai cổ).

8. Hậu-cổ. — Hai vế dài đối nhau, nghị-luận cho rộng nghĩa đầu bài (hai cổ).

9. Kết-tị. — Hai vế ngắn đối nhau, nói đóng lại (hai cổ).

10. Kết. — Một vài câu nói đóng lại ý đầu bài, không đối nhau.

KHUYÊN CON VỀ NHÀ CHỒNG

Phá. — Khuyên con giữ đạo làm dâu, mẹ nghĩ đã sâu vậy.

Thừa. — Phù con dại cái mang, lẽ xưa nay vẫn thế, khuyên con lúc về nhà chồng, há chẳng phải đạo lắm ru ?

Khởi-giảng. — (Bắt đầu từ đoạn này là lời của mẹ) Mẹ đưa con ra cửa, nhủ rằng : Trong phối-hợp ba thường đạo cả, thật là phong-hóa chi nguyên ; mà hôn nhân hai họ giao-hoan, há để một lời chi trách.

Lĩnh-mạch. — Nay mẹ đưa con, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ !

Khai-giảng. — Con, con mẹ mà dâu người vậy ;

hoặc lời ăn tiếng nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ (Đoạn trên). Dâu, dâu người mà con mẹ vậy ; hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu rồi ra trách mẹ chi không răn (Đoạn dưới).

Hoàn-đề. — Về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé !

Trung-cổ. — Lúc ở nhà, nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng, nhờ chồng nhờ con vậy ; khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua lời, chớ bắt-chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lăng-nhăng. Nhủ này con, nhủ này con : đi đến nơi về đến chốn, việc nhà việc cửa chi siêng-năng, hỏi phải nói, gọi phải thưa, thờ mẹ thờ cha chi phải lẽ. Kính lấy đấy, răn lấy đấy, liệu học ăn học nói, học gói học mở ; khi anh nó hoặc ra xô-xát chi nhời, cũng tươi cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà-ma, mà con cà con kê chi kể lể (Đoạn trên). Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà người là dâu là con vậy ; khôn cho người dái, dại cho người thương, chớ bắt-chước người thế mặc áo qua đầu chi khủng-khỉnh. Nghe chưa con, nghe chưa con : ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn lẽ ở chi ra tuồng, gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha chi phải đạo. Kính vậy thay, lẽ vậy thay, chớ cậy khôn cậy khéo, cậy duyên cậy tài ; khi anh nó hoặc nổi bằng-bằng chi sắc, thì lạy thì van, thì lẽ phép, đừng học chi những tuồng dĩ thõa, mà dây mơ dây mái cho lôi-thôi (Đoạn dưới).

Hậu-cổ. — Đời có kẻ xem chồng như người ăn người ở, thậm chi điều mày tớ chi khinh, chẳng biết rằng : ngu-si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn-khéo

cũng ra chồng người. Chàng suy chẳng nghĩ, lại ra điều cá vũ lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chỉ lý. Mẹ khuyên con giữ lấy đạo hiền, đói no cũng chịu, giàu sang cũng nhờ, chớ hoặc sinh vènh-vểnh chi môi ; ngộ anh nó cả giận hóa sinh xằng, mẹ con ắt phải mắc bèo trôi chi tiếng (Đoạn trên). Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến đều rủa mắng chi xằng, chẳng biết rằng : khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông. Bạ nói ba ăn, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ chi cơ. Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ sầm-sầm chi mặt ; khi anh nó nói dai dài thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cọc chi cười (Đoạn dưới).

Kết-tị. — Con ơi ! nhập gia tùy tục, mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường ; xuất giá tòng phu, con phải giữ nhà chồng chi phép.

Kết. — Thôi, con đi, mẹ về.

(Lê Quý-Đôn)

Văn-sách. — Văn-sách là văn đối nhau mà không có vần, cũng có khi viết lẫn cả lối tản văn ; lối này phần nhiều làm bằng chữ Hán cũng như kinh-nghĩa, không thông dụng ở trong văn quốc-âm.

Đề-mục toàn bằng câu hỏi, cốt để xem kiến-thức và mưu-hoạch của thi-sinh, cho nên gọi là văn-sách. Lối này đời Hán đã dùng, đầu bài phần nhiều vua ra, hỏi về thời-sự và học-thuyết, trừ phi những người thực-tài thực-học không trả lời và cắt nghĩa được những câu hỏi ; như Giả-Nghị, Đổng Trọng-Thư, đều nổi

tiếng về văn-sách cả. Sau lối thi một ngày một hẹp, sự học một ngày một xuống, lối văn-sách chỉ dùng để thi những người học thuộc lòng, dầu trong bài văn-sách có hỏi đến thời-sự, song thí-sinh chỉ một mặt phùng-nghinh ca-tụng triều-đình, thành ra vì lối này làm cho sự tư-tưởng bị ngăn trở rất nhiều, mà sĩ-phong cũng hóa ra nhu-nhược đê-hạ vậy.

Văn-sách có hai lối : 1. Văn-sách mục ; 2. Văn-sách đạo. Mục là lấy một vấn-đề hay hai ba bốn vấn-đề làm đầu bài, rồi ở dưới cứ theo vấn-đề ấy mà hỏi, hỏi việc cổ, việc kim, mà đầu bài ra thật dài. Đạo là hỏi từng mục con, mà đầu bài cũng ngắn. Tuy gọi tên khác nhau, song cũng là một lối, hợp nhiều bài văn-sách đạo lại, tức là thành ra một bài văn-sách mục. Có mấy câu lề-lối như sau này, ai làm văn-sách mục cũng phải biết : Bắt đầu phải có ba chữ : « 對士 (1) 閎 *Đối sĩ văn* ». (Thi hội thì chữ sĩ đổi làm chữ sinh, thi đình thì đổi làm chữ thần). Đoạn đầu nói lung cả đại-ý trong đề-mục, rồi kế câu : « 茲承策問而略陳之 *Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi* ». Đến cuối cùng thì có câu : « 士也幸逢盛世，從事文場，管見如茲，未知可否 士謹對 *Sĩ giả hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quản kiến như tư, vị tri khả phủ. Sĩ cẩn đối* ». Còn văn-sách đạo thì cứ trả lời những câu hỏi, không phải dùng những câu lề-lối như trên này.

Đây trích ra một bài văn-sách đạo như sau này :

Vấn : Tục-ngữ có câu rằng : « Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang-điểm má hồng răng đen ».

(1) Trong quyển thi, chữ sĩ phải viết nhỏ.

Lại có câu : « Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ ». Phỉ anh đồ dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm, tăng kiến ư thời nhân chi sở tiếu, bất tri hà sở thủ mà quyến-luyến ư anh đồ dư ?

Thứa rằng : Em là phận gái nghe nói : Đương sen ngó đào tơ, mong gặp hội phong-vân chi phải lứa, nhi trai tài gái sắc thực là duyên cầm-sắt chi tốt đôi. Nay vàng lời sách hỏi, ý thiết nghĩ rằng : Má đỏ hây-hẩy, răng đen nhưng-nhức, chẳng những đắm ư cô tô dì nho chi nguyện, cũng chung tình ư chồng loan vợ phượng chi duyên ; nhưng cam ngọt với quả quít hôi, thì ba đồng một, một đồng đôi, em cũng liệu phải sao cho phải giá vậy. Hoa đào tươi quyết không đem bán cho lái buôn, cây gỗ lim, ắt chẳng để chôn làm cọc giậu, ấy là lẽ tất-nhiên của sự kén chọn vậy.

Ruộng liền ao cả, phú-ông kia chi bất nghĩa những khoe giàu ; song Vương-Khải, Thạch-Sùng, đã từng dấu phú, rồi cũng trơ mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cày, anh đồ nọ chi đa văn không ngại khó, nhi Mãi-Thần, Mông-Chính, không lẽ tràng bần, ắt cũng dương cánh phượng ư bĩ cực thái lai chi hội. Nông nhì sĩ nhất, lẽ ấy đã đành. Vả, chân lấm tay bùn, nông giả nãi vũ-phu chi cục-kịch, dĩ yếm thắm quần hồng chi tha thướt, chưng ấy mà mê bồng tưởng trống, sao cam bạt ngọc để ngâu vầy.

Tai hiền mắt thánh, nho giả nãi quân-tử chi thung-dung, dĩ môi son má phấn chi nhởn-nhơ, chưng ấy mà sửa túi nâng khăn, thực mới đáng cây đồng cho phượng đậu. Vả, còn trong trần luỵ, anh đồ là vị vũ

chi giao-long, may khoa thi mà danh chiếm bảng-vàng, tức hôm nọ chi hàn-nho, hôm nay đã ông cống ông nghè chi đài-các. Vì em mà phận đẹp chỉ đào, thì trước voi anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư võng giá chi nghênh-ngang.

Chưng thuở hàn-vi, anh đỗ là ẩn thân chi hổ báo, gặp vận thái mà ơn vua sắc chúa, tức ngày xưa chi hàn sĩ, ngày nay đã quan tham quan thượng chi phong-lưu. Vì em mà duyên ưa lá thắm, thì anh quan cả thiếp hầu bà, cũng sướng kiếp ư ngựa xe chi đủng-đỉnh.

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên ; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hỏa.

Dài lưng tốn vải, bấy giờ đã võng đào áo gấm chi bảnh-bao.

Ăn no lại nằm, bấy giờ đã ghế trúc giường đồng chi chỉnh-chện.

Như thế ai chẳng quyến-luyến ư anh đỗ.

(Lê Quý-Đôn)

CHƯƠNG VII

VĂN XUÔI

Văn xuôi cũng gọi là tản văn, là lối văn không đối nhau và không có vần, như *tự*, *ký*, *truyện*, *bi*, *luận*, hay dùng lối này.

Tự hay Tựa. — Tự là bài kể nguyên-ủy một việc gì, tặng tống người nào, hay là bài nói trùm đứng đầu trên quyển sách. Có khi dùng lối biền-ngẫu như bài Đằng-vương-các-tự của Vương-Bột, bài Mạo-vũ tầm-cúc-tự của Lạc-tân-vương, song xét cho đúng văn-pháp thì sai với thể tài làm bài tựa, cho nên các nhà làm tự, đều lấy bài tự của Tư-mã Thiên để bộ Tiền-Hán-thư làm tiêu-chuẩn ; nếu muốn diễm suyết về phần từ-tảo, thì trong bài văn xuôi, đặt chêm dăm sáu câu đối nhau, như bài tự để truyện Kiều của Mộng-tiên-đường chủ-nhân. Ta lại ít dùng lối tự về việc tặng tống như lối thường dùng của Tàu, phần nhiều ta chỉ dùng làm lối văn để trên đầu quyển sách. Thí-dụ :

BÀI TỰ ĐỀ QUYỂN ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

Trong trời đất đã có người tài tình tuyệt thế, tất thế nào cũng có việc khảm kha bất bình. Tài mà

được gặp gỡ, tình mà không được hả hê, đó là cái căn-nguyên của hai chữ đoạn-trường vậy. Thế mà lại có kẻ thương tiếc tài tình, xem thấy việc, trông thấy người, thì còn nhìn thế nào mà chẳng thở-than rền-rĩ?

Nghĩa là bậc thánh mới quên được tình, bậc ngu không hiểu tới tình, tình chung chú vào đâu, chính là chung chú vào bọn chúng ta vậy. Cho nên phàm người đã ít tình, tất là không có tài, nửa lòa nửa sáng, sống chết ở trong vòng áo mũ, trong cuộc no say, dầu có gặp cái cảnh thanh-nhã, như hoa thơm buổi sáng, trăng sáng ban đêm, cũng chỉ trơ-trơ như có cây, như chim cá vậy.

Còn đến bậc tài tình, mặt ngọc vẻ hoa, lòng gấm miệng vóc, ngâm thơ liễu-nhứ, nổi tiếng đài hương, vịnh phú ngô-đồng, khoe tài ăn bút, nếu một bậc quần tuyệt thiên thu như thế, lại gặp được bậc chân chính tài nhân, kết duyên tác-hợp, khi thơ ngâm hoa nở, khi đàn gảy trăng lên, nguồn ái-ân trọn nghĩa trăm năm, truyện phong lưu chép làm một lục, người đương vào cảnh ấy đã không gặp phải nỗi khảm kha bất tình, thì người truyền lại truyện ấy, còn phải đặt ra truyện Đoạn-trường tân-thanh làm gì.

Chỉ vì dịp may dễ lỡ, việc tốt thường sai, tiếng hoàn lặng ngắt, còn trơ bóng trúc lung-lay, mặt ngọc vắng tênh, chỉ thấy hoa đào hớn-hở. Có tài mà không gặp được tài, có tình mà không gặp được tình, tài tình đã tuyệt thế, lại gặp toàn những nỗi khảm kha, há không phải là con Tạo đang tay ách người quá lắm ru? Ấy chính là truyện Đoạn-trường tân-thanh, vị đấy mà làm ra vậy.

Truyện Thúy-Kiều chép ở trong lục Phong-tình, ta không cần phải bàn. Lục Phong-tình cũng đã cũ rồi, Tố-như-tử xem truyện, lấy làm lạ, lại thương đến những nỗi trắc trở của kẻ có tài, bèn đem dịch ra quốc-âm, đề là Đoạn-trường tân-thanh, thành ra lục Phong-tình thì vẫn là lục cũ, mà cái tiếng đoạn-trường lại là tiếng mới vậy.

Trong một tập thúy chung lấy bốn chữ « Tạo-vật đố tài » tóm cả một đời Thúy-Kiều. Khi lai-láng tình thơ, người tựa ân khen tài châu ngọc, khi nỉ-non tiếng nguyệt, khách dưới đàn đắm khúc tiêu tao; khi duyên ưa kim cải, non bề thề bồi, khi đất nổi ba đào, cửa nhà tan tác, khi lầu xanh, khi rừng tía, lối đi về nghĩ cũng chồn chân, khi kinh kệ khi can qua, mùi từng trải nghĩ mà tê lưỡi. Vui buồn tan hợp, mười mấy năm trời. Trong cuốn văn tả ra như hệt, không khác gì một bức tranh vậy.

Xem đến chỗ giấc mộng đoạn-trường tỉnh dậy, mà căn duyên vẫn gỡ chưa rồi, khúc đàn bạc-mạnh gảy xong, mà oán hận vẫn còn chưa hả, thì dầu người xa đời khuất, không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra, hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy; khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột. Thế thì gọi là Đoạn-trường tân-thanh cũng phải.

Ta lúc nhàn đọc hết một lượt, mới lấy làm lạ rằng: Tố-như-tử dụng tâm đã khổ, tự sự lại khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình lại thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy, bèn vui mà viết bài tự này.

Thúy-Kiều khóc Đạm-Tiên, Tố-như-tử làm truyện Thúy-Kiều, việc tuy khác mà lòng thì là một, người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là một cái thông lụy của bạn tài-tử khắp trong gầm trời mà suốt cả xưa nay vậy.

Ta lấy một thiên mực nhạt, xa viếng nàng Kiều, tuy lời văn quê kệch, không đủ sánh với bức giao-thiên, song đủ tỏ ra cái nợ sầu của hai chữ tài tình tuy khác đời mà chung một dạ, may được nối ở đằng sau quyển Tàn-thanh của Tố-như-tử, cùng làm một khúc đoạn-trường để than khóc người xưa.

Truyện. — Truyện là bài kể tính-hạnh và sự-trạng hoặc tự mình làm cho mình, hoặc làm cho người, có khi cuối bài nối thêm bài tán, hoặc có vần hay không có vần, tùy ý người làm văn. Song nên biết rằng lối truyện không phải là kể truyện cổ-tích, cốt chọn một vài việc hay trong bình-sinh của một người, kể ra một cách uyển-chuyển minh-bạch để cho người nghe cũng có ý hưng-khởi cảm-động. Thế mới hợp thể truyện. Thí-dụ :

NGŨ-LIỄU TIÊN-SINH TRUYỆN

Tiên-sinh không biết là người hạng nào, và cũng không rõ họ tên là gì Cạnh nhà có năm cây liễu, nhân thế mà gọi là Ngũ-liễu tiên-sinh. Tính người nhàn tĩnh, ít nói, không mộ đường vinh lợi. Hay đọc sách không cần hiểu nghĩa lắm, mỗi khi có chỗ nào lĩnh-ngộ thì mừng hớn hở mà quên ăn. Tính lại thích rượu, nhà nghèo, không có luôn mà uống ; thân bằng

biết ý, thường đặt cuộc rượu mời đến uống, nống phải đến say mới nghe. Say rồi, hoặc về, hoặc ở, thế nào cũng được, chưa khi nào ngần ngại chút nào. Nhà ở tường vách tiêu điều, không đủ che kín được mưa gió và mặt trời, đeo áo rách, rá cơm bầu nước, không có gì, vẫn vui vẻ như thường vậy. Lại hay làm văn-chương để cầu vui, và để tỏ cái ý chí của mình; quên hết cả sự hay dở, cứ thế mà trọn đời.

Tán rằng : Kiển-lâu có nói : « Không ngậm-ngùi về sự nghèo hèn, không nóng-nẩy về đường phú quý », ngẫm lời ấy, hầu cũng như bậc người ở trong truyện này. Ngậm chén rượu, ngâm câu thơ, để cho vui lòng, người đó là dân của họ Vô-hoài ru ? là dân của họ Cát-thiên ru ?

ĐÀO TIỀM
(Phan Kế-Bính dịch nôm)

Ký. — Ký là bài ghi chép sự thực, hoặc một việc gì, hoặc một cuộc du-lịch. Tả cho có tầng thứ và phụ thêm lời nghị-luận. Có khi sau bài ký kết bằng một bài bát như bài Phóng-hạc-đình của Tô Đông-pha, song lối ấy không phải là một luật nhất định.

NHẠC-DƯƠNG-LÂU KÝ

Mùa xuân, năm thứ tư niên-hiệu Khánh-lịch, ông Đằng Tử-Kính phải trích ra làm thái-thú quận Ba-lăng, đến năm sau, chính-sự thông đạt lòng người vui-vẻ, phàm việc gì từ trước phế thỉ, đều sửa lại cả. Bèn sửa-sang lại lầu Nhạc-dương, khắc những thơ phú của các nhà biền-sĩ từ đời Đường đến đời nay ở trên lầu, cậy ta làm bài ký.

Ta ngắm xem : Cảnh đẹp nhất của Ba-lăng là hồ Động-đình, ngậm bóng núi, nuốt nước sông, mông-mênh man-mác, không biết đâu là bờ ; ánh sáng buổi sớm, bóng dâm ban chiều khi tượng muôn nghìn thay đổi, đấy thật là một cái đại quan của lầu Nhạc-dương, mà người xưa đã trước-thuật nhiều rồi. Song Động-đình mặt bắc thông đến núi Vu-giáp, mặt nam thông đến suối Tiêu-tương, là những chỗ hay tụ-hội của những người trích giáng, và những bọn tao ngâm, không biết đối với phong-cảnh chốn này, nỗi cảm-xúc của những bậc người ấy có khác nhau không ?

Khi mưa dầm gió bấc, trăng sao mù-mịt, sóng núi lờ-mờ, thuyền buôn đóng bến, lái gãy mui lật, chiều hôm tối đen, hổ gào vượn hét, ai lên lầu này, xa nước nhớ làng, lo sợ sàm bàng, mà lại trông thấy cảnh tiêu-điều ở trước mắt, tất phải cảm mà thương khóc vậy.

Khi mùa xuân ôm-ái, sóng gió im lặng, chân trời mặt nước, xanh biếc một màu, đàn sa-âu lặn lội tự-do, cỏ quang bờ xanh tươi mơn-mởn. Hay là khi một trời khói trắng, muôn dặm trăng trong, sáng nổi lớp vàng, bóng chim hạt ngọc, tiếng hát của bọn thuyền chài, xướng họa theo chiều gió, ai lên lầu này, tâm khoáng thần di, quên cả vinh nhục, uống rượu bóng gió mát, vui biết là chừng nào !

Than ôi ! Đến như ta, sao ta muốn tìm xem lòng của các bậc nhân-nhân đời xưa, lại thấy khác hẳn với sự buồn và sự vui vừa nói ở trên này : không vì cảnh-vật mà mừng, cũng không vì thân-thế của mình mà buồn, ở chỗ cao như trên lăng miếu, thì lo dân, ở

chỗ xa như ngoài giang-hồ, thì lo vua, thế là tiến cũng phải lo mà thoái cũng phải lo vậy. Song thế thì lúc nào được vui ? Tất phải trả lời rằng : « Khi lo, là lo trước cái lo của thiên-hạ, khi vui là vui sau cái vui của thiên-hạ ». Than ôi ! nếu không phải được người như thế, thì ta cùng với ai ?

PHẠM TRỌNG-YÊM
(Bùi Kỷ dịch nôm)

Bi hay Bia. — Bi là bài để kỷ-niệm một người, một việc hay một công-cuộc gì. Cuối bài bia thường kết bằng một bài minh. Thí-dụ :

BÀI BIA KỶ-NIỆM TIÊN-ĐIỀN NGUYỄN TIÊN-SINH

Tiếng nào đã làm được văn, không phải là tiếng tầm-thường, người nào đã hay về văn, không phải là người tầm-thường, đất nào đã có người hay văn, không phải là đất tầm-thường.

Tiếng ta phần nhiều căn-cứ ở chữ Tàu, tư-tưởng cũng hấp-thụ ở văn Tàu, song vẫn tự có một tinh-thần riêng, một thể-tài riêng, xem những ca-dao ngạn-ngữ, truyền đến ngày nay, nhiều câu thật-thà mộc-mạc, mà ý-vị sâu-xa, có thể chắc rằng cái mầm-mống văn ta đã nảy-nở tự thời-kỳ tối cổ. Đến đời Trần, ông Nguyễn Thuyên, ông Nguyễn Sĩ-Cố, đem lối thi phú, đặt bằng quốc-âm, văn ta một ngày một thịnh, dầu khoa cử chưa dùng, học-hiệu chưa giảng, song Hán-học càng thịnh bao nhiêu, thì cái kho văn-liệu của nước ta càng giàu thêm bấy nhiêu. Cho nên các bậc tiền-bối, thâm về Hán-học, như ông Tiều-ẩn, ông

Ức-trai, ông Bạch-vân-am đều nổi tiếng về quốc-văn cả. Nay thử kể qua những tập văn nôm cũ. Chất-phác như Trê-cóc, nghiêm-chỉnh như Trinh-thử, lâm-ly như Cung-oán, diễm-lệ như Hoa-tiên, đều là cái lịch-sử rực-rỡ, vẻ-vang của văn-chương nước Việt, ai bảo rằng : một giải đất con-con ở dưới ánh sáng lập lòe sao Dực-chẩn, lại không đủ tinh-hoa, linh-tú để chung đúc được bao nhiêu Lý, Đỗ, Âu, Tô, hay sao ?

Song xét cho kỹ, quốc-văn từ Lê về trước, thì chất thắng ; từ Lê về sau, thì văn thắng ; tìm một nhà chiết-trung cả chất văn, để làm tiêu-biểu cho hậu-học, thì Tiên-điền Nguyễn tiên-sinh là bậc đệ nhất vậy. Tiên-sinh húy là Du, tự là Tố-như, hiệu là Thanh-hiên, biệt hiệu là Hồng-sơn liệp-hộ, sinh năm Ất-dậu niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 26, mất ngày mồng mười tháng tám, năm đầu niên-hiệu Minh-mạng, con thứ bảy ông Xuân quận-công Nguyễn Nghiễm, người làng Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, trấn Nghệ-an. Tiên-sinh vốn thiên-bẩm cao, hậu về tình, hùng về khí, cao về tài, lại bác thâm về học-vấn, ma-chiết về cảnh-ngộ, nên văn-chương dung-hóa, thấu lý nhập thần, trừ những tập viết bằng Hán-văn như Bắc-hành thi-tập, Nam-trung tạp-ngâm, Thanh-hiên tiền-hậu-tập, còn ngâm vịnh bằng quốc-âm cũng nhiều, mà thứ nhất là tập Đoạn-trường tân-thanh, tức là truyện Kiều, thực là một cuốn kiệt-tác, trước sau chưa có bao giờ.

Hội ta nghĩ rằng : Hán-văn đã một ngày một lùi, để nhường cái địa-vị chính-đáng cho quốc-văn, thì quốc-văn tất có cái tương-lai rất quan-hệ, rất mật-thiết với nước ta, mà một nhà sở trường về quốc-văn, không

ai bằng tiên-sinh, giá-trị quốc-văn tôn lên, cũng nhờ ngọn bút tiên-sinh ; nay quốc-dân đang hô-hào cổ-vũ bằng quốc-văn, há lại quên một bậc có công to với quốc-văn hay sao ? Dã hay các bậc huân nghiệp nước ta, không phải một mình tiên-sinh, song Hội ta đối với tiên-sinh, chủ-ý chuyên trọng về quốc-văn, mong sau này quốc-văn có một ngày hưng thịnh, mà cả tư-tưởng học-thuật, đều bởi đó đăng tiến mãi lên, vậy thì một bậc dã có công to với văn nước ta, tức là dã có công to với nước ta.

Tiên-sinh lúc lâm-chung có khẩu chiếm một câu rằng :

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên-hạ hà nhân khấp Tố-như ?

dầu danh nhân tâm sự, dãi với giang-sơn, lời dõng khốc dề dợi người thức-giả. Song nay vì tiếng, vì đất mà nhớ đến người thì bài bi này dầu không giám đương được chữ *khấp*, cũng gọi là chữ *truyện* hay chữ *ký* để thay một nén hương chung của quốc-dân vậy.

Minh rằng :

Đất đục, trời trong, hòa tan làm mực,
Nước biếc non xanh, tả nên đầy bức,
Đã sẵn tài tình, quản gì phong sắc,
Hồn văn đi về, cảo thơm sực nức,
Kiếm gác bên đèn, gió mưa vẫn sắc,
Bút tựa mặt hồ, trăng sao vằng-vặc,
Cảnh ấy bi này, nghìn thu giằng-giặc.

Luận. — Luận là một bài văn xuôi, đem tư-tưởng và học-thức, để bàn một đề-mục. Lối này nước ta dùng về thi hội. Thí-dụ :

THÂN-THẾ LUẬN

Thân là mình, thế là đời, gồm đủ cả sự-trạng và cảnh-ngộ trong một cõi nhân sinh gọi là thân-thế. Càng theo đuổi, càng dằng co; càng dẫy-dụa, càng quấn-quít; bao nhiêu người đã từng cười, khóc, sướng, khổ, thua, được, ham, chán, ở trong thân-thế, mà vẫn chưa cắt nghĩa rõ ra được là cái gì. Trừ những kẻ ngu-ngốc, ngoài sự đói ăn khát uống, sáng làm, tối ngủ, không kể làm chi. Còn những kẻ đã cảm-xúc và lịch-duyệt thân-thế, có khi coi như viên đường phèn, ngậm lâu xem ngọt thế nào, có khi coi như hạt hồ-tiêu, nhấm kỹ xem cay thế nào, lại có khi coi như hòn đá cuội, thử để lên đầu lưỡi, đưa đi đưa lại, nhấp giọng xem có mùi-mẽ gì không. Rút cục lại, tinh-quái đến đâu, sành-sỏi đến đâu, cũng không nhận ra được cái chân vị. Một nhà thi-sĩ đời Đường là ông Tô Đĩnh có phê-bình mấy câu như sau này: « Tự lúc trời đất mới chia hỗn mông, mới sinh ra người, đã có cái vị thân-thế rồi. Cũng hệt như đồ ăn uống của người, đã từng nấu bằng lửa Toại-nhân, nung trong lò Nữ-oa, ăn với thóc Hậu-tắc, uống với rượu Đồ-sơn, pha với thuốc Thần-nông, chờ bao giờ người hết thì thân-thế mới hết ». Sau ông Thánh-thán lại phê-bình thêm: « Thân-thế như hàm răng, mọc lúc trẻ, chưa biết mùi đời; rụng lúc già, đã nếm trải nhiều rồi. Tính người thích chua chát cay đắng hơn ngọt bùi, vì ngọt bùi hay chán; lại hay thích cái dòn rắn, như cái xụn, cái xương, chẳng khác chi câu chuyện kê-cân (gân-gà) của Tào Tháo, lúc có răng, người ăn những thứ vô vị mà không biết, lúc rụng

ráng, người biết là vô vị mà vẫn ăn. Vậy dã ở trong thân-thế, không nên thèm-thuồng lúc có răng, cũng không nên phàn-nàn lúc không răng. Thân-thế có thể chia làm hai thời-kỳ : lúc có răng như lúc ở trong đỏ trường, hàm được, cay thua, rút cục được thua vẫn là vô-vị ; lúc không răng như lúc đã ở cục ngoại, mà xem thấy ai được cũng mừng thay, thấy ai thua cũng tiếc hộ, dầu biết rõ những sự được thua ấy không quan-thiết đến mình, mà vẫn như còn hơi thèm, hơi nghiện một ít mùi đời, ngay những tuổi mất lòa, đầu bạc tay run, chán mòn, cũng chưa nguội lạnh tấm lòng lưu-luyến ».

Theo như những lời phê bình ở trên này thì ra có thân tất có thế, có thế tất có thân, công lệ từ đời Bàn-cổ định ra, dù ai muốn xa chạy cao bay, cũng không thoát khỏi ra ngoài vòng được. Ai đọc đến những câu ở trong Cung-oán :« Mới chôn dau đã mang tiếng khóc », « Đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà-dương », mà chẳng than-thở ngậm-ngùi, vì nỗi nhân-quả dở-dang, về nỗi quang-âm vi-vụt, rồi trách cả đến hóa-nhi đa sự sinh ra thân, bày ra thế để làm gì ! Vì thế Phật-gia cho là nghiệp-chướng, Lão-gia cho là ký-sinh. Nghiệp-chướng tức là cái kiếp của luân-hồi, còn gì nặng nề bằng ; ký-sinh tức là cái đời của phù-du, còn gì mỏng mảnh bằng ! Muốn cho thoát khỏi cái vòng, hay dũ sạch cái lụy của thân-thế, Phật-gia đem tịch-diệt để xúy-xóa đi, Lão-gia đem thanh-tĩnh để quên bẵng đi. Hai lý-thuyết ấy không phải là không cao, song dùng để thực-hành thật là hoang-đản quá. Nếu thân-thế xóa được, thì càn khôn lặng ngắt, vũ-trụ im

tớ, ngày như ngày, đêm như đêm, tháng như tháng, năm như năm, trong bao nhiêu nguyên, bao nhiêu hội, bao nhiêu vận, bao nhiêu thế, vơ vét cả sinh-sinh hóa-hóa, cũng đổ vào trong túi không không, còn khác gì những lúc hồng-hoang, cả thế-giới mờ-mờ mịt-mịt. Nếu thân-thế quên được, thì cỏ kim là tuồng hề, hình-hài là gỗ đá, mặt đường không cao thấp, dòng nước không đục trong, sét đây, sấm rền, cùng ai hưng-khởi, trăng thanh gió mát, cùng ai hân-hoan, rồi phong-trần tang-hải, nhắp chung một giấc tràng miên. Trung, hiếu, gian, tà, chôn lẫn cánh đồng vô chủ, chúng ta có thể tắt cả đèn sử sách, lấp cả suối văn-chương, phá cả chợ thị phi, tất cả cầu hưng phế, cùng rủ nhau trở về đời thái-cổ, làm bạn bè với họ Vô-hoài.

Nhưng thử hỏi xưa nay, đã ai xóa được hay là quên được thân-thế chưa ? Ta vẫn chịu phủ ngưỡng ở trong vòng đào-chú, mà lại mong chui lọt ra ngoài, còn khác gì như câu « Bắc thang lên hỏi trên trời », chỉ là một sự ước-ao ở trong làng mộng-tưởng. Vậy ta bây giờ muốn bàn đến thân-thế, thiết tưởng cái lý-thuyết của Nho-giáo, có phần thích-hợp với sự thực-hành. Nho-gia cho rằng : Trong cõi đời có một cái sinh thú rất đằm-thắm êm-đềm, ai đã hiểu thấu, và tìm ra được, thì cái sinh thú ấy tức là cái phần hưởng-thụ riêng của mình. Giàu sang không phải là sướng, nghèo hèn không phải là khổ, thất bại không phải là nhục, thắng lợi không phải là vinh, cốt tự mình xét mình, tự mình hỏi mình, trong không điều gì hổ thẹn, ngoài không điều gì sai lầm, noi theo

đạo-đức nhân-nghĩa, để hàm-dưỡng lấy tinh-tình, luyện-tập nên nhân-cách, cho bản-lĩnh một ngày một bền, thao-thủ một ngày một vững, bao giờ đến được bậc « phú-quý bất năng dâm, bần-tiện bất năng di, uy-vũ bất năng khuất » thì cái công tu-dưỡng mới hoàn-toàn. Đến được bậc ấy thì tự-nhiên trong lòng sảng-khoái thung-dung, ở vào cảnh nào cũng vui thích. Sự vui thích này là thuộc về tinh-thần, gặp thời mà thi-thố được cái chí-nguyện của mình, thì chữ « đạt» là vui thích ; không gặp thời thì cố hết sức cán hồi cho tận nhân lực, đến lúc vạn bất khả nại hà, lấy chữ minh-triết làm cốt, dầu đời không biết mà vẫn có một cái giá thanh cao, thì chữ « cùng » lại là vui thích. Thế mới gọi là « vô nhập nhi bất tự đắc » vậy.

Nói cho rõ, người của đời, hay đời của người ? Người của đời thì có quyền, « bắt phong trần phải phong trần, cho thanh-cao mới được phần thanh-cao », cho thì may cho người, bắt thì người phải chịu. Đời của người, thì đời không có quyền, người có thể thung-dung bước vào bước ra, vào không phải là tham đắc, ra không phải là kiếu tình, không bao giờ bị cái tục-luỵ ở đời làm bận-bịu đến mình được. Thế thì bây giờ ta bàn thân-thế, nên cho là thế có quyền, hay là thân có quyền ?

ƯU-THIÊN

THIÊN THỨ BA

CHƯƠNG THỨ NHẤT

HÁN-VIỆT HỢP DỤNG THỂ

Phàm trong một bài văn mà dùng lẫn cả lối ta và lối Tàu, thì gọi là Hán-Việt hợp dụng thể. Những thể này hoặc viết bằng văn vần, như lục-bát, song-thất ; hoặc viết bằng văn xuôi, như nói chuyện, mà dùng chêm lối thơ, lối phú, lối biền-ngẫu, lối từ-khúc của Tàu.

Có một điều cần-thiết nhất, làm cho ta phải suy-xét cho kỹ, là văn ta và văn Tàu, đã có từng thể-tài riêng, thì khi dùng lối văn nào, tất phải theo lối văn ấy. Tại làm sao mà hai lối văn lại có thể dùng lẫn vào trong một bài được. Bởi vì lối văn ta và văn Tàu cũng xuất nhập tương-tự như nhau. Nay thử so mấy lối như sau này :

1. **Lối lục-bát với lối từ-khúc.** — Lối lục-bát khác với lối từ-khúc, là vì câu bát gieo vần ở chữ thứ sáu, mà từ-khúc thì gieo vần ở cuối câu. Song cứ xét nguyên về lối lục-bát, thì thấy cứ trong bốn câu lục-bát có hai câu từ-khúc. Thí-dụ :

Khối tình lan lộc cỏ cành,
Cõi trần được một tri-âm đã nhiều, } từ-khúc
Vườn đào gió sớm mưa chiều,
Biết ai mà giãi mọi điều đảm can, } từ-khúc
Tựa kề bên trúc bên lan,
Bên mai bên cúc bàn-hoàn nỗi tây, } từ-khúc
Trương cầm lỏng phiếm chùng dây,
Con cờ thắt túi bàn vây cũng thừa.

2. **Lối song-thất với lối biền-ngẫu.** — Lối song-thất khác với lối biền-ngẫu, là vì câu thất thứ nhì, gieo vần ở chữ thứ năm, để nối vần với chữ cuối cùng câu thất thứ nhất, chữ cuối cùng câu thất thứ ba, lại nối vần với chữ cuối cùng câu thất thứ nhì ; còn biền-ngẫu thì không có vần ; song kỳ thực những câu song-thất, chẳng khác gì những câu song-quan ở trong lối biền-ngẫu. Thí-dụ :

Dưới kim ô đàn bạch nhạn lơi-thơi. } song-quan
Dòng bích lãng tiếng ngư-ca dặng-dõi,
Đầu làm điều tróc tà dương ngoại, } song-quan
Thừa tịch nhân ca cổ độ đầu,
Gió trăng chuếnh-choáng rượu lưng bầu, } song-quan
Non nước bẻ-bai cầm mấy khúc.

Vì những lẽ trên này, hai lối văn vẫn có phần tương-tự, cho nên mới hợp dụng với nhau được. Nay lược kể mấy lối hợp-dụng như sau này :

THẾT-NHẠC

Lối này là một lối hát cổ. Nguyên là thiết-nhạc, thiết nghĩa là xếp đặt, xếp đặt ra cách ca vũ ở trong

nhạc-phủ, gọi là thiết-nhạc, sau ta đọc là thét-nhạc. Bài này tự cổ truyền lại, có nhiều tiếng ngơ-ngẩn không rõ nghĩa ; đây cứ theo nguyên-văn, để bảo-tồn một điệu hát cũ. Song ta cũng có thể theo điệu này mà đặt ra bài mới được.

Đàn ai đàn một tiếng đương tranh, Chưng thuở ngọc-ô đã não-nùng ai-oán,	song-thất
Chầy ai nện tiếng bẻ-bai, Ghẹo người trường gấm như xui cơn sầu.	lục-bát
Lặng nghe tiếng nhạc thiều tâu, Xa nghe chuông dóng lâu làu lại dừng.	lục-bát
Trộm nhớ thuở hơi dương đầm-ấm, Nắm thức mây rỡ-rỡ ngất trời,	song-thất
Nhà ai có chánh võ thôi, Tranh lòng người thiềm-thiếp hồn mai, Hận sầu này biết tỏ cùng ai, Khánh ai khánh ai, Xa nghe tiếng khánh, sầu gợi bên tai. Niềm tây, niềm tây, Hiềm vì một nỗi niềm tây, Tiếng đỉnh-đang đủng-đỉnh ca khoan, Đủng-đỉnh đã thôi khoan lại nhặt, Chốn nam hiên giãi vẻ mây rồng, Mây rồng rỡ-rỡ mừng xuân ngạt-ngào, Lá ngô-đồng rụng, Một lá thu bay, Ấy sương tỏ lọt mây, Lặng ngồi nghe tiếng chầy.	từ-khúc

Dồn (1)

Sông hồ nước biếc, cửu khúc uốn quanh,
Dây nước long-lanh,
Giao ngồi chơi thủy trình,
Nguyệt tà-tà xế-xế, bóng giãi tàn canh. } từ-khúc

Trên cung quế gió lọt canh chầy,
Đỉnh thần-hôn, đỉnh thần-hôn
Giãi mặt ngọc mây ngài,
Thấy khách hồn mai. } từ-khúc

Nguyệt giãi tương lầu,
Chầy nện phong thâu,
Nặng tiếng đỉnh-đang,
Chầy nện tương-tư, tương-tư sầu. } từ-khúc

Võ-võ phong hương,
Luống chực phòng hương,
Thương vì một nỗi cố-nhân,
Tình-thâm một bức, gửi mắc đường-trường. } từ-khúc

CỔ-THƠ

Lối này là một lối hát ả-đào, mà khác hẳn với lối gửi-thơ. Lối gửi-thơ đặt lối song-thất lẫn với lục-bát; còn lối cổ-thơ làm theo lối biền-ngẫu mà kết bằng câu song-thất.

Hơi kim hây-hẩy ;
Vầng quế chênh-chênh.
Dọt hàn sương lác-đác ố chồi ngô ;
Da bích-hán lâm-dâm bầy trận nhạn. } biền-ngẫu

(1) Dồn là hát nhanh và đổ phách nhau.

Thoang-thoảng lò trầm hun lửa kiếp, truyện Dương-phi đêm thất-tịch mơ-màng ;
Nao-nao doành Hán bắc cầu-ô, duyên Chức-nữ buổi sơ-thu chập-ngập.
Quang-cảnh ấy trăm chiều bát-ngát,
Nỗi-niềm này chín khúc ngẩn-ngơ.

} biền-ngẫu

Ở khi vui miệng khéo là, đọ thanh sắc dám đâu chiều liễu-yếu ;
Trộm thấy ghi lòng từ đấy, vàng tài-tình thương đến phận đào non.
Bổng nên dan-díu sợi tơ-hồng ;
Lọ phải bẹn-bò thơ lá thắm.
Đêm phong-vũ bóng tri-âm chợt thấy, mừng-mừng thẹn-thẹn xiết bao tình ;
Bến Vị Trăn cành thược-dược cùng trao, nói nói cười cười khôn xiết kể.
Tình tình nghĩa nghĩa,
Ái ái ân ân.

} biền-ngẫu

Trăm năm chỉ núi với thề non,
Treo mảnh gương nguyền soi vạn cổ.

} song-thất

THIÊN-THAI

Thiên-thai là một lối hát, cứ đọc một bài thơ chữ, thì lại nối luôn bốn câu lục bát. Vì dùng năm bài thơ chữ Thiên-thai ở trong Đường-thi, nên gọi tên là Thiên-thai.

I

Thụ nhập thiên-thai thạch lộ tân, thơ
Vân hòa thảo tĩnh quỳnh vô trần,
Yên hà bất tỉnh sinh tiền sự,
Thảo mộc không nghi mộng hậu thân.
Vãng vãng kẻ minh nhàm hạ nguyệt,
Thời thời khuyển phệ động trung xuân.
Bất tri thử địa qui hà xứ,
Tu hướng Đào-nguyên vấn chủ-nhân.

Có cây chẳng chút bụi trần, lục-bát
Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa,
Ninh thay hồi thú yên-hà,
Nguồn đào muốn hỏi ai là chủ-nhân.

II

Thiên hòa thụ sắc ái thương thương, thơ
Hà trọng lam thâm lộ điểu mang.
Vân đậu mãn san vô điểu tước,
Thủy thanh duyên giản hữu sinh hoàng.
Bích sa động lý càn khôn biệt,
Hồng thụ chi biên nhật nguyệt trường.
Nguyện đắc hoa gian hữu nhân xuất,
Miễn linh tiên khuyển phệ Lưu-lang.

Mây che khói tỏa cõi vàng, lục-bát
Lối vào thăm-thẳm mơ-màng bàng-khuâng,
Hoa đào đua nở đòi từng,
Ước gì được kẻ tỏ chừng cho hay.

III

Ân-cần tương tống xuất Thiên-thai,
Tiên cảnh nả năng khước tái lai.
Vân-địch kỷ qui tu cưỡng ẩm,
Ngọc-thư vô sự mạc tần khai.
Hoa lưu động khẩu ưng tràng tại,
Thủy đáo nhân-gian định bất hồi.
Trù-trướng khê đầu tùng thử biệt,
Bích sơn minh-nguyệt chiếu thương đài.

thơ

Ngậm-ngùi ra cửa Thiên-thai,
Tưởng chừng nước chảy hoa trôi ngại-ngùng,
Tiễn đưa luống những ngại-ngùng.
Đầu non vắng ngắt, mây lồng rêu in.

lục-bát

IV

Bất tương thanh sắt lý Nghê-thường,
Trần mộng nả tri bạc mộng trường.
Động lý hữu thiên xuân tịch-mịch,
Nhàn-gian vô lộ nguyệt mang mang.
Ngọc sa dao thảo duyên khê bích,
Lưu thủy đào hoa mãn giản hương.
Hiểu lộ phong sương dị linh-lạc,
Thử sinh vô xứ vấn Lưu-lang.

thơ

Cỏ cây man-mác lối vàng,
Ai ôi! nhớ khúc Nghê-thường cho chưa,
Rừng cây cửa động trơ trơ,
Xuân về luống những ngẩn-ngơ vì chàng.

lục-bát

V

Tái đào Thiên-thai phỏng ngọc-chân,
Thanh đài bạch thạch dĩ thành trần.
Sinh ca tịch-mịch nhàn thâm động,
Vân hạc tiêu-điều tuyệt cựu lân.
Thảo thụ tổng phi tiền độ sắc,
Yên-hà bất tự vãng niên xuân.
Đào hoa lưu thủy y-nhiên tại,
Bất kiến đương thời khuyến tửu nhân.

thơ

Cỏ cây xem những tần-ngần.
Yên-hà năm cũ mười phần khác xưa,
Nào là lưu thủy đào hoa,
Hỡi người khuyên rượu nay là ở đâu.

lục-bát

TÌ-BÀ

Bài này là một bài hát ả-đào, bắt đầu bằng một bài thơ luật tám câu, kế đến bài song-thất lục-bát. Vì dịch bài Tì-bà bằng Hán-văn của Bạch Cư-Dị đời Đường, nên gọi tên là Tì-bà.

Lác-đác rừng thu hạt móc sa,
Ngàn Vu hiu-hắt khí thu già.
Làng trời sóng gợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây dồn cửa ải xa.

Khóm cúc tuôn đòi hàng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặc mối tình nhà.
Lạnh-lùng dục kẻ tay dao-xích,
Thành quạnh dồn chàm bóng ác tà. (1)

Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu lau lách đìu-hiu.
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn nhớ chiều trúc-ti.
Say luống những ngại khi bầu dễ,
Nước mênh-mông được vẻ gương trong.
Tiếng tì nghe lắng bên sông,
Chủ khuây-khỏa lại, khách dùng-dằng xuôi.
Lần tiếng sẽ hỏi ai đàn tá?
Dừng tiếng đàn nấn-ná làm thinh.
Dời thuyền nèo hỏi thăm tình,
Chong đèn thêm rượu còn dành tiệc vui.
Mời-mọc mãi thấy người bỡ-ngỡ,
Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vặn đàn vài tiếng dạo qua,
Dẫu chưa nên khúc tình đà thoảng hay.
Nghe não-nuột mấy dây buồn-bực,
Dường than niềm tấm-tức bấy lâu.
Mày chau tay gảy khúc sầu.
Dãi bày hết nỗi trước sau muôn vàn.
Ngón buông bắt khoan khoan dìu-dặt,
Trước nghê-thường sau thoắt lục-yêu.
Dây to dường đổ mưa dào,
Nỉ-non dây nhỏ như trò-chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gảy,

(1) Bài này dịch bài thơ thu-hứng của Đỗ Phủ.

Mảm ngọc đâu bỗng nảy bạt châu.
Trong hoa oanh rỉu-rít nhau,
Nước tuôn rộc-rạch chảy mau xuống ghềnh.
Nước suối lạnh dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bặt tiếng tơ.
Âm-thầm đau giận ngẩn-ngơ,
So ra lặng-lẽ bấy giờ càng hay.
Bình bạc vỡ tuôn đầy mạch nước,
Ngựa sắt giong sàn-sạt tiếng đao.
Cung đàn trọn khúc thanh-tao,
Tiếng buông xé lụa, lựa vào bốn dây.
Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt,
Một vùng trăng trong vắt lòng sông.
Ngậm-ngùi dàn bát xếp xong,
Áo xiêm khép-nép bẩm mong dãi lời.
Rằng : « Xưa vốn là người kẻ-chợ,
Cồn Hà-mô thú ở lân-la.
Học đàn từ thuở mười ba,
Giáo phường đệ nhất bậc đà liệt danh.
Gã thiện-tài sợ phen dừng khúc,
Á thu-nương ghen lúc điểm-tô.
Ngũ-lang chàng trẻ ganh đua,
Biết bao the thắm chuộc mua tiếng đàn,
Vành lược bạc gãy tan dịp gõ,
Bức quần-hồng hoen ố rượu rơi.
Năm năm lần lữa vui cười,
Mai trăng gió chẳng đoái-hoài xuân thu.
Buồn em trấy lại sầu chị thác,
Lần hồm mai đổi khác hình-dung.
Cửa ngoài xe ngựa vắng không,

Thần già mới kết đôi cùng khách thương.
Khách trọng lợi khinh đường li-biệt,
Mải buôn chè sớm tếch nguồn khơi.
Thuyền không đậu bến mặc ai,
Quanh thuyền trăng dãi nước trôi lạnh-lùng.
Đêm khuya sực nhớ vòng tuổi trẻ,
Chợt mơ-màng dòng lệ đỏ hoen ».
Nghe dàn ta đã chạnh buồn,
Lại rầu nghe nỗi ni-non mấy lời.
« Cùng một lứa chân trời lận-đận,
Gặp nhau đây lọ sẵn quen nhau.
Từ xa Kinh-khuyết bấy lâu,
Tầm-dương đất trích gối sầu hôm mai.
Chốn cùng-tịch cùng ai vui-thích,
Tai chẳng nghe đàn-địch cả năm.
Sông Bồn gần chốn cát lầm,
Lau vàng trúc võ nảy mầm quanh niên.
Tiếng chi đó nghe liền sớm tối,
Cuốc kêu sầu, vượn nói véo-von.
Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn,
Lần lần tay chuốc chén son riêng ngừng.
Há chẳng có ca rừng địch nội,
Giọng liu-lo buồn nỗi khó nghe,
Tì-bà nghe dạo canh khuya,
Dường như tiên-nhạc gần kề bên tai.
Hãy ngồi lại gảy chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng soạn sửa bài ca ».
Đứng lâu dường cảm lời ta,
Lại ngồi lựa phím đàn đà kịp dây.
Nghe não-nuột khác tay đàn trước,

Khắp tiệc hoa tuôn nước lệ rơi.
Lệ ai chan-chứa hơn người,
Giang-châu tư-mã đượm mùi áo xanh.

HÍ-KỊCH (1)

Hí-kịch của ta, tự xưa chia làm hai lối : chèo và tuồng. Tương truyền rằng, ở đời Lý, bọn đạo-sĩ nhà Tống sang ta, dạy lối phấn-hí, tức là hát chèo ; đời Trần, khi đánh Thoa-Đò, bắt được bọn tru-nhân là Lý Nguyên-Cát, đặt ra các lối truyện-hí, tức là hát bội hay là hát tuồng. Hai lối hát đều thuộc về lối diễn xướng, đóng từng trò, từng hồi, và có nhiều vai ra hát, tựu trung cách đặt vở và dọng hát không giống nhau hẳn.

I. — *CHÈO*

Vở chèo có những câu nói lối đặt lẫn lối biền-ngẫu, song-thất, lục-bát và thơ. Giọng hát có vỉ đường trường, sa lệch, ngâm, than, vân vân, và có vai hề ra pha trò. Nay trích mấy đoạn trong vở chèo cũ để làm mẫu.

Giáo đầu. — Giáo đầu là trước khi diễn trò, trùm phường hát ra chúc tụng mấy câu, và nói cho khán-giả biết đầu đuôi sự-tích tấn hát. Thí-dụ :

Thiên quang vân tĩnh,
Quần-tử vô song,
Nước nhà thuở quốc-thái dân-an,
Khoa trường mở tuyển văn kén võ.

} biền-ngẫu

(1) Hí-kịch sẽ kể riêng ra một tập, kê-cứu và giải-thích thật kỹ, nay lược dẫn vào đây, cốt để cho đủ các lối văn mà thôi.

Tôi nhớ xưa tích cũ,
Có hai chàng Dương Lễ, Lưu Bình,
Bạn đồng-song đèn sách học-hành,
Ba thu lễ kể cùng chăn gối,
Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, } song-thất
Cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng.
Nghĩa bằng bữu, đạo vợ chồng,
Tình ý ấy kể chăng chẳng xiết,
Kẻ có nhân mười phần không thiệt.

Vậy có thơ rằng ;

Bao quản giao tình kể mấy lòng,
Đến khi viễn cách vẫn trông mong,
Tồ-tôn lời nói còn ghi dễ. } thơ
Bần-tiện chi giao bất khả vong.

(Chèo Lưu Bình)

Xưng danh. — Sau đoạn giáo đầu, kế đến đoạn xưng-danh, vai nào ra thì tự xưng-danh vai ấy. Thí-dụ :

Lần-lần thuỵ khí, } biền-ngẫu
Dằng-dặc khuê tinh,
Tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình. } song-thất
Bạn đồng-học mười năm có lẻ.

(Chèo Lưu Bình)

Hề. — Hề là một vai pha trò ở trong lối hát-chèo, và là một vai cần phải có. Thí-dụ :

Dạ lạy bác, bác gọi con là thằng Sơ,
Dạ lạy bác, Sơ con có tích,
Nhớ ngày xưa con còn đi học,

Tam-tự-kinh có chữ : Nhân chi sơ,
Đến ngày sau con lên chín lên mười,
Con làm thơ như son đổ vào,
Cũng có ông sơ ông phúc. . .

(Đoạn Hề nói chuyện với Lưu Bình)

II. — TUỒNG

Vở tuồng phần nhiều đặt theo lối biền-ngẫu, thỉnh-thoảng đặt chém lối lục-bát, song-thất và thơ. Giọng hát có xướng, hộ, than, văn, loan, bắc, nam, tẩu-mã, v. v. . .

Giáo đầu. — Cũng như lối chèo, nhưng giọng hát khác nhau. Chèo hát giọng đường trường, tuồng hát giọng xướng, cho nên nghe không giống nhau. Thí-dụ:

Áu vàng rực rực,
Đuốc ngọc lầu lầu.
Trên chín lần sanh gót Dường Ngu,
Dưới trăm họ vui lòng Hoài Cát.
Gặp ngày khang-cát,
Diễn tích người xưa :

biền-ngẫu

Truyện Chu Du khéo đặt mưu-mô,
Dùng Quân-chúa để làm mồi cá,
Cau lấy Kinh-chậu thiên-hạ,
Làm cho Lưu Bị cô thân,
Phải Khổng-minh nhập-quỷ xuất-thần,
Cho Triệu-tử cẩm-nang diệu kế.
Ở cũng thế mà về cũng thế,
Chối không xong mà bắt không xong.
Ngô-hầu nổi trận đùng-đùng,
Đô-đốc nát gan vàng đá.

song-thất

Thế mới là :

Chu-lang diệu kế an thiên-hạ,
Bồi liễu phu-nhân hựu chiết binh. } thơ

(Giang-tả-cầu-hôn)

Xưng-danh. — Cũng như vở chèo, song đại phần nhiều theo thuần lối biền-ngẫu.

Nhất nhân hữu khánh,
Vạn thọ vô cương. } biền-ngẫu
Tràng ca thiên bảo lục chương,
Kính chúc hòa phong tam cú.

Phù Tề-thất tổ-tiên khai-sáng,
Mỗ tính Phàn biểu-hiệu Đình-công. } song thất
Chỉ hiềm hai chữ hiếu trung,
Giữ vững một câu nghĩa-khí.

Nhà sớm trình điềm rắn,
Chưa đẹp phận cưỡi rồng ; } biền-ngẫu
Sau lại ứng mộng hùng,
Kể phỉ tài bắn tước.

Con nghe cha dặn dạy con :

Hễ con nhà thao-lược,
Phải cần lúc bình-thì,
Sinh thời trị đã dành,
Gặp cơn loạn cũng thế. } **biền-ngẫu**
Nghề kỵ xạ phải luôn luyện-tập,
Phép binh-thư cho thuộc mới nên.

(Sơn-hậu)

Hề. — Xem những vở tuồng cổ, không thấy có vai hề nói hài-hước quá như vở chèo, nhưng thường vẫn có vai làm cho vui trò, như trong Thuyết-Đường có

Trình Giảo-Kim, trong Thuyết-Nhạc có Ngưu Cao. Về sau có lẽ người ta muốn để cho tấn hát vui thêm, thường thấy có khi ra vai hề trong tấn-tuồng, tuy không phải đúng lối, song cũng không quan-hệ gì.

Nói tóm lại, chèo với tuồng khác nhau, không những về giọng hát, mà lại còn về cách đặt câu hát nữa. Chèo dùng nhiều lối song-thất, mà câu nói gần giống như câu nói chuyện thường, tuồng dùng nhiều lối biền-ngẫu mà câu nói chững-chạc, dõng-dạc, lời-lẽ chuốt gọt có văn-vẻ hơn vở chèo.

THIÊN THỨ TƯ

CHƯƠNG THỨ NHẤT

VĂN-PHÁP

Nghề làm văn là một nghề rất khó, cho nên học làm văn phải mất nhiều công-phu. Song nếu học không có phương-pháp, thì dẫu dùi mài hết năm hết đời, cũng chỉ mất công không mà chẳng được bổ-ích gì. Kể như những bậc thiên-tài, và những tay thần-hóa trong làng văn, có lẽ coi phương-pháp là những cụ-văn, là những hành-xích tầm-thường, mà không mấy khi dùng đến. Song thiên-tài là phần bẩm-thụ riêng của từng người, không phải là một sự cầu được ước thấy ; còn những bậc thần-hóa là những bậc giảng-cứu tinh-thâm, xét đã kỹ, luyện đã lâu, hiểu đã thấu, mới tới được cõi thần-diệu hóa-hóa ở trong nghề văn, cũng như người khổ-hạnh chân tu lâu ngày mới đắc-đạo. Vậy về phần thiên-tài tuy ta không thể theo được, nhưng về phần thần-hóa, ta có thể học tới được.

Nay kể lược mấy điều thuộc về văn-pháp như sau này, tuy mới xem, thật là dân-dị, song xét cho kỹ,

thật là tinh-vi : nếu nhà học văn chịu khó theo đấy mà luyện-tập, dụng công, tất có ngày phất lá mặc-kỳ, bước lên văn-đàn, cũng không phải là một việc khó vậy.

Văn-pháp có bốn điều cốt-yếu : 1. tứ — 2. cục — 3. cú — 4. tự.

1. — TỨ

Phàm những ý, những lẽ, nghĩ ra, tìm ra hay đặt ra, để cắt nghĩa đề-mục, gọi là tứ.

Ta hay nói : « nước lã quấy nên hồ » tức là nói cách cấu-tứ trong nghề văn vậy. Khi gặp cái đề-mục bao-la, mênh-mông như chèo thuyền ra bể, không biết đâu là bờ, tất phải tự mình cố tìm cách nhận ra phương-hướng để kiếm lối vào, khi gặp cái đề-mục quẩn-bách, lúng-túng như nằm trong rọ, tất tự mình phải tìm cách để gỡ ra. Cho nên nhà làm văn, nếu vì một đề-mục mà cố ý suy-nghĩ tìm-kiếm, thường nảy ra được nhiều tứ. Thí-dụ đề-mục là mùa xuân, nhà làm văn tự nghĩ :

1. Mùa xuân là mùa thế nào ?
2. Có những cảnh gì khác với mùa khác ?
3. Có những cảm-tình gì đối với mùa xuân ?

Rồi nghĩ ra những tứ như sau này :

1. Mùa xuân là mùa đầu trong bốn mùa ; khí trời ấm mát, không nóng như mùa hạ, lạnh như mùa thu, rét như mùa đông.

2. Mùa xuân là mùa có nhiều phong-cảnh đẹp, hoa nở mầm tươi, cây xanh cỏ biếc, để đợi khách thưởng xuân.

3. **Mỗi một mùa xuân** là qua một tết, qua một tết là thêm **một tuổi**, người ít tuổi thì lớn lên, người lớn **lại già đi, thế là mùa** xuân có ba cái cảm-tình : thiếu, **tráng, lão.**

Đại-khái thế gọi là tứ. Song lại phải phân ra chủ **khách. Chủ là chính, khách là phụ.** Phàm những ý **chính thuộc về đề-mục,** cần phải diễn-tả, phải giải **thích, gọi là chủ ; những** ý phụ, dùng để bồi-thấn với **ý chính, gọi là khách.** Làm văn bao giờ cũng qui trọng về chủ, song chỉ có chủ mà không có khách, gọi là cô-lập (1), bài văn tẻ mà không vui. Nhưng nếu qui trọng về khách quá, thì gọi là cường-tân áp-chủ (2), bài văn mất cả thống hệ. Như đề-mục ***mùa xuân*** thí-dụ ở trên này : số 1, số 2, là những tứ chính thuộc về chủ, số 3 là những tứ phụ thuộc về khách. Vì trong bài chỉ có chủ, nên phải tìm khách ở ngoài vào, để điểm-xuyết cho có màu.

Song nếu đề-mục là ***xuân-cảm***, thì lại khác thế. Cảm là chủ mà xuân lại là khách, không giống như đề-mục ***mùa xuân*** nữa, Nhà làm văn, trước hết tự nghĩ : người ta có bao nhiêu thứ cảm-tình ? Hoặc xa làng xa nước, hoặc thương cha mẹ, hoặc nhớ chồng, nhớ vợ, nhớ con, nhớ anh-em, họ-hàng, bầu-bạn, hoặc vì sự bất-bình, sự bất-đắc-chí, mỗi người, mỗi cảnh, mỗi lúc có một thứ cảm-tình. Khi trông thấy cảnh-vật mà xúc-động đến nông-nỗi ở trong lòng, tất không có cảm-tình nào, giống cảm-tình nào. Khi đã định rõ cái cảm-tình ở trong đề-mục xuân-cảm này

(1) Cô-lập là đứng một mình.

(2) Cường-tân áp-chủ là khách mạnh để mất thế-lực của chủ.

là thuộc về phương-diện nào, lại nghĩ xem cái cảm-tình ấy đối với mùa xuân liên-lạc ra làm sao, và đối với mùa khác, có cùng một thứ cảm-tình ấy không. Thí-dụ : xuân-cảm của một người du-học, nhà làm văn nghĩ ra những tứ như sau này :

1. Gia-đình sum-họp là cảnh vui của nhân-sinh, mà vì đi học xa nhà, mình lại không được hưởng cái vui ấy.

2. Cảnh vui ấy lại rất hợp với mùa xuân, vậy cùng chung một mùa xuân, ai được hưởng cảnh vui ấy, tất thấy mùa xuân mà vui thêm, ai không được hưởng cảnh vui ấy, tất thấy mùa xuân mà buồn thêm.

3. Nhân mùa xuân này là mùa ta đi xa nhà, lại nhớ đến những mùa xuân trước ta ở nhà.

4. Đã xa nhà mà nhớ nhà, lại tưởng đến những người ở nhà, tất cũng nhớ đến người đi vắng.

5. Vì đi học mà xa nhà, thì nhớ nhà tuy là thường tình, song cũng không nên vì thế mà sao-nhãng sự học.

6. Mỗi một mùa xuân đến, là thêm một tuổi, thì không những vì mùa xuân mà nhớ nhà, lại nên vì mùa xuân mà lo tính sự học-hành và cuộc tương-lai của mình.

Đại khái nghĩ phác ra được như thế, là cái đề-mục có đủ tứ để làm rồi. Song đã nghĩ ra tứ, tất có nhiều tứ cùng sinh ra một lúc. Nhà làm văn nên nhận kỹ xem tứ nào hay thì dùng, tứ nào không hay thì bỏ.

Thiết và phiếm.—Thiết là sát vào đề-mục, phiếm là bông-lông, không dính-dáng đến đề-mục. Thí-dụ :

NÓI KHOÁC

Xuống bể cỏ tàu lại,
Lên non bắt cọp về. } thiết

Tội gì mang tiếng dại,
Nói mãi chẳng ai nghe. } phiếm

Cao và đê. — Cao là lối-lạc xuất-sắc, đê là tầm-thường hèn-thấp. Thí-dụ :

MƯA NGÂU

Năm năm nước mắt cơn ly-biệt,
Hóa cả mưa sầu dội thế-gian. } cao

Sông Ngân cách-trở năm năm,
Bên cày bên dệt năm năm đợi chờ. } đê

Kỳ và thường. — Kỳ là lạ, nói những điều người ta không nghĩ tới, thường là nói những điều ai cũng nghĩ được. Thí-dụ :

SỰ ƯỚC-AO

Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây. } kỳ

Đêm đêm giấc ngủ mơ-màng,
Mơ như chuyện thật, tỉnh càng bàng-khuâng. } thường

Chân và ngụy. — Chân là hệt, là thực, là tỏ ra thật giống ; ngụy là không thực, không có thể có được. Thí-dụ :

TƯƠNG-TƯ

Nhớ ai như nhớ thuốc-lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên. } chân

Thuyền ai chèo ở trên mây,
Ta hóa làm cánh, ta bay cho gần. } ngụy

Bao-la và biền-hiệp. — Bao-la là rộng-rãi, bát-ngát, biền-hiệp là hẹp-hòi. Thí-dụ :

TRĂNG GIÓ

Gió quét hồng-trần cho vũ-trụ,
Trăng phô bạch-diện với kiền khôn. } bao-la

Gió thổi tường ngang lưng gió phẳng,
Trăng dòm cửa sổ mắt trăng vuông. } biền-hiệp

Những câu thí-dụ trên này, dùng để so sánh thế nào là tứ hay, thế nào là tứ không hay, tuy chưa được đủ, song có thể nhận đó mà suy rộng ra.

II. — CỤC

Cách bố-trí trong bài văn, làm cho có thứ-tự rõ-ràng, đầu đuôi tách-bạch, mạch-lạc gãy-gọn, gọi là cục. Khi đã cấu tứ xong rồi, cần phải biết bố-cục. Đại-khái trong bài văn có thể chia làm ba phần : phần đầu, là phần mở ra để nói dần dần đến đề-mục ; phần giữa, là phần cắt nghĩa hay thích-thực đề-mục; phần cuối, là phần theo nghĩa đề-mục mà nói rộng ra, hoặc về tư-tưởng, hoặc về tình-cảm, rồi kết thúc lại cho gọn. Có chia ra từng phần, thì bài văn mới thành cục. Vậy nên nhận rõ sáu điều cốt-yếu sau này:

1. **Khai** 開. — Khai là mở đường lối để nói đến đề-mục. Thí-dụ câu đầu bài thơ hoài cổ : « Tạo-hóa gây chi cuộc tí-trường », thế là khai nghĩa chữ **cổ** để sau nói đến chữ ***hoài***.

2. **Lung** 籠. — Lung là nói trùm cả đại-ý trong bài. Thí-dụ sáu câu đầu quyển truyện Kiều :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy càng đau-đớn lòng
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Bốn câu trên đem chữ tài chữ mệnh và nỗi thương-cảm đối với cuộc đời để nói cái đại-ý trong tất cả cuốn sách ; hai câu dưới đem chữ phong sắc, và chữ má hồng để nói đả-động đến người ở trong cuốn sách ; ai mới đọc đến sáu câu ấy đã biết ngay người trong truyện là một người giai-nhân có tài mà không có mệnh.

Khai và lung là hai lối thuộc về phần đầu. Người làm văn tùy xem cái thế trong bài văn, như bài nào nên viết dài, làm nhiều, có lắm chi tiết phức-tạp, thì nên dùng lối lung, để hoán-tỉnh (1) cái chủ-não (2) của đề-mục ; bài nào định lập cái thế nói cho mạnh, cho nhanh, thì dùng lối khai.

3. **Bình-tự** 平敘. — Bình-tự là cứ theo sự thực mà giải diễn ra. Thí-dụ như hai câu giữa ở bài thơ « qua đèo Ngang » của bà Thanh-quan :

Lom-khom dưới núi tiều vài chú,
Lác-đác bên sông chợ mấy nhà.

Hay là như đoạn tả giòng nước, giặng cây, ở trong Hoa-tiên :

(1) Gọi cho thức dậy, nghĩa là nói cho rõ.
(2) Cái óc ở trong bài, nghĩa là những điều cốt-yếu.

Ngòi thơm gợn nước lầu lầu,
Giặng cây khuất-khúc lưng cầu khom-khom.

4. **Gián-tự** 間敘. — Trong đoạn thích-thực mà chen thêm những lời bàn hoặc ý nghĩ của tác-giả vào, gọi là gián-tự. Thí-dụ như hai câu thực ở trong bài thơ « bỏng thi » của Nguyễn Công-Trứ :

Rắp mượn điền-viên vui tuế-nguyệt,
Nỡ đem thân-thế bạn tang-bồng.

Hai câu này là đem cái chí và cái cảnh của mình, nói vào lúc bỏng thi, vì nếu không bỏng thi thì không bao giờ có chí ấy và cảnh ấy. Hay là như mấy câu ở trong truyện Kiều về trước hồi Kiều bán mình:

Sao cho cốt-nhục vẹn-tuyền,
Trong khi ngộ biến tòng-quyền biết sao.
Duyên hội-ngộ, đức cù-lao,
Bên tình, bên hiếu, bên nào nặng hơn.

Mấy câu này là tác-giả muốn thay mặt Kiều mà thở-than và giãi-tỏ những mối tâm-sự ngổn-ngang ở vào cái cảnh-ngộ, như cảnh-ngộ của Kiều lúc bấy giờ; không những là Kiều tự nghĩ cho mình, mà ai nghĩ hộ cho Kiều, tất cũng phải nghĩ như thế.

Bình-tự và gián-tự là hai lối thuộc về phần giữa. Bình-tự dùng về những đề-mục nào cần phải tả, phải thích nghĩa, như tả cảnh, tự sự ; gián-tự dùng về những đề-mục cần phải diễn-giải, như bàn về tâm-lý, hay cắt nghĩa một lý-thuyết gì. Lối gián-tự thường hay hơn lối bình-tự, song khó làm hơn.

5. **Luận** 論. — Luận là theo đề-mục mà bàn rộng ra. Luận có hai cách : luận tình và luận lý.

Luận tình là tả cái cảm-tình của mình đối với đề-mục, như hai câu luận ở trong bài thơ « qua đèo Ngang » của bà Thanh-quan :

Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.

Lại như câu tam tứ ở trong bài thơ tứ-tuyệt đề đền Sầm Nghi-Đống của Xuân-Hương :

Vì đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu !

Hai câu của bà Thanh-quan, là nhân cái cảnh đi qua đèo Ngang nghe tiếng quốc, tiếng gia-gia kêu, mà xúc-động đến một tấm ly-tình của người hành-khách. Hai câu của Xuân-Hương là nhớ truyện Sầm Nghi-Đống mà khêu-gợi đến một tấm hào-tình của khách quần-thoa. Thế gọi là luận-tình.

Luận lý là đem ý-kiến và tư-tưởng của mình, theo nghĩa đề-mục mà bàn rộng ra, như đoạn cuối ở trong truyện Kiều có mấy câu rằng :

Ngẫm âu trăm sự tại trời,
Trời sinh đã bắt làm người có thân,
Bắt phong-trần phải phong-trần,
Cho thanh-cao, mới được phần thanh-cao.

Kể hết cảnh-ngộ của Kiều rồi đem mấy câu này mà bàn thêm ra để cho ai đọc đến cũng hiểu rằng chữ tài chữ mệnh chẳng ưa nhau, không những một mình Kiều, mà có lẽ lại là cái nỗi bất-bình chung của nhân-thế vậy. Thế gọi là luận-lý.

6. **Hợp 合 và kết 結.** — Bài văn đã mở ra tất phải đóng lại, cho nên hợp đối với khai, và kết đối với lung. Hợp và kết cũng cùng một nghĩa, nghĩa là đóng

lại. Song nên nhận kỹ rằng, đem cục-thể trong một bài mà thu-thúc lại gọi là đóng, nhưng không phải là đóng thật kín như cái nắp hòm, như cái cánh cửa. Phải cốt làm thế nào cho bài văn còn dư-ý bất cùng bất tận, như chậu hoa cất đi rồi hãy còn mùi thơm thoang-thoảng, tiếng hát hết rồi hãy còn giọng nghe văng-vẳng, hay là hết con sông, ra đến cửa bể mênh-mông, thì bài văn mới hay ; nếu ngắn-ngủi cộc-lốc thì gọi là thót đuôi chuột. Thí-dụ :

Câu kết bài thơ qua đèo Ngang :

Dừng chưn đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Câu kết bài thơ Mặt-trăng :

Năm canh lơ-lửng chờ ai đó,
Hay có tình riêng với nước non,

Câu kết bài thơ Chiêm-bao :

Tỉnh ra lại tiếc người trong mộng,
Mộng thế còn hơn tỉnh mấy mươi.

Những câu này có bao nhiêu ý-tứ hàm-súc, đọc hết rồi, mà vẫn tưởng là chưa hết, thế gọi là hợp-kết đắc pháp.

Lối luận và hợp-kết thuộc về phần cuối. Làm hết đoạn luận rồi đến đoạn hợp-kết.

Sáu cách kể trên này là những cách dùng để bố-cục trong bài văn. Khi đã cấu-tứ xong, đem những tứ giản-xếp ra cho có thứ-tự, xem tứ nào, nên để vào đoạn nào, mới hợp cách bố-cục. Lại nên đo-đắn cho đoạn nọ xứng với đoạn kia. Vì như bài văn chia làm mười :

Đoạn *khai* hay *lung* chiếm được hai phần mười ;

Đoạn *bình-tự* hay *giản-tự* chiếm được năm phần mười ;

Đoạn *luận* chiếm được hai phần mười ;

Đoạn *hợp và kết* chiếm được một phần mười.

Như thế gọi là thủ, trung, vĩ, tương xứng.

Những lối đã nói trên này gọi là chính-pháp, lại còn những lối khác gọi là trợ-pháp dùng để giúp cho cách bố-cục.

Hô và ứng.— Hô là gọi lên, ứng là đáp lại. Thí-dụ:

Gẫm nhân-sự cờ chi ra thế, (hô)
Sợi xích-thằng chi để vướng chân,
Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy người dần lửa duyên. . .

Kìa điểu thú là loài vạn vật, (ứng)
Dẫu vô-tri cũng bắt đèo-bòng.
Có âm dương, có vợ chồng,
Dẫu tử thiên địa cũng vòng phu thê.

(Cung-oán)

Bốn câu trên nói phiên đi, bốn câu dưới nói quay lại, làm cho văn-thế linh-động, thế gọi là hô ứng.

Phục và khởi. — Phục là núp xuống, khởi là dậy lên. Có phục và khởi thì văn-thế mới có tình. Thí-dụ:

Mai sau dầu có bao giờ, (phục)
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu-hiu gió là hay chị về. . .

[illegible]	khởi
[illegible] phim đồng, ngày xưa.	
[illegible]	
[illegible] bay lật khói, gió đưa lay rèm.	
[illegible] như bên nóc bên thềm.	
[illegible] Kiều đồng vọng, bóng xiêm la-đà.	

(Kiều)

Nếu chỉ có bốn câu trên mà không có sáu câu dưới, nay là chỉ có sáu câu dưới mà không có bốn câu trên, thì những câu này, chỉ là nói phiếm mà thôi, vì có bốn câu trước phục sẵn ở trên, để cho sáu câu sau khởi lên ở dưới, mà cách bố-trí trong bài văn xem ra có y-vị, có tình-tứ, thế gọi là phục và khởi.

Chuyển và tiếp — Chuyển là xoay đoạn trên xuống đoạn dưới, tiếp là nối đoạn dưới với đoạn trên. Thí-dụ :

Cảnh nào cảnh chẳng thiết-tha, Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.	chuyển
Miền minh-mịch âm-thầm tiếng khóc, Chốn dạ-đài lăn-lóc bơ-vơ.	kiếp

(Văn tế chúng-sinh)

Hai câu trên là nói cảnh dương mà chuyển xuống cõi âm ; hai câu dưới là nói cõi âm, để tiếp với hai câu trên, có chuyển tiếp thì văn-thế mới liên-lạc.

III. — CÚ

Cú là câu. Sau khi bố-cục, cần phải biết tạo-cú nghĩa là đặt thành câu. Đặt câu trước hết phải biết

dùng chữ. Vì góp chữ lại thành câu, sai một chữ có thể làm hỏng cả một câu, cho nên trong phép đặt câu, cách dùng chữ là quan-hệ nhất, mỗi một chữ có một nghĩa, khi muốn dùng chữ gì, nên nhận kỹ xem nghĩa chữ ấy, có đúng với cái ý mà mình định tả ra không, nếu thật đúng thì mới dùng, nếu chưa đúng thì phải tìm chữ khác. Tìm chữ phải cần thận cân nhắc từng li từng tí, có khi chính những chữ để ở ngay trước mắt mà tìm không ra, có khi tìm ra được rồi, mà trong lòng chưa cho là ổn-thỏa, lại phải so-sánh, xem chữ nào hơn chữ nào, bởi thế các nhà làm văn dùng chữ mất nhiều công thôi sao (1) lắm.

Trong câu văn, chữ tuy thuộc về một phần hình-thức, song dùng được thật đúng, để tả rõ cái ý, thì chữ có thể giúp cho phần tinh-thần. Thí-dụ :

4. Long-lanh đáy nước chân trời.

(Kiều)

Vì chữ *long-lanh* mà tả rõ cái cảnh mùa thu, cả nước lẫn trời, cùng ở trong một bầu trong suốt.

2. Đêm phong-vũ lạnh-lùng có một,
Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh.

(Cung-oán)

(1) Đời Đường Giả Đảo nghĩ được một câu thơ « Tăng thôi nguyệt hạ môn », nghĩ chữ *thôi* chưa được, muốn đổi làm chữ *sao* (thôi là đẩy, sao là gõ), song vẫn phân-vân không biết dùng chữ nào, bèn đi ở ngoài đường, một tay làm thế đẩy cửa, một tay làm thế gõ cửa, vơ-vẩn như người điên, gặp quan Thứ-sử là Hàn Dũ đi qua, cũng không tránh. Hàn Dũ hỏi, biết chuyện, vì một chữ trong câu thơ mà dụng tâm đến thế, mới bàn với Giả Đảo nên dùng chữ *sao*. Về sau hai chữ *thôi*, *sao*, dùng vào tiếng làm văn, ý nói là dùng chữ cân-nhắc mất nhiều công-phu.

Vì chữ *lạnh-lùng* mà tả được cái cảnh đêm phong-vũ, lại vì chữ *giọt*, chữ *thánh-thót*, mà lạnh-lùng càng rõ là lạnh-lùng.

3. Lay trời cho mát-mẻ nao,
Kẻo sư tuổi-tác ra vào băn-khoăn.

(Phan-Trần)

Vì chữ *lạy trời*, chữ *nao*, mà tả hệt cái khẩu-vẫn của một thiếu-phụ e-lệ dụt-dè.

3. Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh-xanh những mấy ngàn dâu.

(Chinh-phụ)

Vì hai chữ *cùng*, hai chữ *thấy*, mà tả được cái nỗi biệt-ly chung của hai người, mỗi người đi một ngả, mà cùng ngảnh lại nhìn nhau.

Dùng chữ đúng thì thật hay, song dùng đủ thì thôi, chớ nên tham chữ mà dùng thừa, thì lại làm hại cho câu văn mất hay.

Đó là nói về cách đặt từng câu, còn đến khi nhiều câu họp lại với nhau, để thành một đoạn văn, lại nên biết cách dàn xếp. Trong đoạn văn, thừa một câu gọi là khiên, thiếu một câu gọi là khiếm, câu đi gấp quá gọi là bách, câu đi chậm quá gọi là hoãn, cốt lựa xem thế nào là vừa, không thừa, không thiếu, không gấp, không chậm, thì văn mới hay.

Muốn khỏi khiên thì nên ước, ước là rút lại. Thí-dụ:

Hỏi ông, ông mắc tụng-đình,
Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.
Hỏi nhà, nhà đã dời xa,
Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy-Vân,

Đều là sa-sút khó-khăn,
May thuê, viết bán, kiếm ăn lần-hồi.

(Kiều)

Đoạn này là đoạn thuật lại những việc ở trên đã nói rồi, nếu nói nhiều thì thừa, cho nên phải nói rút lại, thế gọi là ước.

Muốn khỏi khiếm thì nên sung ; sung là đầy, là dồi-dào. Thí-dụ :

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
Hình thì còn ruột chết đòi nau.
Thảo nào khi mới chôn đau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.
Khóc về nỗi thiết-tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.
Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần.

(Cung-oán)

Đoạn này có tám câu, nếu chỉ để hai câu đầu, hai câu cuối cũng đủ rồi, nhưng thêm bốn câu giữa, thì nghe ra sung-thiệm và có nhiều ý-vị, thế gọi là sung.

Muốn khỏi bách thì nên thư, thư nghĩa là nới ra, làm cho thong-thả lại. Thí-dụ :

Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha.

(Kiều)

Sau lúc Kim-Trọng và Thúy-Kiều gặp nhau ở mả Đạm-Tiên, mỗi người đi về một ngả, nếu chỉ viết đến câu : « Khách đà lên ngựa, người còn nghé theo » mà thôi ngay, thì đoạn ấy, vừa lẻ, vừa không vui, vừa nghe ra hùn-hụt, nhờ có hai câu này điểm-xuyết

vào lúc người vàng bóng tà, bông lau hiu-hắt, có thể vẽ hệt ra cái cảnh tương đối vô ngôn, mà chan-chứa bao nhiêu tình-tứ, thế gọi là thư.

Muốn khỏi hoãn thì nên cấp ; cấp nghĩa là nhanh. Thí-dụ :

Ầm-ầm gió cuốn mây vần,
Một xe trong cõi hồng-trần như bay.

(Kiều)

Trong đoạn Kiều bán mình, từ lúc Mã Giám-sinh mua Kiều, đến lúc tiễn-biệt, Mã Giám-sinh thề với Vương Viên-ngoại, ai đọc cũng chán nản, muốn đọc ngay sang đoạn khác, nhờ có hai câu này làm cho văn thế linh-động, như nước ngọn thác chảy ghềnh này lại cuồn-cuộn đổ sang ghềnh khác, không nghỉ lại chút nào, thế gọi là cấp.

IV. — TỪ

Từ là dọng văn, lời văn, gọi là văn-từ. Ta đọc những bài văn, thường nghe ra có lắm dọng khác nhau, hoặc nhẹ-nhàng, hoặc nặng-nề, hoặc gọn-gàng, hoặc lôi-thôi, hoặc rõ-ràng rành-mạch, hoặc rối-rít lờ-mờ, có khi cùng một tứ, một cục, mà hay, dở, được, hỏng, không giống nhau, đều thuộc về cách thố-từ cả. Bởi thế nhà làm văn muốn luyện-tập về phép tạo cú, nên giảng-cứu về phép thố-từ.

Phép thố-từ có hai điều cốt-yếu :

1. **Dản-dị.** — Dản là đạn-dản, gọn rút mà không dườm-dà ; dị là bình-dị, dễ-dàng, không khó-khăn. Cái thông bệnh của các nhà làm văn, là hễ khi nào

cầm đến ngòi bút thì chỉ muốn miêu-tả một cách thật cao-kỳ. Kỳ thực, câu văn càng gò-gẫm bao nhiêu, càng nặng nhọc bấy nhiêu, càng kèm-ghép bao nhiêu, càng lổng-chổng bấy nhiêu, không những làm cho văn-thế không được linh-hoạt, mà lại làm cho cú-pháp có nhiều ngấn-tích, như mộng ghép không liền, đường hàn không khít, lại có khi thành ra xuyên-tạc và phiền-toái vậy.

Nay dẫn mấy câu văn cũ làm thí-dụ, thế nào là dản-dị, thế nào là không dản-dị để so-sánh cho dễ.

A. — TƯƠNG-TƯ

Nỗi-niềm chút nỗi tình-thâm,
Lá ngô man-mác, doành nhàm dập-dềnh.
(Hoa-Tiên)

B. — CẢNH NGƯ VÀ MỤC

Gác mái ngư-ông về viễn-phố,
Gõ sừng mục-tử lại cô-thôn.
(Bà Huyện Thanh-quan)

C. — CHIM VÀ CÁ

Nước dậy ba-đào làm cá sợ,
Rừng tuôn dông-tố để chim sa.
(Vô-danh)

D. — CẢNH MÂY NƯỚC

Nước muốn tràn trời, trời chẳng ngập,
Mây toan kéo núi, núi không đi.
(Nguyễn Hữu-Chỉnh)

Bốn câu A, B, C, D, không phải là không được,

song nghe ra hơi gian-sáp, phiền-phức, không dẫn-dị bằng những câu sau này :

A. — Sông Tương một giải nông sờ,
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia.
(Kiều)

B. — Còi mục thét trăng đường viễn-phố,
Lưới chài chăng gió bãi binh-sa.
(Bà Huyện Thanh-quan)

C. — Ai làm lở bể rung ngàn,
Cho tổ cá vỡ cho đàn chim bay.
(Ca-dao)

D. — Bể e đất lệch bù thêm nước,
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mày.
(Vô-danh)

2. **Minh-bạch**. — Minh-bạch là rõ sáng, ai đọc cũng hiểu. Nhà làm văn có khi nghĩ được tứ hay, mà tả ra không hay, là bởi cách thố-từ không được minh-bạch. Thí-dụ :

A. — SỰ MONG ƯỚC

Gớm gì ngòi bảng doành khơi,
Lá hồng đã đến chi nơi nỗi chìm.
(Hoa-Tiên)

B. — VÔ ĐỀ

Bướm bay, bướm cũng bạc đầu,
Thấy hoa thiên-lý cúi đầu mà chui.
(Ca-dao)

C. — CẢNH THU

Trắng mướt lòng thung hoa vĩ bạc,
Đỏ khe mặt giếng lá ngô vàng.
(Vô-danh)

Cứ bình tĩnh mà xét, thì những câu A, B, C, không hỏng, song nghe ra hơi hối nghĩa, muốn cho minh-bạch hơn, nên theo như những câu sau này :

A. — Có công mài mấy cũng chờ,
Còn dòng nước biếc, còn thơ lá vàng.
(Ca-dao)

B. — Vì hoa để bướm bạc đầu,
Vì mưa, vì gió, để ngâu bận lòng.
(Ca-dao)

C. — Não người thay, bấy chiều thu,
Ngàn lau khóm bạc, giếng ngô dòng vàng.
(Văn tế chúng-sinh)

Theo như trên này đã kể, dẫn-dị và minh-bạch, đều là hai điều cốt-yếu, thuộc về phép thố từ. Song ta nên nhận kỹ rằng, dẫn-dị mà phải tinh-vi, minh-bạch mà phải thâm-mật, nếu làm không khéo, thì dẫn-dị thành ra sơ-lược, minh-bạch thành ra thiển-cận, lại giống như câu : « Họa hồ bất thành » vậy.

Vả lại dẫn-dị và minh-bạch tuy chia làm hai cách, song bao giờ cũng đi luôn với nhau, bài văn nào đã thố từ không được minh-bạch tức là không dẫn-dị, mà bài nào thố từ đã được dẫn-dị, thì tự khắc minh-bạch vậy.

Nay dẫn thêm mấy đoạn văn cũ như sau này để làm tiêu-chuẩn về phép thố từ :

I

Nhớ ngày nào liễu mới dâm,
Le-te bên vũng độ tầm ngang vai.
Chốc là bóng cả cành dài,

Đã sương, đã khói, đã vài năm nay.

(Hoa-Tiên)

Đoạn này mượn cây liễu, để nói vì cái cõi trần năm trong một giấc phù-sinh, tả ra một cách sơ-sài mà khêu gợi bao nhiêu hoài-cảm. Cây liễu nhớn lúc nào, rồi cỗi lúc nào, để cho người sực nghĩ ra bóng quang-âm vi-vút, khuôn dại khôi hao mòn, trắng răng rồi đến lác đầu, già thấm-thoát lúc nào không biết.

II

Trộm nghe sương-tuyết hơi hơi,
Thuốc xơi đã mấy, cơm xơi thế nào.
Lạy trời cho mắt-mẻ nao,
Kẻo sư tuổi-tác ra vào băn-khoăn.

(Phan-Trần)

Đoạn này tả một người giai-nhân hỏi thăm một người tài-tử, mới nghe ra nhạt-nhẽo như người dưng nước lã, nhưng trong cái vẻ sượng-sùng e-lệ, nửa khép, nửa mở, phần chung, phần riêng, hững-hờ mà thân-thiết, chứa chan bao nhiêu tình-tứ nồng-nàn.

III

Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,
Thấy trăng mà tưởng những lời non sông.
Rừng thu từng biếc chen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn.

(Kiều)

Đoạn này kể cái nỗi lưu-lạc của một người thiếu-phụ, bên tình bên hiếu, ruột rối như vò, đất khách bơ-vơ, phàm mắt trông cái gì, tai nghe cái gì, đều là

cảnh-vật vô liêu cả, cho đến như trăng đại bàn đêm, chim kêu buổi sáng, cũng [illegible] làm cho người buồn càng buồn thêm. Bốn câu [illegible], man-mác bao nhiêu là tứ, ai đọc đến có lẽ cũng [illegible] vẩn-vơ, hình như đã lạc bước vào cõi sầu-thảm.

Ba đoạn văn dẫn ở trên [illegible] tứ thật dồi-dào vô minh-bạch, mà vẫn chu-đáo [illegible], uyển-chuyển, khúc-chiết, không đối, [illegible] không sượng, không nông nỗi. Có theo được như thế, thì phép thô từ mới hoàn-toàn vậy.

Nói tóm lại, trong văn-pháp có bốn điều cốt-yếu là: tứ, cục, cú, từ, đã kể đại-lược ở trên, tuy chưa lấy gì làm tường-bị, song cũng đủ làm cái phương-pháp nhập-môn cho các nhà sơ-học vậy. Sau khi đã thể-nhận và giảng-cứu về cách cấu tứ, bố cục, tạo cú, thố từ, lại còn ba điều quan-hệ sau này, các nhà học văn cần phải lý-hội :

1. **Khán-đa.** — Khán đa là xem nhiều. Vì có xem nhiều, thì biết được nhiều tiếng, nhận được nhiều cách kết-cấu và cách phu-diễn ở trong nghề văn.

2. **Tố đa.** — Tố đa là làm nhiều, vì có làm nhiều thì dọng văn mới luyện.

3. **Thương lượng đa.** — Thương lượng đa là nghĩ-ngợi nhiều. Vì có nghĩ-ngợi nhiều thì văn mới hợp tình, thấu lý, không sống-sượng hớ-hỏng bao giờ.

Nhà học văn nên theo đó mà nhận cho tinh, luyện cho kỹ, rồi lĩnh-hội thêm ra, thiết tưởng cái bí-quyết ở trong văn-pháp, đại-khái chỉ có thế mà thôi vậy.

HẾT

MỤC LỤC

Trang

TỰA VII

THIÊN THỨ NHẤT

Chương thứ nhất. — Văn-chương. 13
Chương II. — Việt-văn 26
Chương III. — Biến-thể của Lục-bát và Song-thất. 30

THIÊN THỨ HAI

Chương thứ nhất. — Hán-văn 37
Chương II. — Các biến-thể của thơ . . . 55
Chương III. — Từ-khúc 57
Chương IV. — Phú. 68
Chương V. — Tứ-lục. 93
Chương VI. — Kinh-nghĩa và Văn-sách . . 111
Chương VII. — Văn xuôi. 118

THIÊN THỨ BA

Chương thứ nhất. — Hán-việt hợp dụng thể. 133

THIÊN THỨ TƯ

Chương thứ nhất. — Văn-pháp. 151

NHÀ XUẤT-BẢN TÂN VIỆT

SÁNG LẬP NĂM 1937

đã xuất-bản trên 300 thứ sách giá-trị

Trị sự — 20, Amiral Courbet (étage N° 2) — Saigon

Hiện còn những thứ mới

SÁCH GIÁO-KHOA

1.— VIỆT-NAM SỬ-LƯỢC của *Trần trọng Kim*
(Trọn bộ 100$00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 110$00)

2.— VIỆT THI của *Trần trọng Kim*
(Giá 18 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 20 $ 00)

3.— TRUYỆN THÚY-KIỀU *của Nguyễn-Du*
do *Bùi-Kỷ và Trần Trọng-Kim* hiệu-khảo
(Giá 28 $ 00 — Trung-Bắc Miên-Lèo 32 $ 00)

4.— VIỆT-NAM VĂN-PHẠM của ba ông :
Phạm-duy-Khiêm Bùi-kỷ và *Trần-trọng-Kim*
(Giá 28 $ 00 — Trung-Bắc Miên-Lèo 32 $ 00)

VIỆT-NAM CHÍ-SĨ

1.— PHAN ĐÌNH-PHÙNG của *Đào Trinh-Nhất*
(Giá 30 $ 00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 34 $ 00)

2.— NGUYỄN THÁI-HỌC của *Nhượng Tống*
(Giá 18$00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 20$00)

3.— PHAN BỘI-CHÂU của *Thế Nguyên*
(Giá 15$00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 17$00)

4.— PHAN-CHÂU TRINH của *Thế Nguyên*
(Giá 14$00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 15$00)

THI-NHÂN VIỆT-NAM

1.— TRÔNG GIÒNG SÔNG VỊ
(Văn-chương và thân-thế Trần-tế-Xương)
của *Trần thanh Mại*
(Giá 15$00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 16$00)

TIỂU-THUYẾT

1.— ĐI TÌM LẼ SỐNG của *Nguyễn anh Dũng*
(Giá 10 $ 00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 11 $ 00)

2.— XÂY DỰNG của *Nguyễn minh Châu*
(Giá 9 $ 00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 10 $ 00)

3.— NGƯỜI ĐI của *Bích-Ngọc*
(Giá 11 $ 00 — Trung-Bắc Miên-Lèo 12 $ 00)

4.— BÈN MỒ của ***Hoàng Kim***
(Giá 11$00 — Trung-Bắc-Miên-Lèo 12$00)
5.— LỘT VỎ của ***Nhất Tâm***
(Giá 15$00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 16$00)
6.— MANH ÁO NGỰ HÀN của ***Nguyễn đạt Thịnh***
(Giá 11$00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 12$00)
7.— KÒN TRÒ của ***Lý văn Sâm***
(Giá 15$00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 16$00)
8.— HẠN NGƯỜI TỬ-SĨ của ***Hoàng Kim***
(Giá 8 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 9 $ 00)
9.— THAU KHAO của ***Nguyễn đạt Thịnh***
(Giá 11 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 12 $ 00)
10.— MỘT NGƯỜI ANH của ***Đặng thị Thanh Phương***
(Giá 11 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 12 $ 00)
11.— NGƯỜI CHIẾN-BINH BẠC-MỆNH
của ***Ng. đạt Thịnh***
(Giá 11 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 12 $ 00)
12.— VỀ THÀNH của ***Hoài Tốn***
(Giá 8 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 9 $ 00)
13.— ĐÂU ? MỘT NGÀY VỀ của ***Hoàng Kim***
(Giá 8 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 9 $ 00)
14.— TÌNH VÀ NGHĨA-VỤ của ***Nhất Tâm***
(Giá 9 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 10 $ 00)
15.— TRÊN ĐƯỜNG NHIỆM VỤ
của ***Đặng thị Thanh Phương***
(Giá 10 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 11 $ 00)
16.— DẪN QUÊ của ***Phi Vân***
(Giá 15 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 16 $ 00)
17.— CỜ KỲ của ***Nhất Tâm***
(Giá 11 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 12 $ 00)
18.— NHỮNG TIA NẮNG MỚI
của ***Đặng thị Thanh Phương***
(Giá 10 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-miên 11 $ 00)
19.— SƯƠNG GIÓ BIÊN THÙY của ***Lý văn Sâm***
(Giá 15 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 16 $ 00)
20.— LÁ CỜ HỒNG THẬP của ***Nhất Tâm***
(Giá 8 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 9 $ 00)
21.— NGÔ VƯƠNG QUYỀN của ***Trần thanh Mại***
(Giá 18 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 20 $ 00)
22.— GIÓ MỚI ***văn-phẩm của 5 nhà văn tiền tiến***
(Giá 7 $ 00 — Trung-Bắc và Cao-Miên 8 $ 00)

QUỐC-VĂN CỰ-THỂ
in lần thứ hai do nhà
TÂN VIỆT xuất-bản - ngoài
những bản thường có in
riêng làm 5 bản đánh dấu
TV - BK - TTK - LVV - THL
không bán - và 15 bản đẹp
đánh dấu từ 1 đến 15
dành riêng cho những bạn
yêu sách đẹp giá năm
— mươi đồng mỗi bản. —

BẢN